

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		Quyết toán năm 2021	So sánh	
		Tỉnh giao	Huyện giao		Tỉnh	Huyện
1	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>			<b>21.114.228</b>		
-	Thuế GTGT + TNDN			21.114.228		
2	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>			<b>3.375.319.025</b>		
-	Thuế GTGT + TNDN			3.375.319.025		
3	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>			<b>39.642.776</b>		
-	Thuế GTGT + TNDN			39.642.776		
4	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>39.522.000.000</b>	<b>42.364.602.092</b>	114,50	107,19
-	Thuế GTGT + TNDN	37.000.000.000	39.522.000.000	37.849.058.359	102,29	95,77
-	Thuế tài nguyên			4.515.543.733		
-	Thuế TTDB			-		
5	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>17.700.000.000</b>	<b>19.200.000.000</b>	<b>24.122.908.665</b>	136,29	125,64
-	Lệ phí trước bạ nhà đất		-	4.617.203.185		
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy		-	19.504.009.480		
-	Lệ phí trước bạ tài sản khác		-	1.696.000		
6	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>15.459.314.752</b>	206,12	206,12
7	<b>Thu phí - Lệ phí</b>	<b>4.100.000.000</b>	<b>4.158.000.000</b>	<b>10.398.844.499</b>	253,63	250,09
-	Lệ phí do đơn vị TW, tỉnh nộp	1.718.000.000	1.718.000.000	2.322.656.197	135,20	135,20
-	Phí, lệ phí do cơ quan, đơn vị huyện	290.000.000	290.000.000	122.337.300	42,19	42,19
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã	2.092.000.000	1.165.000.000	1.180.294.158	56,42	101,31
-	Phí bảo vệ môi trường		-	5.933.506.844		
-	Lệ phí môn bài	-	985.000.000	840.050.000		85,28
8	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>155.421.868.100</b>	310,84	155,42
9	<b>Thuế SD đất phi nông nghiệp</b>	<b>300.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>640.667.298</b>	213,56	160,17
10	<b>Thu tiền cho thuê đất, mặt nước</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>1.023.070.876</b>	255,77	255,77
11	<b>Thu HL, CS đất CI tại xã</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.026.000.000</b>	<b>2.476.927.363</b>	247,69	241,42
-	<i>Trong đó thu bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất</i>			35.443.000		
12	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>8.050.574.552</b>	161,01	161,01
-	Thu phạt ATGT	2.500.000.000	2.500.000.000	2.027.801.021	81,11	81,11
-	Thu phạt, tịch thu	2.500.000.000	2.500.000.000	2.217.248.922	88,69	88,69
-	Thu biện pháp khác			2.358.798.609		
-	Thu hồi khoản chi năm trước			649.839.600		
-	Thu tiền bảo vệ và PT đất trồng lúa			760.793.000		
-	Thu từ bán và thanh lý tài sản nhà nước			36.093.400		
13	<b>Thu ủng hộ tự nguyện</b>			<b>4.292.804.000</b>		
14	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>29.000.000</b>	<b>29.000.000</b>	<b>23.511.785</b>	81,08	81,08
-	<b>Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của</b>			-		
I	<b>Cộng thu trên địa bàn</b>	<b>123.029.000.000</b>	<b>177.235.000.000</b>	<b>267.711.170.011</b>	217,60	151,05
-	<i>Điều tiết: Ngân sách huyện-xã</i>		161.307.000.000	240.471.505.517		149,08
II	<b>Thu chuyển giao các cấp ngân sách</b>	<b>500.636.000.000</b>	<b>500.636.000.000</b>	<b>748.202.851.024</b>	149,45	149,45
1	<b>Thu từ ngân sách cấp trên</b>	<b>500.636.000.000</b>	<b>500.636.000.000</b>	<b>735.576.916.500</b>	146,93	146,93
-	Bổ sung cân đối	370.903.000.000	370.903.000.000	439.213.114.000	118,42	118,42
-	Bổ sung có mục tiêu	129.733.000.000	129.733.000.000	296.363.802.500	228,44	228,44
2	<b>Thu từ cấp dưới nộp lên</b>			<b>12.625.934.524</b>		
III	<b>Chuyển nguồn</b>			<b>102.950.289.903</b>		
IV	<b>Kết dư</b>			<b>305.753.400</b>		
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NN</b>		<b>623.665.000.000</b>	<b>677.871.000.000</b>	<b>1.119.170.064.338</b>	179,45	165,10
<i>Điều tiết: Ngân sách huyện-xã</i>		500.636.000.000	661.943.000.000	1.079.761.244.086	215,68	163,12

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Tổng số	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HNND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HNND quyết định
	<b>TỔNG THU NSNN (A+B+C+D+E)</b>	<b>623.665.000.000</b>	<b>677.871.000.000</b>	<b>1.119.170.064.338</b>	<b>5.460.111.422</b>	<b>33.948.708.830</b>	<b>876.871.503.822</b>	<b>202.889.740.264</b>	<b>179,45</b>	<b>165,10</b>
<b>A</b>	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>123.029.000.000</b>	<b>177.235.000.000</b>	<b>267.711.170.011</b>	<b>5.460.111.422</b>	<b>21.779.553.072</b>	<b>196.010.293.356</b>	<b>44.461.212.161</b>	<b>217,60</b>	<b>151,05</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>123.029.000.000</b>	<b>177.235.000.000</b>	<b>263.418.366.011</b>	<b>5.460.111.422</b>	<b>21.779.553.072</b>	<b>193.733.584.356</b>	<b>42.445.117.161</b>	<b>214,11</b>	<b>148,63</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			21.114.228	-	21.114.228	-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			3.375.319.025	-	3.375.319.025	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			39.642.776	-	39.642.776		-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	37.000.000.000	39.522.000.000	42.364.602.092	-	-	39.792.886.074	2.571.716.018	114,50	107,19
-	Thuế giá trị gia tăng		39.522.000.000	35.670.174.439			33.098.458.421	2.571.716.018		90,25
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.178.883.920			2.178.883.920	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			-	-		
-	Thuế tài nguyên			4.515.543.733		-	4.515.543.733	-		
5	Lệ phí trước bạ	17.700.000.000	19.200.000.000	24.122.908.665	-	-	19.505.705.480	4.617.203.185	136,29	125,64
-	Lệ phí trước bạ nhà đất		-	4.617.203.185		-	-	4.617.203.185		
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy		-	19.504.009.480		-	19.504.009.480	-		
-	Lệ phí trước bạ tài sản khác			1.696.000		-	1.696.000	-		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		-	-	-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000.000	400.000.000	640.667.298		-	65.215.216	575.452.082	213,56	160,17
8	Thuế thu nhập cá nhân	7.500.000.000	7.500.000.000	15.459.314.752	-	991.719.283	444.489.119	14.023.106.350	206,12	206,12
9	Thuế bảo vệ môi trường			-	-	-	-	-		
10	Phí, lệ phí	4.100.000.000	4.158.000.000	10.398.844.499	2.152.566.164	170.090.033	3.089.090.713	4.987.097.589	253,63	250,09
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương, tỉnh thu		1.718.000.000	2.322.656.197	2.152.566.164	170.090.033	-	-		135,20
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu		290.000.000	122.337.300	-		122.337.300			42,19
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã		1.165.000.000	1.180.294.158			-	1.180.294.158		101,31
-	Phí bảo vệ môi trường			5.933.506.844			2.966.753.413	2.966.753.431		
-	Lệ phí môn bài		985.000.000	840.050.000				840.050.000		85,28
11	Tiền sử dụng đất	50.000.000.000	100.000.000.000	155.421.868.100	-	15.542.186.810	126.696.221.430	13.183.459.860	310,84	155,42
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	400.000.000	400.000.000	1.023.070.876	-	527.243.731	495.827.145	-	255,77	255,77
13	Thu khác ngân sách	5.000.000.000	5.000.000.000	8.050.574.552	3.307.545.258	1.112.237.186	3.630.042.108	750.000	161,01	161,01
-	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Tổng số	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
-	Thu phạt ATGT		2.500.000.000	2.027.801.021	1.910.051.021	70.000.000	47.000.000	750.000		81,11
-	Thu phạt, tịch thu		2.500.000.000	2.217.248.922	1.359.686.237	45.696.000	811.866.685	-		88,69
-	Thu biện pháp khác			234.518.186	-	234.518.186	-	-		
-	Thu chậm nộp			2.124.280.423	470.000	1.230.000	2.122.580.423	-		
-	Thu hồi khoản chi năm trước			649.839.600	37.338.000	-	612.501.600			
-	Thu tiền bảo vệ và PT đất trồng lúa			760.793.000		760.793.000				
-	Thu từ bán và thanh lý tài sản nhà nước (ô tô, nhà)			36.093.400	-	-	36.093.400	-		
<b>14</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>29.000.000</b>	<b>29.000.000</b>	<b>23.511.785</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.107.071</b>	<b>9.404.714</b>	<b>81,08</b>	<b>81,08</b>
-	Giấy phép đo Trung ương cấp			-		-	-	-		
-	Giấy phép đo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			23.511.785		-	14.107.071	9.404.714		
<b>15</b>	<b>Các khoản thu tại xã</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.026.000.000</b>	<b>2.476.927.363</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.476.927.363</b>	<b>247,69</b>	<b>241,42</b>
-	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công, công ích, khác		539.000.000	1.082.178.660		-	-	1.082.178.660		200,78
+	<i>Trong đó: Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất</i>			<i>35.443.000</i>		-	-	<i>35.443.000</i>		
-	Thu khác		487.000.000	1.394.748.703	-	-	-	1.394.748.703		286,40
+	Thu phạt, tịch thu			1.118.796.000		-	-	1.118.796.000		
+	Thu biện pháp khác			119.480.346		-	-	119.480.346		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			146.991.357		-	-	146.991.357		
+	Thu từ bán và thanh lý tài sản nhà nước (ô tô, nhà)			9.481.000		-	-	9.481.000		
<b>16</b>	<b>Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN</b>			<b>-</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>II</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>			<b>4.292.804.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.276.709.000</b>	<b>2.016.095.000</b>		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			305.290.000			-	305.290.000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			3.987.514.000			2.276.709.000	1.710.805.000		
<b>B</b>	<b>VAY CỦA NS ĐỊA PHƯƠNG</b>									
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>500.636.000.000</b>	<b>500.636.000.000</b>	<b>748.202.851.024</b>	<b>-</b>	<b>12.169.155.758</b>	<b>603.615.874.766</b>	<b>132.417.820.500</b>	<b>149,45</b>	<b>149,45</b>
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>500.636.000.000</b>	<b>500.636.000.000</b>	<b>735.576.916.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>603.159.096.000</b>	<b>132.417.820.500</b>	<b>146,93</b>	<b>146,93</b>
1.	<i>Bổ sung cân đối</i>	370.903.000.000	370.903.000.000	439.213.114.000			370.903.000.000	68.310.114.000	118,42	118,42
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	129.733.000.000	129.733.000.000	296.363.802.500			232.256.096.000	64.107.706.500	228,44	228,44
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>12.625.934.524</b>	<b>-</b>	<b>12.169.155.758</b>	<b>456.778.766</b>	<b>-</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>			<b>102.950.289.903</b>			<b>77.097.601.509</b>	<b>25.852.688.394</b>		
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>305.753.400</b>			<b>147.734.191</b>	<b>158.019.209</b>		

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021**

*(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (*)	Số chuyển nguồn năm trước sang hoặc số đề kết dư	Số kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	Số kinh phí huyện đã phân bổ	Quyết định phân bổ của UBND huyện	Số kinh phí huyện, TP đã quyết toán		Số còn lại (*)	Trong đó:			Ghi chú
						Số tiền	Đã hạch toán vào lĩnh vực		Số đã chi chuyển nguồn	Số còn lại trong kết dư ngân sách huyện	Số nộp trả ngân sách tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+2-5	8	9	10	
<b>I</b>	<b>TRONG KẾ HOẠCH (DỰ TOÁN)</b>	<b>3.181.062.958</b>	<b>21.122.000.000</b>	<b>24.169.497.958</b>	<b>-</b>	<b>20.768.047.058</b>	<b>-</b>	<b>3.835.015.900</b>	<b>766.064.300</b>	<b>-</b>	<b>3.068.951.600</b>	
1	Hỗ trợ học sinh, giáo viên trường trọng điểm chất lượng cao theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	11.678.000		311.678.000	999-22/12/2020; 683-08/02/2021 1934-12/5/2021 8421-29/12/2021; 7341-28/9/2021	250.978.700	Chi SNGD; nộp trả NS tỉnh	60.699.300	60.699.300			
2	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND số 116/2016/ND-CP; hỗ trợ cho trẻ ăn trưa; hỗ trợ học phí và chi phí học tập; Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTB&XH-BTC	1.405.791.300	13.675.000.000	15.295.741.300	999-22/12/2020; 7341-28/9/2021; 8346- 23/12/2021 8416-29/12/2021 8464-31/12/2021	11.955.189.700	Chi SNGD; nộp trả NS tỉnh	3.125.601.600	56.850.000		3.068.751.600	
3	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021	388.934.658	6.025.000.000	6.413.934.658	999-22/12/2020; 7341-28/9/2021	6.413.734.658	Sự nghiệp thủy lợi, nộp trả NS tỉnh	200.000			200.000	
4	Chi hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.374.659.000	1.422.000.000	2.148.144.000	240-29/3/2021; 410-03/6/2021; 522-19/8/2021; 732-08/12/2021; 7341-28/9/2021	2.148.144.000	Đảm bảo xã hội; Nộp trả NS tỉnh	648.515.000	648.515.000			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>12.638.632.000</b>	<b>102.523.095.000</b>	<b>108.981.557.682</b>	<b>-</b>	<b>79.114.500.682</b>	<b>-</b>	<b>36.047.226.318</b>	<b>#####</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	7.767.719.000		7.653.105.682	7341-28/9/2021; 636-29/10/2021	7.653.105.682	Chi thường xuyên	114.613.318	114.613.318			
4	Kinh phí hỗ trợ xi măng theo NQ 07/2017/NQ-HĐND	823.000		823.000	7341-28/9/2021	823.000	Nộp trả NS tỉnh	-				
5	Kinh phí hỗ trợ thêm các thôn ĐBK và các thôn thuộc xã, thị trấn ĐBK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	75.800.000		75.800.000	7341-28/9/2021	75.800.000	Nộp trả NS tỉnh	-				
6	Bổ sung kinh phí thực hiện đề án Camera an ninh	1.178.000.000		1.178.000.000	180-15/3/2021	1.178.000.000	QLHC	-	-			
7	Kinh phí đảm bảo động viên, huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng chiến đấu	289.290.000		289.290.000	1677-06/4/2021	289.290.000	Quốc phòng	-	-			
8	Kinh phí tăng biên chế SN Giáo dục so với dự toán đầu năm 2020	913.000.000						913.000.000	913.000.000			Bù đắp lại nguồn ngân sách huyện đã đảm bảo
9	Trợ cấp lần đầu theo ND 76/2019/ND-CP	209.000.000						209.000.000	209.000.000			

STT	Nội dung (*)	Số chuyển nguồn năm trước sang hoặc số để kết dư	Số kinh phí ngân sách tính bổ sung có mục tiêu	Số kinh phí huyện đã phân bổ	Quyết định phân bổ của UBND huyện	Số kinh phí huyện, TP đã quyết toán		Số còn lại (*)	Trong đó:			Ghi chú
						Số tiền	Đã hạch toán vào lĩnh vực		Số đã chi chuyển nguồn	Số còn lại trong kết dư ngân sách huyện	Số nộp trả ngân sách tỉnh	
10	Kinh phí bảo trợ theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	189.000.000		189.000.000	180-15/3/2021	189.000.000	Đảm bảo xã hội;	-	-			
11	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	1.373.000.000		1.373.000.000	7341-28/9/2021	1.373.000.000	nộp trả NS tỉnh	-	-			
12	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã ĐBK theo ND 116/2016/NĐ-CP	593.000.000		593.000.000	7341-28/9/2021	593.000.000	nộp trả NS tỉnh	-	-			
13	KP thực hiện công trình cứng hóa đường GTNT tuyen từ nhà ông Vĩnh đi Trạm y tế xã thuộc bán Đồng Chính, Đông Tiến	50.000.000		50.000.000	272-07/4/2021	50.000.000	Bổ sung CMT cho NS xã	-	-			
14	Bổ sung vốn đầu tư công		10.900.000.000	10.900.000.000	325-27/4/2021; 1050-30/12/2020	10.900.000.000	ĐT XD CB					
15	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ cho cán bộ, công chức cấp xã đối dư nghỉ chế độ theo Nghị quyết số 46/2019/NQ-HĐND		750.000.000	750.000.000	671-05/02/2021	750.000.000	Đảm bảo xã hội;					
16	Kinh phí thực hiện đầu tư các dự án cấp thiết, quan trọng		15.000.000.000	15.000.000.000	325-27/4/2021	15.000.000.000	ĐT XD CB					
17	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2016 (đợt 1)		1.898.357.000	1.898.357.000	397-21/5/2021; 536-26/8/2021	1.898.357.000	QLHC					
18	hỗ trợ kinh phí sắm Tivi cho Nhà văn hóa của 05 Bản thuộc xã Đông Tiến		50.000.000	50.000.000	2020-18/5/2021	50.000.000	Bổ sung CMT cho NS xã					
19	Kinh phí tinh giản biên chế năm 2021		1.878.119.000	1.878.119.000	1922-12/5/2021	1.878.119.000	Đảm bảo xã hội;					
20	Kinh phí thực hiện chương trình trồng 1 tỷ cây xanh năm 2021		384.000.000	384.000.000	1938-14/5/2021	384.000.000	SN Nông nghiệp					
21	V/v bổ sung kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2021: Kinh phí hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng nông nghiệp nông thôn: 4.590 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: 4.600 triệu đồng		9.190.000.000	4.246.444.000	1850-9/4/2021; 7433-06/10/2021	4.246.444.000	SN Nông nghiệp	4.943.556.000	4.943.556.000			
22	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo ND 108/2014/NĐ-CP và Nghị quyết số 46/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)		896.565.000	896.565.000	2994-11/8/2021	896.565.000	Đảm bảo xã hội;					
23	Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng chính sách theo ND 143/2020/ND-CP và NQ 46/2019/NQ - HDND đợt 2 năm 2021		468.829.000	468.829.000	2994-11/8/2021	468.829.000	Đảm bảo xã hội;					
24	Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng chính sách theo ND 143/2020/ND-CP và NQ 46/2019/NQ - HDND năm 2021		378.875.000	378.875.000	6974-13/9/2021	378.875.000	Đảm bảo xã hội;					
25	Kinh phí tinh giản biên chế năm 2021		189.659.000	189.659.000	7447-08/10/2021	189.659.000	Đảm bảo xã hội;					
26	Kinh phí tinh giản biên chế năm 2021		483.435.000	483.435.000	7806-03/11/2021	483.435.000	Đảm bảo xã hội;					
27	Kinh phí đảm bảo động viên, huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng chiến đấu năm 2021		1.929.930.000	1.929.930.000	3022-18/8/2021	1.929.930.000	Quốc phòng					

STT	Nội dung (*)	Số chuyển nguồn năm trước sang hoặc số để kết dư	Số kinh phí ngân sách tính bổ sung có mục tiêu	Số kinh phí huyện đã phân bổ	Quyết định phân bổ của UBND huyện	Số kinh phí huyện, TP đã quyết toán		Số còn lại (*)	Trong đó:			Ghi chú
						Số tiền	Đã hạch toán vào lĩnh vực		Số đã chi chuyển nguồn	Số còn lại trong kết dư ngân sách huyện	Số nộp trả ngân sách tỉnh	
28	Kinh phí mở rộng đối tượng đặt mua bảo Bắc Giang đối với các đối tượng sỹ quan cao cấp trong lực lượng vũ trang nghỉ hưu và đối tượng là đảng viên từ 50 năm tuổi đảng trở lên		182.025.000	182.025.000	7881-11/11/2021	182.025.000	QLHC					
29	Kinh phí hỗ trợ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt năm 2020 và năm 2021 theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XVIII		2.835.000.000	2.835.000.000	7810-04/11/2021; 7565-20/10/2021	2.835.000.000	Bổ sung CMT cho NS xã					
30	Kinh phí tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa năm 2021		1.450.000.000	1.450.000.000	643-30/10/2021	1.450.000.000	Bổ sung CMT cho NS xã					
31	Kinh phí thực hiện tăng mức trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân tự vệ khi tham gia thực hiện nhiệm vụ		327.398.000	327.398.000	7571-20/10/2021; 7699-28/10/2021	327.398.000	Bổ sung CMT cho NS xã					
32	Bổ sung kinh phí phòng, chống dịch Covid 19		4.890.000.000	4.890.000.000	7959-18/11/2021	4.890.000.000	Y tế					
33	Tạm cấp kinh phí hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch covid-19		2.181.110.000	2.181.110.000	8396-29/12/2021	2.181.110.000	Đảm bảo xã hội;					
34	Kinh phí xây dựng nhà xử lý rác thải năm 2021		2.457.000.000	2.457.000.000	643-30/10/2021	2.457.000.000	ĐT XD CB					
35	V/v bổ sung kinh phí phòng chống dịch Covid-19 năm 2021 (chế độ pc tiền ăn chống dịch)		2.096.000.000	2.096.000.000	785-29/12/2021	2.096.000.000	Y tế					
36	Kinh phí 6 tháng cuối năm 2021 ( kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND 215,752 tr đồng; kinh phí trợ cấp một lần đối với Công an viên các xã, thị trấn đã nghỉ việc theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP 57,321 tr đồng; Kinh phí chi trả trợ cấp BHXH theo NĐ 20 là 3.445 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa và tổ chức nấu ăn theo NĐ 105 là 48 triệu đồng; KP thực hiện NĐ 76 là 519,28 triệu đồng)		3.246.793.000	3.246.793.000	8372-24/12/2021	3.246.793.000	QLHC					
37	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19 năm 2021 (Chế độ)		3.340.000.000	3.340.000.000	785-29/12/2021	3.340.000.000	Y tế					
38	Vốn đầu tư công Dự án XD đường nối tỉnh lộ 294 đi đường tỉnh 292 năm 2021		30.000.000.000	30.000.000.000	802-31/12/2021	132.943.000	ĐT XD CB	29.867.057.000	#####			
39	Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020 (Vốn đầu tư NS tỉnh)		3.500.000.000	3.500.000.000	160-03/3/2021	3.500.000.000	ĐT XD CB					
40	Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020 (Vốn SN NS TW)-00390		1.620.000.000	1.620.000.000	636-29/10/2021	1.620.000.000	Bổ sung CMT cho NS xã; SNNN					
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>15.819.694.958</b>	<b>123.645.095.000</b>	<b>133.151.055.640</b>	<b>-</b>	<b>99.882.547.740</b>	<b>-</b>	<b>39.882.242.218</b>	<b>#####</b>	<b>-</b>	<b>3.068.951.600</b>

**BIỂU BÁO CÁO KẾT QUẢ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021***(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)**ĐVT: đồng*

TT	Tên xã	Dự toán huyện giao	Thực hiện năm 2021	Trong đó:		Điều tiết theo phân cấp			% so sánh TH/tổng DT
				Thu từ đấu giá QSDĐ và chuyển mục đích, giao đất	Thu từ xử lý theo QĐ 191	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>155.421.868.100</b>	<b>155.421.868.100</b>	<b>-</b>	<b>15.542.186.810</b>	<b>126.696.221.430</b>	<b>13.183.459.860</b>	<b>155,42</b>
1	Phồn Xương	88.500.000.000	138.592.085.000	138.592.085.000		13.859.208.500	113.645.509.700	11.087.366.800	156,60
2	TT Bồ Hạ	2.000.000.000	384.488.000	384.488.000		38.448.800	315.280.160	30.759.040	19,22
3	Đồng Tâm	-	1.103.820.000	1.103.820.000		110.382.000	860.979.600	132.458.400	-
4	Xuân Lương	5.000.000.000	13.622.408.800	13.622.408.800		1.362.240.880	10.625.478.864	1.634.689.056	272,45
5	Canh Nậu	-	37.500.000	37.500.000		3.750.000	23.250.000	10.500.000	-
6	Đồng Vương	-	-	-		-	-	-	-
7	Đồng Tiến	-	39.160.000	39.160.000		3.916.000	24.279.200	10.964.800	-
8	Tam Tiến	-	82.500.000	82.500.000		8.250.000	51.150.000	23.100.000	-
9	Tam Hiệp	-	-	-		-	-	-	-
10	Tiến Thắng	-	100.620.000	100.620.000		10.062.000	62.384.400	28.173.600	-
11	Tân Hiệp	-	37.000.000	37.000.000		3.700.000	22.940.000	10.360.000	-
12	Đồng Kỳ	2.000.000.000	2.500.000	2.500.000		250.000	1.550.000	700.000	0,13
13	Hồng Kỳ	1.500.000.000	-	-		-	-	-	-
14	Đồng Hưu	1.000.000.000	49.316.300	49.316.300		4.931.630	30.576.106	13.808.564	4,93
15	An Thượng	-	236.100.000	236.100.000		23.610.000	184.158.000	28.332.000	-
16	Đồng Lạc	-	-	-		-	-	-	-
17	Hương Vĩ	-	908.600.000	908.600.000		90.860.000	708.708.000	109.032.000	-
18	Đồng Sơn	-	163.500.000	163.500.000		16.350.000	101.370.000	45.780.000	-
19	Tân Sỏi	-	62.270.000	62.270.000		6.227.000	38.607.400	17.435.600	-

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021**  
**(Theo từng chỉ tiêu, sắc thuế; không bao gồm thu chuyên nguồn, thu kết dư và trợ cấp từ ngân sách cấp trên)**  
*(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)*

DVT: đồng

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ			Tiền sử dụng đất (1400)			Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã (3900)			Thu khác (4900) + Thu phạt (4200, 4300)		
		Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ
	<b>CỘNG</b>	<b>24.561.000.000</b>	<b>44.461.212.161</b>	<b>181%</b>	<b>9.100.000.000</b>	<b>13.183.459.860</b>	<b>144,87</b>	<b>539.000.000</b>	<b>1.082.178.660</b>	<b>200,78</b>	<b>487.000.000</b>	<b>1.386.017.703</b>	<b>284,60</b>
1	Phồn Xương	13.913.000.000	22.441.025.316	161%	7.080.000.000	11.087.366.800	156,60	50.000.000	62.070.000	124,14	45.000.000	136.340.000	302,98
2	Bồ Hạ	2.318.000.000	4.181.344.864	180%	160.000.000	30.759.040	19,22	46.000.000	95.267.000	207,10	50.000.000	93.800.000	187,60
3	Đồng Tâm	392.300.000	860.861.085	219%	-	132.458.400	-	22.000.000	2.000.000	9,09	13.000.000	24.550.000	188,85
4	Xuân Lương	1.441.500.000	2.862.804.446	199%	600.000.000	1.634.689.056	272,45	20.000.000	16.000.000	80,00	30.000.000	152.716.650	509,06
5	Canh Nậu	210.300.000	408.284.635	194%	-	10.500.000	-	20.000.000	10.500.000	52,50	25.000.000	105.930.242	423,72
6	Đồng Vương	292.100.000	1.239.905.627	424%	-	-	-	22.000.000	522.426.000	2.374,66	20.000.000	66.098.000	330,49
7	Đồng Tiến	338.700.000	893.420.577	264%	-	10.964.800	-	20.000.000	36.750.000	183,75	23.000.000	45.500.661	197,83
8	Tam Tiến	693.000.000	1.420.581.225	205%	-	23.100.000	-	30.000.000	30.000.000	100,00	30.000.000	44.950.000	149,83
9	Tam Hiệp	518.700.000	915.548.219	177%	-	-	-	25.000.000	34.643.000	138,57	23.000.000	28.900.000	125,65
10	Tiến Thắng	206.300.000	639.378.547	310%	-	28.173.600	-	27.000.000	14.000.000	51,85	19.000.000	55.900.000	294,21
11	Tân Hiệp	254.700.000	465.247.545	183%	-	10.360.000	-	30.000.000	29.424.000	98,08	24.000.000	31.200.000	130,00
12	Đồng Kỳ	855.000.000	547.727.753	64%	560.000.000	700.000	0,13	20.000.000	24.277.100	121,39	20.000.000	83.063.000	415,32
13	Hồng Kỳ	646.800.000	347.993.492	54%	420.000.000	-	-	15.000.000	7.413.600	49,42	16.000.000	27.533.865	172,09
14	Đồng Hưu	532.400.000	1.527.753.060	287%	280.000.000	13.808.564	4,93	22.000.000	18.000.000	81,82	18.000.000	34.850.000	193,61
15	An Thượng	204.200.000	465.232.160	228%	-	28.332.000	-	43.000.000	52.422.000	121,91	30.000.000	65.270.000	217,57
16	Đồng Lạc	214.500.000	666.602.991	311%	-	-	-	35.000.000	35.375.000	101,07	26.000.000	56.500.000	217,31
17	Hương Vĩ	555.200.000	1.961.095.605	353%	-	109.032.000	-	32.000.000	29.930.000	93,53	25.000.000	60.856.000	243,42
18	Đồng Sơn	456.100.000	1.681.773.040	369%	-	45.780.000	-	30.000.000	36.665.960	122,22	25.000.000	236.584.285	946,34
19	Tân Sỏi	518.200.000	934.631.974	180%	-	17.435.600	-	30.000.000	25.015.000	83,38	25.000.000	35.475.000	141,90



ĐVT: đồng

TT	ĐƠN VỊ	Thuế giá trị gia tăng (1700)			Thuế thu nhập cá nhân (1000)			Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (1600)			Phí, lệ phí xã thu (2300-2700-2800)		
		Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ
	<b>CỘNG</b>	<b>2.325.000.000</b>	<b>2.571.716.018</b>	<b>110,6</b>	<b>6.100.000.000</b>	<b>14.023.106.350</b>	<b>229,89</b>	<b>360.000.000</b>	<b>575.452.082</b>	<b>159,85</b>	<b>1.165.000.000</b>	<b>1.180.294.158</b>	<b>101,31</b>
1	Phồn Xương	980.000.000	949.441.238	96,88	3.000.000.000	6.791.416.162	226,38	108.000.000	218.273.357	202,10	300.000.000	200.128.000	66,71
2	Bồ Hạ	490.000.000	494.468.616	100,91	850.000.000	1.979.779.868	232,92	72.000.000	77.256.910	107,30	167.000.000	205.163.158	122,85
3	Đồng Tâm	13.500.000	5.381.996	39,87	240.000.000	472.560.803	196,90	1.800.000	5.359.005	297,72	28.000.000	31.326.000	111,88
4	Xuân Lương	45.000.000	43.960.289	97,69	400.000.000	581.797.187	145,45	22.500.000	30.285.202	134,60	80.000.000	77.987.000	97,48
5	Canh Nậu	13.500.000	7.710.072	57,11	50.000.000	67.416.286	134,83	1.800.000	2.624.933	145,83	50.000.000	53.810.000	107,62
6	Đồng Vương	9.000.000	4.003.200	44,48	100.000.000	364.434.354	364,43	8.100.000	13.947.708	172,19	53.000.000	59.216.000	111,73
7	Đồng Tiến	144.000.000	169.041.600	117,39	50.000.000	435.356.648	870,71	2.700.000	4.945.761	183,18	42.000.000	37.893.000	90,22
8	Tam Tiến	162.000.000	239.156.754	147,63	200.000.000	573.304.690	286,65	36.000.000	56.673.647	157,43	85.000.000	93.507.000	110,01
9	Tam Hiệp	81.000.000	140.867.805	173,91	200.000.000	457.519.115	228,76	11.700.000	22.423.447	191,65	40.000.000	42.806.000	107,02
10	Tiến Thắng	31.500.000	60.525.055	192,14	50.000.000	122.789.723	245,58	1.800.000	3.665.071	203,62	28.000.000	35.043.000	125,15
11	Tân Hiệp	9.000.000	7.247.316	80,53	100.000.000	202.162.901	202,16	2.700.000	10.063.128	372,71	25.000.000	30.956.000	123,82
12	Đồng Kỳ	31.500.000	15.676.226	49,77	100.000.000	237.919.514	237,92	13.500.000	17.989.190	133,25	39.000.000	40.068.000	102,74
13	Hồng Kỳ	18.000.000	16.411.028	91,17	80.000.000	176.111.238	220,14	10.800.000	7.274.335	67,35	25.000.000	30.987.000	123,95
14	Đồng Hưu	27.000.000	19.842.027	73,49	80.000.000	103.168.171	128,96	5.400.000	7.984.530	147,86	35.000.000	58.485.000	167,10
15	An Thượng	13.500.000	10.749.710	79,63	50.000.000	119.276.008	238,55	2.700.000	4.946.940	183,22	25.000.000	27.425.000	109,70
16	Đồng Lạc	22.500.000	19.045.597	84,65	50.000.000	377.817.868	755,64	9.000.000	15.909.255	176,77	20.000.000	24.166.000	120,83
17	Hương Vĩ	72.000.000	122.299.298	169,86	200.000.000	239.758.584	119,88	16.200.000	20.901.255	129,02	48.000.000	51.763.000	107,84
18	Đồng Sơn	54.000.000	84.216.844	155,96	150.000.000	360.475.240	240,32	17.100.000	26.758.541	156,48	45.000.000	54.010.000	120,02
19	Tân Sỏi	108.000.000	161.671.347	149,70	150.000.000	360.041.990	240,03	16.200.000	28.169.867	173,89	30.000.000	25.555.000	85,18

ĐVT: đồng

TT	ĐƠN VỊ	Lệ phí môn bài (2862+2863+2864)			Trước bạ nhà đất (2801)			Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (1250)	Thu phí BVMT đối với KTKS còn lại (2625)	Thu từ bán tài sản nhà nước (3200)	Thu huy động đóng góp (4500)
		Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện
	<b>CỘNG</b>	<b>985.000.000</b>	<b>840.050.000</b>	<b>85,28</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>4.617.203.185</b>	<b>131,92</b>	<b>9.404.714</b>	<b>2.966.753.431</b>	<b>9.481.000</b>	<b>2.016.095.000</b>
1	Phồn Xương	180.000.000	155.800.000	86,56	2.170.000.000	2.514.934.089	115,90	1.517.670			323.738.000
2	Bồ Hạ	163.000.000	179.700.000	110,25	320.000.000	612.955.428	191,55	545.844			411.649.000
3	Đồng Tâm	24.000.000	12.600.000	52,50	50.000.000	162.024.881	324,05				12.600.000
4	Xuân Lương	44.000.000	34.500.000	78,41	200.000.000	215.773.062	107,89				75.096.000
5	Canh Nậu	30.000.000	9.400.000	31,33	20.000.000	16.455.102	82,28				123.938.000
6	Đồng Vương	20.000.000	24.900.000	124,50	60.000.000	89.720.365	149,53				95.160.000
7	Đồng Tiến	12.000.000	15.400.000	128,33	45.000.000	103.543.107	230,10				34.025.000
8	Tam Tiến	100.000.000	93.400.000	93,40	50.000.000	166.519.634	333,04	860.000	3.073.500	1.481.000	94.555.000
9	Tam Hiệp	38.000.000	27.600.000	72,63	100.000.000	114.685.352	114,69	3.192.000	16.286.500		26.625.000
10	Tiến Thắng	29.000.000	18.600.000	64,14	20.000.000	35.087.598	175,44				265.594.500
11	Tân Hiệp	14.000.000	10.300.000	73,57	50.000.000	51.450.300	102,90	1.002.400	3.581.500		77.500.000
12	Đồng Kỳ	31.000.000	17.700.000	57,10	40.000.000	63.544.723	158,86				46.790.000
13	Hồng Kỳ	27.000.000	29.600.000	109,63	35.000.000	45.956.926	131,31	1.466.000	5.239.500		-
14	Đồng Hưu	30.000.000	22.500.000	75,00	35.000.000	32.271.628	92,20	820.800	1.177.177.340		38.845.000
15	An Thượng	25.000.000	21.500.000	86,00	15.000.000	30.999.502	206,66				104.311.000
16	Đồng Lạc	32.000.000	25.100.000	78,44	20.000.000	93.239.271	466,20			8.000.000	11.450.000
17	Hương Vĩ	62.000.000	42.500.000	68,55	100.000.000	62.576.330	62,58		1.133.408.138		88.071.000
18	Đồng Sơn	65.000.000	36.900.000	56,77	70.000.000	112.695.217	160,99		627.986.953		59.700.000
19	Tân Sỏi	59.000.000	62.050.000	105,17	100.000.000	92.770.670	92,77				126.447.500

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm				Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)			
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Trong đó		Tổng số Chi NSDP	NS huyện	NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	Huyện	Xã
				NS huyện	NS xã							
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>612.438.000.000</b>	<b>657.866.000.000</b>	<b>526.475.000.000</b>	<b>131.391.000.000</b>	<b>1.079.761.244.086</b>	<b>876.871.503.822</b>	<b>202.889.740.264</b>	<b>176,31</b>	<b>164,13</b>	166,56	154,42
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>612.438.000.000</b>	<b>657.866.000.000</b>	<b>526.475.000.000</b>	<b>131.391.000.000</b>	<b>934.717.489.062</b>	<b>732.284.527.564</b>	<b>202.432.961.498</b>	<b>152,62</b>	<b>142,08</b>	139,09	154,07
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>80.900.000.000</b>	<b>9.100.000.000</b>	<b>115.469.626.960</b>	<b>90.746.189.200</b>	<b>24.723.437.760</b>	<b>256,60</b>	<b>128,30</b>	112,17	271,69
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>80.900.000.000</b>	<b>9.100.000.000</b>	<b>111.489.626.960</b>	<b>90.746.189.200</b>	<b>20.743.437.760</b>	<b>247,75</b>	<b>123,88</b>	112,17	227,95
-	Chi Quản lý hành chính					11.586.679.260	1.436.000.000	10.150.679.260				
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					4.494.459.500		4.494.459.500				
-	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					25.532.097.000	25.107.957.000	424.140.000				
-	Chi quốc phòng, an ninh					8.107.756.000	8.017.756.000	90.000.000				
-	Chi sự nghiệp giáo dục					4.962.390.000	3.903.047.000	1.059.343.000				
-	Chi sự nghiệp y tế					606.532.000		606.532.000				
-	Chi sự nghiệp kinh tế					29.360.514.800	25.442.230.800	3.918.284.000				
-	Chi công tác quản lý đất đai, XD hạ tầng đầu tư truyền sử dụng đất					26.839.198.400	26.839.198.400	-				
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ các Chương trình MTQG</b>					<b>3.980.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.980.000.000</b>				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>525.695.000.000</b>	<b>556.376.000.000</b>	<b>436.534.000.000</b>	<b>119.842.000.000</b>	<b>614.974.966.124</b>	<b>476.436.196.637</b>	<b>138.538.769.487</b>	<b>116,98</b>	<b>110,53</b>	109,14	115,60
1	Chi Quản lý hành chính		108.033.672.000	30.259.094.000	77.774.578.000	128.181.801.021	42.271.126.200	85.910.674.821		118,65	139,70	110,46
-	Chi quản lý nhà nước + HĐND		17.547.887.000	17.547.887.000	-	81.917.093.998	28.175.326.200	53.741.767.798		466,82	160,56	
-	Chi hoạt động Đảng		8.255.752.000	8.255.752.000	-	22.129.643.706	9.553.791.400	12.575.852.306		268,05	115,72	
-	Chi khối đoàn thể, các chi hội		4.455.455.000	4.455.455.000	-	24.135.063.317	4.542.008.600	19.593.054.717		541,70	101,94	
2	Chi sự nghiệp văn hóa TT-TDĐT		7.970.257.000	6.140.557.000	1.829.700.000	10.739.374.200	2.141.325.700	8.598.048.500		134,74	34,87	469,92
3	Chi sự nghiệp truyền thanh		2.583.752.000	990.252.000	1.593.500.000	3.020.401.840	1.559.789.940	1.460.611.900		116,90	157,51	91,66
4	Chi quốc phòng		8.427.540.000	4.256.000.000	4.171.540.000	22.766.666.100	16.830.227.200	5.936.438.900		270,15	395,45	142,31
5	Chi an ninh		964.000.000	584.000.000	380.000.000	3.250.424.300	2.754.005.000	496.419.300		337,18	471,58	130,64
6	Chi sự nghiệp giáo dục	299.828.000.000	299.828.000.000	299.828.000.000		293.679.917.813	292.080.605.813	1.599.312.000	<b>97,95</b>	<b>97,95</b>	97,42	
-	Kinh phí miễn giảm học phí		-	-	-	1.277.126.400	1.277.126.400					
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		-	-	-	1.590.900.000	1.590.900.000					

TT	Nội dung chi	Dự toán năm				Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)			
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Trong đó		Tổng số Chi NSDP	NS huyện	NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	Huyện	Xã
				NS huyện	NS xã							
-	Chính sách hỗ trợ PTGD mầm non theo NĐ 105/2020/NĐ-CP (Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi, ổ trợ nấu ăn cho trẻ trường tại các xã ĐBK, Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non dạy lớp ghép)		-	-		2.126.745.000	2.126.745.000					
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP		-	-		791.935.000	791.935.000					
-	Kinh phí hỗ trợ theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		-	-		683.720.000	683.720.000					
-	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.		-	-		18.774.000	18.774.000					
-	Chính sách học bổng đối với học sinh DTNT		-	-		4.066.498.000	4.066.498.000					
7	Chi sự nghiệp đào tạo	1.543.000.000.000	1.539.000.000	1.539.000.000		1.493.776.400	1.493.776.400	-	<b>97,06</b>	97,06		
8	Chi sự nghiệp y tế		-			10.785.251.992	10.120.851.992	664.400.000				
9	Chi công tác xã hội		26.791.281.000	22.358.000.000	4.433.281.000	36.019.166.850	32.113.282.350	3.905.884.500	<b>134,44</b>	143,63	88,10	
-	Chi đảm bảo xã hội		23.969.281.000	19.536.000.000	4.433.281.000	29.175.799.850	25.269.915.350	3.905.884.500	121,72	129,35	88,10	
-	Chi hòa táng, điện táng		1.400.000.000	1.400.000.000		945.000.000	945.000.000	-	67,50	67,50		
-	Chi hỗ trợ hộ nghèo tiền điện		1.422.000.000	1.422.000.000		773.485.000	773.485.000	-	54,39	54,39		
-	Chi về hưu trước tuổi		-			5.045.482.000	5.045.482.000	-				
-	Quà tết người cao tuổi		-			79.400.000	79.400.000	-				
10	Chi sự nghiệp kinh tế		88.052.178.000	62.065.149.000	25.987.029.000	77.365.513.408	67.034.757.842	10.330.755.566	<b>87,86</b>	108,01	39,75	
-	Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp		62.065.149.000	62.065.149.000		11.697.704.566	7.975.452.000	3.722.252.566	18,85			
-	Chi sự nghiệp thủy lợi		-			12.888.416.342	11.965.646.342	922.770.000				
-	Khuyến công		-			678.500.000	678.500.000	-				
-	Chi sự nghiệp giao thông		-			43.785.899.000	39.514.613.000	4.271.286.000				
-	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		-			5.859.097.000	5.060.517.000	798.580.000				
-	Chi sự nghiệp kinh tế khác		-			789.009.700	173.142.700	615.867.000				
-	Chi sự nghiệp khác (Đội QLTTGT, TTPTQĐ&CCN		-			1.666.886.800	1.666.886.800	-				

TT	Nội dung chi	Dự toán năm				Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)			
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Trong đó		Tổng số Chi NSDP	NS huyện	NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	Huyện	Xã
				NS huyện	NS xã							
11	Chi sự nghiệp CNTT		2.000.000.000	2.000.000.000		490.184.900	490.184.900	-		24,51	24,51	
12	Chi sự nghiệp môi trường		1.916.000.000	1.916.000.000		5.100.029.700	1.485.321.000	3.614.708.700		266,18	77,52	
13	Chi đảm bảo ATGT		1.425.000.000	1.425.000.000		1.424.999.300	1.424.999.300	-		100,00	100,00	
14	Nguồn tăng lương, tăng biên chế		2.241.755.000	317.383.000	1.924.372.000	-				-	-	
15	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		-			1.618.000.000	100.000.000	1.518.000.000				
16	Chi khác ngân sách		2.866.585.000	2.423.585.000	443.000.000	19.039.458.300	4.535.943.000	14.503.515.300		664,19	187,16	3.273,93
<b>IV</b>	<b>Chi từ bổ sung có mục tiêu</b>	<b>30.203.000.000</b>	-									
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>					<b>204.272.895.978</b>	165.102.141.727	39.170.754.251				
<b>IV</b>	<b>Chi dự phòng</b>	<b>11.540.000.000</b>	<b>11.490.000.000</b>	<b>9.041.000.000</b>	<b>2.449.000.000</b>			-		-	-	
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>					<b>132.417.820.500</b>	132.417.820.500	-				
1	Bổ sung cân đối					68.310.114.000	68.310.114.000	-				
2	Bổ sung có mục tiêu					64.107.706.500	64.107.706.500	-				
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>					<b>12.625.934.524</b>	<b>12.169.155.758</b>	456.778.766				

**QUYẾT TOÁN CHI TIẾT CHI CẤP XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ			Chi đầu tư			Chi thường xuyên			Chi Quốc phòng		
		Dự toán	Quyết toán	So sánh	Dự toán	Quyết toán	So sánh	Cộng			Dự toán	Thực hiện	So sánh
								Dự toán	Quyết toán	So sánh			
	<b>CỘNG</b>	<b>118.861.628.000</b>	<b>202.889.740.264</b>	<b>170,69</b>	<b>9.100.000.000</b>	<b>24.723.437.760</b>	<b>271,69</b>	<b>109.761.628.000</b>	<b>138.538.769.487</b>	<b>126,22</b>	<b>4.171.540.000</b>	<b>5.936.438.900</b>	<b>142,31</b>
1	Phồn Xương	14.943.000.000	32.934.407.256	220,40	7.080.000.000	9.544.959.360	134,82	7.863.000.000	9.897.033.751	125,87	354.807.000	511.446.900	144,15
2	Bồ Hạ	7.201.530.000	14.750.397.944	204,82	160.000.000	75.000.000	46,88	7.041.530.000	10.000.515.000	142,02	284.665.000	389.307.900	136,76
3	Đồng Tâm	4.029.467.000	7.862.156.504	195,12	-	1.125.000.000	-	4.029.467.000	5.906.558.300	146,58	175.011.000	231.832.000	132,47
4	Xuân Lương	6.837.193.000	10.407.146.306	152,21	600.000.000	1.819.715.000	303,29	6.237.193.000	7.091.961.667	113,70	213.989.000	274.427.400	128,24
5	Canh Nậu	5.850.382.000	9.177.121.144	156,86	-	470.928.000	-	5.850.382.000	7.179.945.391	122,73	217.744.000	279.114.600	128,18
6	Đồng Vương	7.411.538.000	9.830.340.200	132,64	-	-	-	7.411.538.000	8.851.507.000	119,43	200.043.000	295.816.000	147,88
7	Đồng Tiến	5.972.236.000	8.970.632.356	150,21	-	329.800.000	-	5.972.236.000	6.687.868.200	111,98	190.030.000	247.791.200	130,40
8	Tam Tiến	5.665.729.000	8.934.713.164	157,70	-	648.313.000	-	5.665.729.000	6.783.084.000	119,72	209.698.000	293.893.000	140,15
9	Tam Hiệp	4.901.454.000	7.529.741.767	153,62	-	192.394.000	-	4.901.454.000	6.102.127.900	124,50	293.300.000	450.090.400	153,46
10	Tiến Thắng	4.908.052.000	7.593.634.157	154,72	-	365.000.000	-	4.908.052.000	6.101.162.900	124,31	194.321.000	339.988.700	174,96
11	Tân Hiệp	5.304.891.000	8.044.157.716	151,64	-	701.893.000	-	5.304.891.000	6.350.342.500	119,71	194.321.000	324.416.800	166,95
12	Đồng Kỳ	6.292.146.000	10.730.195.040	170,53	560.000.000	2.827.739.000	504,95	5.732.146.000	7.055.318.100	123,08	203.619.000	271.733.600	133,45
13	Hồng Kỳ	6.157.103.000	11.986.420.053	194,68	420.000.000	2.845.416.000	677,48	5.737.103.000	8.133.716.789	141,77	194.321.000	284.599.000	146,46
14	Đồng Hưu	6.096.433.000	11.974.099.919	196,41	280.000.000	2.166.464.000	773,74	5.816.433.000	8.413.406.100	144,65	207.910.000	329.152.000	158,31
15	An Thượng	5.176.709.000	6.857.465.225	132,47	-	108.332.000	-	5.176.709.000	6.133.347.600	118,48	194.321.000	267.685.300	137,75
16	Đồng Lạc	4.926.451.000	6.377.619.610	129,46	-	-	-	4.926.451.000	5.826.369.324	118,27	221.856.000	327.680.000	147,70
17	Hương Vĩ	5.993.581.000	9.424.081.498	157,24	-	120.272.000	-	5.993.581.000	8.042.065.365	134,18	205.943.000	280.037.100	135,98
18	Đồng Sơn	6.409.696.000	11.812.897.486	184,30	-	517.365.000	-	6.409.696.000	8.058.937.200	125,73	225.611.000	292.403.200	129,61
19	Tân Sỏi	4.784.037.000	7.692.512.919	160,80	-	864.847.400	-	4.784.037.000	5.923.502.400	123,82	190.030.000	245.023.800	128,94

## QUYẾT TOÁN CHI TIẾT CHI CẤP XÃ NĂM 2021

ĐVT: đồng

TT	ĐƠN VỊ	Chi an ninh			Chi giáo dục	Chi y tế	Chi sự nghiệp VH TT			Chi sự nghiệp phát thanh		
		Dự toán	Thực hiện	So sánh	Thực hiện	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	So sánh	Dự toán	Thực hiện	So sánh
	<b>CỘNG</b>	<b>380.000.000</b>	<b>496.419.300</b>	<b>130,64</b>	<b>1.599.312.000</b>	<b>1.027.400.000</b>	<b>1.130.700.000</b>	<b>8.354.229.500</b>	<b>738,85</b>	<b>1.593.500.000</b>	<b>1.460.611.900</b>	<b>91,66</b>
1	Phồn Xương	31.000.000	43.175.000	139,27	-		101.000.000	422.760.000	418,57	54.000.000	53.700.000	99,44
2	Bồ Hạ	36.000.000	33.719.000	93,66	389.254.000		59.500.000	44.601.000	74,96	54.000.000	43.830.000	81,17
3	Đồng Tâm	11.000.000	10.240.000	93,09	-	164.400.000	14.500.000	1.029.845.000	7.102,38	54.000.000	47.200.000	87,41
4	Xuân Lương	22.000.000	60.665.000	275,75	-		350.100.000	664.202.000	189,72	67.500.000	65.062.500	96,39
5	Canh Nậu	23.000.000	31.990.000	139,09	-		51.100.000	373.745.000	731,40	67.500.000	61.000.000	90,37
6	Đồng Vương	18.000.000	17.100.000	95,00			40.300.000	197.540.000	490,17	67.500.000	61.004.000	90,38
7	Đồng Tiến	15.000.000	25.000.000	166,67			32.100.000	346.015.000	1.077,93	67.500.000	62.076.000	91,96
8	Tam Tiến	24.000.000	23.927.000	99,70			53.100.000	228.270.000	429,89	67.500.000	49.065.000	72,69
9	Tam Hiệp	13.000.000	12.460.000	95,85		213.000.000	50.900.000	570.920.000	1.121,65	54.000.000	50.964.000	94,38
10	Tiến Thắng	16.000.000	24.795.000	154,97			26.000.000	372.536.000	1.432,83	54.000.000	47.499.400	87,96
11	Tân Hiệp	15.000.000	14.985.000	99,90		350.000.000	54.300.000	333.430.000	614,05	54.000.000	50.780.000	94,04
12	Đồng Kỳ	20.000.000	17.580.000	87,90			32.700.000	543.555.000	1.662,25	54.000.000	27.665.000	51,23
13	Hồng Kỳ	14.000.000	29.500.000	210,71		300.000.000	52.700.000	1.591.493.000	3.019,91	54.000.000	41.000.000	75,93
14	Đồng Hưu	18.000.000	14.885.000	82,69			29.000.000	176.274.500	607,84	54.000.000	54.000.000	100,00
15	An Thượng	16.000.000	18.000.000	112,50			25.500.000	215.450.000	844,90	54.000.000	49.678.000	92,00
16	Đồng Lạc	25.000.000	33.909.000	135,64	310.058.000		54.000.000	132.190.000	244,80	154.000.000	147.543.000	95,81
17	Hương Vĩ	19.000.000	19.000.000	100,00			31.300.000	492.837.000	1.574,56	284.000.000	290.450.000	102,27
18	Đồng Sơn	28.000.000	50.425.000	180,09	900.000.000		46.000.000	151.250.000	328,80	54.000.000	39.610.000	73,35
19	Tân Sỏi	16.000.000	15.064.300	94,15			26.600.000	467.316.000	1.756,83	224.000.000	218.485.000	97,54

## QUYẾT TOÁN CHI TIẾT CHI CẤP XÃ NĂM 2021

ĐVT: đồng

TT	ĐƠN VỊ	Trong đó:											
		Chi sự nghiệp TĐTT			Chi sự nghiệp môi trường	Chi Sự nghiệp kinh tế (bao gồm cả chương trình MTQG)			Chi QLHC			Đảm bảo xã hội	
		Dự toán	Thực hiện	So sánh	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	So sánh	Dự toán	Thực hiện	So sánh	Dự toán	Thực hiện
	<b>CỘNG</b>	<b>699.000.000</b>	<b>1.303.819.000</b>	<b>186,53</b>	<b>3.704.708.700</b>	<b>16.687.029.000</b>	<b>10.330.755.566</b>	<b>61,91</b>	<b>77.774.578.000</b>	<b>85.910.674.821</b>	<b>110,46</b>	<b>4.433.281.000</b>	<b>3.905.884.500</b>
1	Phồn Xương	56.000.000	261.825.000	467,54	56.800.000	1.675.243.000	1.015.424.151	60,61	5.208.884.000	6.019.552.700	115,56	232.066.000	217.484.000
2	Bồ Hạ	56.000.000	30.600.000	54,64	100.000.000	842.691.000	1.121.274.700	133,06	4.940.908.000	5.440.001.400	110,10	602.766.000	562.952.000
3	Đồng Tâm	32.000.000	36.441.000	113,88	80.000.000	352.691.000	565.443.000	160,32	3.240.207.000	3.303.902.300	101,97	24.058.000	23.058.000
4	Xuân Lương	39.000.000	24.190.000	62,03	16.190.000	720.970.000	363.833.755	50,46	4.399.046.000	4.722.458.412	107,35	256.588.000	198.530.600
5	Canh Nậu	39.000.000		-	-	330.638.000	223.324.900	67,54	4.766.475.000	4.974.567.891	104,37	182.925.000	138.178.000
6	Đồng Vương	36.000.000	14.380.000	39,94	49.950.000	1.561.149.000	352.913.000	22,61	5.023.766.000	6.804.535.000	135,45	292.780.000	275.368.000
7	Đồng Tiến	35.000.000		-	-	1.231.847.000	1.092.781.000	88,71	4.125.264.000	4.195.477.000	101,70	107.495.000	75.212.000
8	Tam Tiến	40.000.000	15.085.000	37,71	142.000.000	628.617.000	749.733.000	119,27	4.258.920.000	4.460.457.000	104,73	211.894.000	163.362.000
9	Tam Hiệp	33.000.000	30.000.000	90,91	71.000.000	729.277.000	457.526.000	62,74	3.296.874.000	3.424.352.500	103,87	297.103.000	285.116.000
10	Tiến Thắng	33.000.000	15.285.000	46,32	34.189.900	489.095.000	438.871.300	89,73	3.823.374.000	3.915.525.700	102,41	109.262.000	91.652.400
11	Tân Hiệp	33.000.000	29.010.000	87,91	71.000.000	1.045.928.000	692.960.000	66,25	3.619.915.000	3.856.760.300	106,54	154.427.000	146.803.400
12	Đồng Kỳ	33.000.000	1.380.000	4,18	107.250.000	1.184.841.000	472.672.000	39,89	3.839.986.000	4.637.679.500	120,77	220.000.000	185.629.000
13	Hồng Kỳ	33.000.000	750.000.000	2.272,73	49.800.000	1.319.315.000	461.660.000	34,99	3.796.472.000	4.083.620.789	107,56	129.295.000	116.598.000
14	Đồng Hưu	33.000.000	12.630.000	38,27	1.489.560.000	820.171.000	401.960.500	49,01	4.319.436.000	5.014.897.000	116,10	164.916.000	117.809.200
15	An Thượng	32.000.000	23.886.000	74,64	205.476.800	702.102.000	256.702.400	36,56	3.758.029.000	4.393.170.600	116,90	260.757.000	238.103.500
16	Đồng Lạc	32.000.000	29.010.000	90,66	49.080.000	571.294.000	255.932.000	44,80	3.577.665.000	4.057.258.324	113,41	156.636.000	128.690.000
17	Hương Vĩ	34.000.000		-	434.078.000	966.228.000	875.668.560	90,63	4.062.820.000	4.438.624.305	109,25	240.290.000	217.498.400
18	Đồng Sơn	38.000.000		-	638.809.000	1.201.391.000	296.177.100	24,65	4.220.803.000	4.473.209.900	105,98	432.891.000	382.628.000
19	Tân Sỏi	32.000.000	30.097.000	94,05	109.525.000	313.541.000	235.898.200	75,24	3.495.734.000	3.694.624.200	105,69	357.132.000	341.212.000



**QUYẾT TOÁN CHI TIẾT CHI CẤP XÃ NĂM 2021**

*DVT: đồng*

TT	ĐƠN VỊ	Chi khác ngân sách				Nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn	Chi dự phòng	Tiết kiệm 10%
		So sánh	Dự toán	Thực hiện	So sánh	Thực hiện	Thực hiện		
	<b>CỘNG</b>	<b>88,10</b>	<b>443.000.000</b>	<b>14.508.515.300</b>	<b>3.275,06</b>	<b>456.778.766</b>	<b>39.170.754.251</b>	<b>2.449.000.000</b>	<b>1.305.000.000</b>
1	Phồn Xương	93,72	36.000.000	1.294.866.000	3.596,85	-	13.492.414.145	114.000.000	75.000.000
2	Bồ Hạ	93,39	36.000.000	1.844.975.000	5.124,93	189.986.000	4.484.896.944	129.000.000	75.000.000
3	Đồng Tâm	95,84	20.000.000	414.197.000	2.070,99	1.101.000	829.497.204	106.000.000	65.000.000
4	Xuân Lương	77,37	24.000.000	702.402.000	2.926,68	17.653.400	1.477.816.239	144.000.000	75.000.000
5	Canh Nậu	75,54	24.000.000	1.098.025.000	4.575,10	21.653.509	1.504.594.244	148.000.000	75.000.000
6	Đồng Vương	94,05	24.000.000	782.901.000	3.262,09	7.230.200	971.603.000	148.000.000	70.000.000
7	Đồng Tiến	69,97	24.000.000	643.516.000	2.681,32	17.267.000	1.935.697.156	144.000.000	70.000.000
8	Tam Tiến	77,10	24.000.000	657.292.000	2.738,72	4.832.000	1.498.484.164	148.000.000	75.000.000
9	Tam Hiệp	95,97	20.000.000	536.699.000	2.683,50	43.190.000	1.192.029.867	114.000.000	65.000.000
10	Tiến Thắng	83,88	24.000.000	820.819.500	3.420,08	3.244.000	1.124.227.257	139.000.000	65.000.000
11	Tân Hiệp	95,06	20.000.000	480.197.000	2.400,99	1.524.000	990.398.216	114.000.000	65.000.000
12	Đồng Kỳ	84,38	20.000.000	790.174.000	3.950,87	206.000	846.931.940	124.000.000	65.000.000
13	Hồng Kỳ	90,18	20.000.000	425.446.000	2.127,23	61.805.000	945.482.264	124.000.000	65.000.000
14	Đồng Hưu	71,44	22.000.000	802.237.900	3.646,54	-	1.394.229.819	148.000.000	65.000.000
15	An Thượng	91,31	20.000.000	465.195.000	2.325,98	132.000	615.653.625	114.000.000	65.000.000
16	Đồng Lạc	82,16	20.000.000	355.019.000	1.775,10	32.000	551.218.286	114.000.000	65.000.000
17	Hương Vĩ	90,51	21.000.000	993.872.000	4.732,72	1.577.700	1.260.166.433	129.000.000	65.000.000
18	Đồng Sơn	88,39	24.000.000	834.425.000	3.476,77	47.401.257	3.189.194.029	139.000.000	75.000.000
19	Tân Sỏi	95,54	20.000.000	566.256.900	2.831,28	37.943.700	866.219.419	109.000.000	65.000.000

## UBND HUYỆN YÊN THẾ

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

DVT: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>93.800.628.000</b>	<b>68.310.114.000</b>	<b>25.490.514.000</b>	-	<b>25.490.514.000</b>	<b>132.417.820.500</b>	<b>68.310.114.000</b>	<b>64.107.706.500</b>	-	<b>64.107.706.500</b>	<b>141,2</b>	<b>100,0</b>	<b>251,5</b>		<b>251,5</b>
1	Phần Xương	1.030.000.000	-	1.030.000.000		1.030.000.000	<b>3.845.415.000</b>	-	3.845.415.000		3.845.415.000	373,3	-	373,3		373,3
2	Bồ Hạ	4.883.530.000	4.107.595.000	775.935.000		775.935.000	<b>6.763.852.000</b>	4.107.595.000	2.656.257.000		2.656.257.000	138,5	100,0	342,3		342,3
3	Đồng Tâm	3.637.167.000	2.868.552.000	768.615.000		768.615.000	<b>6.588.922.000</b>	2.868.552.000	3.720.370.000		3.720.370.000	181,2	100,0	484,0		484,0
4	Xuân Lương	5.395.693.000	4.729.879.000	665.814.000		665.814.000	<b>6.332.436.000</b>	4.729.879.000	1.602.557.000		1.602.557.000	117,4	100,0	240,7		240,7
5	Canh Nậu	5.640.082.000	5.029.830.000	610.252.000		610.252.000	<b>7.777.558.000</b>	5.029.830.000	2.747.728.000		2.747.728.000	137,9	100,0	450,3		450,3
6	Đồng Vương	7.119.438.000	3.881.551.000	3.237.887.000		3.237.887.000	<b>8.078.900.000</b>	3.881.551.000	4.197.349.000		4.197.349.000	113,5	100,0	129,6		129,6
7	Đồng Tiến	5.633.536.000	4.528.974.000	1.104.562.000		1.104.562.000	<b>6.939.252.500</b>	4.528.974.000	2.410.278.500		2.410.278.500	123,2	100,0	218,2		218,2
8	Tam Tiến	4.972.729.000	3.880.526.000	1.092.203.000		1.092.203.000	<b>6.164.745.000</b>	3.880.526.000	2.284.219.000		2.284.219.000	124,0	100,0	209,1		209,1
9	Tam Hiệp	4.382.754.000	3.352.714.000	1.030.040.000		1.030.040.000	<b>5.886.875.000</b>	3.352.714.000	2.534.161.000		2.534.161.000	134,3	100,0	246,0		246,0
10	Tiến Thắng	4.701.752.000	4.341.681.000	360.071.000		360.071.000	<b>5.862.285.000</b>	4.341.681.000	1.520.604.000		1.520.604.000	124,7	100,0	422,3		422,3
11	Tân Hiệp	5.050.191.000	3.339.295.000	1.710.896.000		1.710.896.000	<b>6.751.161.000</b>	3.339.295.000	3.411.866.000		3.411.866.000	133,7	100,0	199,4		199,4
12	Đồng Kỳ	5.437.146.000	3.264.251.000	2.172.895.000		2.172.895.000	<b>9.714.354.000</b>	3.264.251.000	6.450.103.000		6.450.103.000	178,7	100,0	296,8		296,8
13	Hồng Kỳ	5.510.303.000	3.431.861.000	2.078.442.000		2.078.442.000	<b>11.159.350.000</b>	3.431.861.000	7.727.489.000		7.727.489.000	202,5	100,0	371,8		371,8
14	Đồng Hưu	5.564.033.000	4.206.914.000	1.357.119.000		1.357.119.000	<b>8.034.895.000</b>	4.206.914.000	3.827.981.000		3.827.981.000	144,4	100,0	282,1		282,1
15	An Thượng	4.972.509.000	3.638.005.000	1.334.504.000		1.334.504.000	<b>6.120.332.000</b>	3.638.005.000	2.482.327.000		2.482.327.000	123,1	100,0	186,0		186,0
16	Đồng Lạc	4.611.951.000	3.006.106.000	1.605.845.000		1.605.845.000	<b>5.571.759.000</b>	3.006.106.000	2.565.653.000		2.565.653.000	120,8	100,0	159,8		159,8
17	Hương Vĩ	5.208.381.000	3.251.254.000	1.957.127.000		1.957.127.000	<b>7.180.194.000</b>	3.251.254.000	3.928.940.000		3.928.940.000	137,9	100,0	200,8		200,8
18	Đồng Sơn	5.953.596.000	4.462.886.000	1.490.710.000		1.490.710.000	<b>8.359.190.000</b>	4.462.886.000	3.896.304.000		3.896.304.000	140,4	100,0	261,4		261,4
19	Tân Sỏi	4.095.837.000	2.988.240.000	1.107.597.000		1.107.597.000	<b>5.286.345.000</b>	2.988.240.000	2.298.105.000		2.298.105.000	129,1	100,0	207,5		207,5

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CẤP XÃ NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

TT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Trong đó	
				Ngân sách tỉnh bổ sung	Khác NSH
		<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>456.778.766</b>	<b>343.921.000</b>	<b>112.857.766</b>
<b>1</b>	<b>Phồn Xương</b>		-	-	-
		Không có phát sinh			
<b>2</b>	<b>Bố Hạ</b>		<b>189.986.000</b>	<b>189.986.000</b>	-
		Hỗ trợ xi măng đường GTGT	152.819.000	152.819.000	
		Chương trình MTQG XDNTM	37.167.000	37.167.000	
<b>3</b>	<b>Đồng Tâm</b>		<b>1.101.000</b>	<b>48.000</b>	<b>1.053.000</b>
		Xử lý chất thải rắn nhà VH thôn Liên Cơ	1.000.000		1.000.000
		Xi măng làm đường GTNT theo NQ 07	48.000	48.000	
		Nhà vệ sinh nhà để xe NVH thôn Liên Cơ	53.000		53.000
<b>4</b>	<b>Xuân Lương</b>		<b>17.653.400</b>	<b>17.653.400</b>	-
		Chương trình MTQG giảm nghèo	11.704.400	11.704.400	
		Chương trình MTQG XDNTM	120.000	120.000	
		Hỗ trợ theo NQ 07/2017/NQ-HĐND	5.829.000	5.829.000	
<b>5</b>	<b>Canh Nậu</b>		<b>21.653.509</b>	<b>14.723.000</b>	<b>6.930.509</b>
		Kinh phí hỗ trợ Ban công an xã	6.930.509	-	6.930.509
		Chương trình MTQG XDNTM	2.904.000	2.904.000	
		Chương trình MTQG giảm nghèo	11.819.000	11.819.000	
<b>6</b>	<b>Đồng Vương</b>		<b>7.230.200</b>	<b>1.417.200</b>	<b>5.813.000</b>
		Hỗ trợ công trình nhà văn hóa bản Trảng Bần	5.813.000		5.813.000
		Chương trình MTQG giảm nghèo	413.000	413.000	
		Chương trình MTQG hỗ trợ PTSX	1.004.200	1.004.200	
<b>7</b>	<b>Đồng Tiến</b>		<b>17.267.000</b>	<b>17.267.000</b>	-
		Chương trình MTQG giảm nghèo	17.267.000	17.267.000	
<b>8</b>	<b>Tam Tiến</b>		<b>4.832.000</b>	<b>4.832.000</b>	-
		Chương trình MTQG XDNTM	1.142.000	1.142.000	
		Chương trình MTQG giảm nghèo	3.662.000	3.662.000	
		Hỗ trợ theo NQ 07/2017/NQ-HĐND	28.000	28.000	
<b>9</b>	<b>Tam Hiệp</b>		<b>43.190.000</b>	<b>43.190.000</b>	-
		Hỗ trợ theo NQ 07/2017/NQ-HĐND	36.967.000	36.967.000	
		Chương trình MTQG XDNTM	6.223.000	6.223.000	
<b>10</b>	<b>Tiến Thắng</b>		<b>3.244.000</b>	<b>2.640.000</b>	<b>604.000</b>
		Chương trình MTQG giảm nghèo	2.640.000	2.640.000	
		Hỗ trợ kinh phí theo NQ 18/NQ-HĐND huyện	104.000		104.000
		Hỗ trợ Đề án công an xã	500.000		500.000
<b>11</b>	<b>Tân Hiệp</b>		<b>1.524.000</b>	-	<b>1.524.000</b>
		Hỗ trợ kinh phí theo NQ 18/NQ-HĐND huyện	1.524.000	-	1.524.000
<b>12</b>	<b>Đồng Kỳ</b>		<b>206.000</b>	<b>206.000</b>	-
		Chương trình MTQG XDNTM	194.000	194.000	
		Hỗ trợ theo NQ 07/2017/NQ-HĐND	12.000	12.000	
<b>13</b>	<b>Hồng Kỳ</b>		<b>61.805.000</b>	<b>12.273.000</b>	<b>49.532.000</b>
		Hỗ trợ kinh phí theo NQ 18/NQ-HĐND huyện	49.532.000		49.532.000
		Sự nghiệp thủy lợi phí	12.273.000	12.273.000	

TT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Trong đó	
				Ngân sách tỉnh bổ sung	Khác NSH
14	Đồng Hưu		-	-	-
		Không có phát sinh	-	-	-
15	An Thượng		<b>132.000</b>	<b>132.000</b>	-
		Hỗ trợ cánh đồng mẫu	47.000	47.000	
		Chương trình MTQG XDNTM	85.000	85.000	
16	Đồng Lạc		<b>32.000</b>	<b>32.000</b>	-
		Hỗ trợ theo NQ 07/2017/NQ-HĐND	32.000	32.000	-
17	Hương Vĩ		<b>1.577.700</b>	<b>1.577.700</b>	-
		Hỗ trợ theo NQ 07/2017/NQ-HĐND	190.700	190.700	
		Chương trình MTQG XDNTM	1.387.000	1.387.000	
18	Đông Sơn		<b>47.401.257</b>	-	<b>47.401.257</b>
		Công trình XD 4 phòng học trường MN	47.401.257		47.401.257
19	Tân Sơn		<b>37.943.700</b>	<b>37.943.700</b>	-
		Kinh phí đất trồng lúa	32.875.700	32.875.700	
		Chương trình MTQG XDNTM	5.068.000	5.068.000	

**TỔNG HỢP KINH PHÍ NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số tiền nộp trả	Nguồn ngân sách huyện				Ghi chú
			Nguồn chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2020	Nguồn ngân sách huyện năm 2021	Nguồn Cải cách tiền lương năm 2021	
<b>I</b>	<b>Hoàn trả ngân sách tỉnh kinh phí bổ sung có mục tiêu bố trí dự toán đầu năm 2020 thực hiện một số chính sách an sinh xã hội</b>	<b>7.767.000.000</b>	<b>4.011.334.300</b>	-	-	<b>3.755.665.700</b>	Theo Quyết định số 7341/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện
1	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.199.000.000	1.374.659.000			824.341.000	
2	Chi các chế độ, chính sách giáo dục (Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2016/ND-CP; Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú)	5.568.000.000	2.636.675.300			2.931.324.700	
<b>II</b>	<b>Nộp trả Ngân sách tỉnh kinh phí BSMT từ ngân sách cấp trên thực hiện một số chế độ chính sách, nhiệm vụ còn thừa hết nhiệm vụ chi năm 2020</b>	<b>4.402.155.758</b>	<b>3.852.840.200</b>	<b>76.623.000</b>	<b>472.692.558</b>	-	
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	388.734.658	274.756.000		113.978.658		
2	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa	2.687.193.900	2.654.318.200		32.875.700		
3	Kinh phí hỗ trợ xi măng theo NQ 07/2017/NQ-HĐND	190.697.000		823.000	189.874.000		
4	Kinh phí hỗ trợ thêm các thôn ĐBKK và các thôn thuộc xã, thị trấn ĐBKK theo NQ 06/2018/NQ-HĐND	80.600.000		75.800.000	4.800.000		
5	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh Covid 19	3.000.000			3.000.000		
6	Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 136	32.000.000	32.000.000				
7	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	746.794.000	746.794.000				
8	Kinh phí chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Vốn SN NSTW)	52.312.200			52.312.200		
9	Kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:	220.824.000	144.972.000		75.852.000	-	
-	Vốn sự nghiệp NSTW	10.186.000	320.000		9.866.000		
-	Vốn đầu tư NSTW	42.171.000			42.171.000		
-	Vốn đầu tư NS tỉnh	168.467.000	144.652.000		23.815.000		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.169.155.758</b>	<b>7.864.174.500</b>	<b>76.623.000</b>	<b>472.692.558</b>	<b>3.755.665.700</b>	

Số tiền bằng chữ: Mười hai tỷ một trăm sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi tám đồng.

## UBND HUYỆN YÊN THẾ

## CHI TIẾT THU KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
			Huyện	Xã, thị trấn
A	B	1=(2+3)	2	3
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>3.630.042.108</b>	<b>3.630.042.108</b>	
<b>1</b>	<b>Thu phạt</b>	<b>858.866.685</b>	<b>858.866.685</b>	
-	Thu phạt ATGT (4252)	47.000.000	47.000.000	
-	Thu phạt vi phạm khác (4299)	811.866.685	811.866.685	
<b>2</b>	<b>Thu tịch thu (4300)</b>	-	-	
<b>3</b>	<b>Thu bán tài sản</b>	<b>36.093.400</b>	<b>36.093.400</b>	
-	Thu từ bán và thanh lý tài sản khác (3399)	36.093.400	36.093.400	
<b>4</b>	<b>Thu hồi khoản chi năm trước (4902)</b>	<b>612.501.600</b>	<b>612.501.600</b>	
<b>5</b>	<b>Thu khác</b>	<b>2.122.580.423</b>	<b>2.122.580.423</b>	
-	Tiền chậm nộp Thuế TNDN (4918)	89.456.380	89.456.380	
-	Tiền chậm nộp Thuế tài nguyên khác còn lại (4927)	46.584	46.584	
-	Tiền chậm nộp Thuế GTGT từ hàng hóa SXKD trong nước khác còn lại (4931)	800.473.903	800.473.903	
-	Tiền chậm nộp các khoản điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý (4944)	212.603.556	212.603.556	
-	Các khoản thu khác (4949)	1.020.000.000	1.020.000.000	
<b>II</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>89.909.950</b>	-	<b>89.909.950</b>
<b>01</b>	<b>UBND thị trấn Phồn Xương</b>	<b>24.080.000</b>		<b>24.080.000</b>
-	Thu thuê mặt bằng nhà Dương Ngọc Hải phố Đề Năm T4 -T12/2020	7.200.000		7.200.000
-	Thuê mặt bằng KD Nguyễn Quang Tuấn T7*12/2020 + T01-06/2021	3.600.000		3.600.000
-	Thuê mặt bằng KD đất trồng đường vào nhà VH Cả Trọng (Nghĩa) năm 2020+2021	2.400.000		2.400.000
-	Thuê mặt bằng KD Phạm Văn Dần năm 2021	1.800.000		1.800.000
-	Thuê mặt bằng KD Vũ Tuấn Trung năm 2021	6.000.000		6.000.000
-	Trích nộp ngân sách phí bảo trì đường bộ	380.000		380.000

STT	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
			Huyện	Xã, thị trấn
-	Trích nộp ngân sách phí kinh phí tuyên truyền nước sạch ko sử dụng hết	2.700.000		2.700.000
<b>02</b>	<b>UBND thị trấn Bồ Hạ</b>	-		-
-	<i>Không có phát sinh</i>	-		-
<b>03</b>	<b>UBND xã Đồng Tâm</b>	<b>500.000</b>		<b>500.000</b>
-	<i>Thu thuế Hội trường UBND xã</i>	500.000		500.000
<b>04</b>	<b>UBND xã Xuân Lương</b>	<b>5.561.250</b>		<b>5.561.250</b>
-	<i>Thu hỗ trợ phát triển rừng năm 2020</i>	5.561.250		5.561.250
<b>05</b>	<b>UBND xã Canh Nậu</b>	<b>34.362.700</b>		<b>34.362.700</b>
-	Thu nợ tiền phạt hành chính lĩnh vực an ninh trật tự năm 2020	14.200.000		14.200.000
	Thu tiền hỗ trợ Bảo vệ chăm sóc rừng trồng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc kinh phí năm 2020	2.527.700		2.527.700
	Thu tiền hỗ trợ Bảo vệ chăm sóc rừng trồng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc kinh phí năm 2016, 2017,2018 và năm 2019	17.635.000		17.635.000
<b>06</b>	<b>UBND xã Đồng Vương</b>	<b>5.798.000</b>		<b>5.798.000</b>
-	Thu nợ cũ từ những năm trước	5.798.000		5.798.000
<b>07</b>	<b>UBND xã Đồng Kỳ</b>	<b>13.400.000</b>		<b>13.400.000</b>
-	<i>Thu nợ cũ từ những năm trước</i>	13.400.000		13.400.000
<b>08</b>	<b>UBND xã Đông Sơn</b>	<b>6.208.000</b>		<b>6.208.000</b>
	Thu nợ cũ từ những năm trước	6.208.000		6.208.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.719.952.058</b>	<b>3.630.042.108</b>	<b>89.909.950</b>

## UBND HUYỆN YÊN THẾ

## CHI TIẾT CHI KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>		<b>4.535.943.000</b>	<b>4.535.943.000</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Chi hỗ trợ cho các đơn vị</b>		<b>4.535.943.000</b>	<b>4.535.943.000</b>	
-	Hội Nông dân	Chi xây dựng quỹ hỗ trợ nông dân	200.000.000	200.000.000	
-	Ngân hàng CSXH	Chi hỗ trợ hộ nghèo vay vốn	600.000.000	600.000.000	
-	Toàn án ND huyện	Hỗ trợ hội thẩm Nhân dân và xét xử tòa lưu động	30.000.000	30.000.000	
-	Chi cục THA huyện	Chi BCĐ Thi hành án	20.000.000	20.000.000	
-	Kho bạc NN	Hỗ trợ Kho bạc nhà nước Yên Thế kinh phí chi sửa chữa nhỏ, mua sắm hàng hóa, vật tư văn phòng phục vụ chuyên môn	20.000.000	20.000.000	
-	Liên đoàn Lao động huyện	Kinh phí triển khai, nương dạn, tổng hợp chăm sóc, tham dịnh, bình xét cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa; Kinh phí tổ chức Ngày hội văn hóa công nhân lao động năm 2021	20.000.000	20.000.000	
-	UB MTTQ huyện	Hỗ trợ kinh phí toàn dân đoàn kết xây dựng NTM	30.000.000	30.000.000	
-	Văn phòng Huyện ủy	Kinh phí thăm viếng theo quy định 07-QĐ/HU	44.700.000	44.700.000	
-	Ban Tổ chức Huyện ủy	Chi khám sức khỏe cán bộ diện Ban Thường vụ Huyện ủy quản lý	400.000.000	400.000.000	
-	Phòng Lao động - TB&XH	Kinh phí rà soát và điều tra hộ nghèo 40 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ thăm và tặng quà nhân dịp tết nguyên đán Canh Tý 124,815 triệu đồng	164.815.000	164.815.000	
-	UBND các xã, thị trấn	Kinh phí Ban TVHU quản lý hỗ trợ UBND xã, thị trấn	408.039.000	408.039.000	
-	Ban Tuyên giáo HU	Ban Tuyên giáo HU kinh phí Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị 05 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	18.600.000	18.600.000	



STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
-	Huyện đoàn	Kinh phí tổ chức hoạt động kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/3/1931-26/3/2021)	50.000.000	50.000.000	
-	Huyện đoàn	Kinh phí tổ chức diễn đàn trẻ em cấp huyện	10.000.000	10.000.000	
	Hội Phụ nữ	Kinh phí tổ chức cuộc thi tìm hiểu về quyền trẻ em; phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em cấp huyện	15.000.000	15.000.000	
-	Phòng LĐ-TB&XH	Tổ chức tập huấn, truyền thông cho cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em (5 hội nghị/năm x 200 người/hội nghị), số tiền 47.000.000 đồng; Kinh phí duy trì hoạt động của Ban điều hành BVCSTE huyện (họp, sơ kết, tổng kết), số tiền 3.000.000 đồng	50.000.000	50.000.000	
-	Hội người cao tuổi	Hỗ trợ kinh phí tổ chức giao lưu trang thơ Dã hương ngàn năm	8.690.000	8.690.000	
-	Phòng GD&ĐT	Bổ sung kinh phí tổ chức cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng huyện YT năm 2021	19.350.000	19.350.000	
-	THPT Yên Thế	Hỗ trợ kinh phí phụ vụ kỳ thi THPT QG năm 2021; Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm ngày nhà giáo Việt Nam 20/11/2021, kỷ niệm 55 năm thành lập trường và đón nhận Huân chương Lao động Hạng Nhất	87.400.000	87.400.000	
-	THPT Bó Hạ	Hỗ trợ kinh phí phụ vụ kỳ thi THPT QG năm 2021	13.800.000	13.800.000	
-	THPT Mỏ Trạng	Hỗ trợ kinh phí phụ vụ kỳ thi THPT QG năm 2021	6.000.000	6.000.000	
-	Chi cục Thống kê	In niên giám TK 2020	10.000.000	10.000.000	
-	Phòng LĐ-TB&XH	Kinh phí thăm, tặng quà ngày Thương binh liệt sỹ	8.000.000	8.000.000	
-	Hội Nông dân	Kinh phí tổ chức tổng kết phong trào Nông dân thi đua SXKD giỏi	8.840.000	8.840.000	
-	Hội người cao tuổi	Chi Đại hội đại biểu Hội NCT huyện khóa III nhiệm kỳ 2021-2026	16.000.000	16.000.000	
-	Ban vận động	Ghi thu, ghi chi tiền ủng hộ covid	2.276.709.000	2.276.709.000	
<b>II</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>(Bao gồm chi khác ngân sách xã, thị trấn và ghi thu, ghi chi kinh phí phòng chống dịch Covid-19)</b>			<b>14.508.515.300</b>
*		<b>Chi khác ngân sách xã, thị trấn</b>	-	-	<b>12.797.710.300</b>
<b>01</b>	<b>Phòn Xương</b>				<b>1.067.176.000</b>

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chi mua quần áo mưa, ủng, đèn pin phục vụ phòng chống thiên tai năm 2021			15.510.000
		Chi hỗ trợ tiêm phòng đàn chó, mèo năm 2021			2.750.000
		Chi hỗ trợ công chôn lấp xác động vật chết ngoài môi trường năm 2021			500.000
		Chi bồi dưỡng cho người chôn xác động vật chết nơi công cộng T12/2021			2.850.000
		Chi công phun thuốc phòng dịch covid tại các điểm bầu cử HĐND			2.100.000
		Chi mua bóng điện, dây điện, phích, nồi cơm điện, xoong chảo, phục vụ PCD covid			4.624.000
		Chi mua sữa bồi dưỡng cho trạm y tế trực đêm phòng chống dịch covid			1.900.000
		Chi mua bột, chạc lưới, bình bơm tay phục vụ các chốt trực PCD covid			6.090.000
		Chi mua dung dịch sát khuẩn, khẩu trang, máy đo thân nhiệt PCD covid			19.400.000
		Chi mua quần áo bảo hộ PCD, dung dịch sát khuẩn tay phục vụ PCD covid			12.500.000
		Chi mua quần áo bảo hộ PCD, quần áo mưa, găng tay phục vụ PCD covid			19.250.000
		Chi hỗ trợ lực lượng kiểm tra, hướng dẫn nhắc nhở vi phạm trong PCD covid			8.500.000
		Chi mua băng đô đeo tay cho tổ covid cộng đồng			2.300.000
		Chi tiền đặt com tô tiêm covid ngày 23/4/2021			1.920.000
		Chi mua khẩu hiệu, biển, bạt chốt kiểm soát dịch, khu vực cách ly			11.850.000
		Chi mua sữa, nước uống phục vụ tiêm cho BCD, tổ covid cộng đồng			1.500.000
		Chi hỗ trợ tiền công, tiền ăn các chốt trực, phun hóa chất TDP chẽ T6/2021			89.745.000
		Chi mua dung dịch sát khuẩn tay cho bộ phận 1 cửa UBND			6.500.000
		Chi hỗ trợ BCD phục vụ phòng chống dịch T5+6/2021			75.000.000
		Chi hỗ trợ tuần tra, xử lý vi phạm trong PCD T5+6/2021			3.000.000
		Chi mua vật tư (bàn, ghế, bát, đũa) cho BCD nấu cơm PCD covid			14.600.000
		Chi mua băng đô đeo tay, bạt chú ý gia đình có người cách ly, biển BCD..			9.550.000
		Chi mua bạt chú ý có người cách ly, biển chỉ dẫn			4.600.000
		Chi mua bạt chú ý có người cách ly, biển chỉ dẫn, biển thông báo			12.850.000
		Chi mua dây thép, đinh, bạt, chạc, màn phục vụ chốt trực PCD			1.546.000
		Chi mua sim gói phục vụ BCD lấy mẫu PCD			3.364.000
		Chi mua giấy in, mực máy phô tô phục vụ PCD			12.300.000
		Chi mua máy SPO2 phục vụ khám sàng lọc tiêm vắc xin cho nhân dân			1.100.000
		Chi mua khẩu trang vải cho cán bộ, công chức, viên chức PCD			19.200.000
		Chi mua nước, sữa phục vụ BCD, TDP lấy mẫu sàng lọc covid			19.605.000
		Chi mua coramin B, quần áo bảo hộ PCD			19.675.000
		Chi mua khẩu trang, nước sát khuẩn PCD covid			17.300.000
		Chi mua cồn, khẩu trang, găng tay, nước sát khuẩn PCD			28.120.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chi hỗ trợ tiền công, tiền ăn, tuần tra xử lý vi phạm, phun hóa chất, hỗ trợ cài PC covid, hỗ trợ các TDP lấy mẫu			105.210.000
		Chi tiền công BCD tháng 11/2021			118.500.000
		Chi tiền công BCD tháng 11/2021 (bổ sung)			58.500.000
		Chi trả tiền ông Lê Văn Dũng (Giải quyết đơn)			200.000.000
		Hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch covid theo QĐ 68			92.142.000
		Chi hỗ trợ tổ chức giải tòa hành lang ATGT năm 2021			5.250.000
		Hỗ trợ đại hội khuyến học			7.260.000
		Hỗ trợ công đoàn tổ chức dọn vệ sinh tại trụ sở và Đồn Hồ Chuối			7.040.000
		Hỗ trợ tổ quản lý, thu phí chợ Cầu gồ			4.000.000
		Hỗ trợ hoạt động hội TNXP năm 2021			1.000.000
		Hỗ trợ các TDP thu quỹ năm 2021			7.855.000
		Hỗ trợ các TDP đón tết Nguyên đán năm 2021			4.000.000
		Hỗ trợ công đoàn tổ chức tổng kết năm 2020			4.820.000
<b>02</b>	<b>Bổ Hạ</b>				<b>1.434.268.000</b>
		Chi tiền PCD cho các chốt trực			108.000.000
		Chi công kiểm soát PCD cho QS			3.500.000
		Chi hỗ trợ các đối tượng hết cách ly			6.040.000
		Chi trả in ấn tài liệu PCD			29.780.000
		Chi trả photo PCD			4.738.000
		Mua dây gai cảnh báo, bóng điện các chốt PCD			18.710.000
		Chi mua cây Đào, Quất tết 2021			5.000.000
		Chi hỗ trợ đối tượng hết cách ly			17.944.000
		Chi trả tiền mua sữa, nước phục vụ PCD			12.138.000
		Chi mua cây công sở			1.800.000
		Chi mua nước sạch phục vụ ở cách ly PCD			4.614.000
		Chi mua quần áo bảo hộ ... PCD			38.855.000
		Trả tiền in ấn văn bản PCD			17.511.000
		Trả tiền mua quần áo bảo hộ PCD			18.040.000
		Chi hỗ trợ những người không hưởng lương tham gia PCD			6.500.000
		Chi trả tiền BCD phục vụ PCD			49.500.000
		Chi mua quần áo bảo hộ, găng tay ..... PCD			51.810.000
		Phi chuyển dịch vụ qua TK			1.050.000
		Chi mua cây			1.100.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chi mua chè			700.000
		Chi mua chổi, giấy VS ...			5.086.000
		Chi mua cây Cau trồng công UBND			6.000.000
		Chi hỗ trợ Quân sự			1.000.000
		Chi mua quần áo bảo hộ PCD			37.845.000
		Chi hỗ trợ Tổ Covid cộng đồng PCD			34.400.000
		Mua hoa chúc mừng ngày QĐNDVN			800.000
		Chi hỗ trợ cách ly các hộ dân PCD			609.880.000
		Chi hỗ trợ các đối tượng hết cách ly			57.267.000
		Hỗ trợ Đại hội Hội CTNXP			4.000.000
		Chi hỗ trợ các đối tượng hết cách ly			20.560.000
		Chi hỗ trợ các hộ kinh doanh bị ảnh hưởng dịch			22.500.000
		Chi BCĐ PCD			174.750.000
		Chi mua quần áo bảo hộ PCD			7.700.000
		Chi mua quần áo PCD			55.150.000
<b>03</b>	<b>Đồng Tâm</b>				<b>401.597.000</b>
		Chi hỗ trợ CA Tiếp nhận thẻ căn cước			6.000.000
		Chi hỗ trợ Công an QS làm công tác tuần tra kiểm soát đảm bảo ANTT phòng chống dịch Covid			13.500.000
		Chi hỗ trợ Công an QS trực tại các điểm chốt			22.000.000
		Chi hỗ trợ dân quân Công an QS trực tại các điểm chốt			39.600.000
		Chi mua máy phun hóa chất			9.500.000
		Mua thuốc Clomin B, dung dịch sát khuẩn, khẩu trang			51.650.000
		Chi hỗ trợ đối tượng Kết thúc cách ly			59.302.000
		Chi hỗ trợ các tổ Covid cộng đồng			12.000.000
		Chi hỗ trợ trạm Y tế PCD			4.000.000
		Chi hỗ trợ Nông Dân nộp quỹ về huyện			3.000.000
		Chi hỗ trợ ban chỉ đạo PCD			30.000.000
		Chi hỗ trợ cung cầu Lao Động			1.800.000
		Chi hỗ trợ điều tra khuyết tật			1.800.000
		Chi hỗ trợ CA kiểm soát ANTT trong PCD			12.600.000
		Chi hỗ trợ dân quân CA trực chốt			17.250.000
		Chi mua Vòng hoa thăm hỏi thăm viếng			2.092.000
		Chi hỗ trợ trạm y tế trực tiếp cho CB lấy mẫu xét nghiệm dịch covid			33.600.000
		Chi mua trang thiết bị y tế PCD			67.980.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chi mua tet nước y tế lưu động			10.623.000
		Chi mua loa cầm tay PCD			3.300.000
<b>04</b>	<b>Xuân Lương</b>				<b>627.306.000</b>
		Chi mua văn phòng phẩm phòng chống dịch Covid - 19			7.000.000
		Chi hỗ trợ tổ Covid cộng đồng			43.200.000
		Chi mua hóa chất vật tư phòng chống dịch Covid - 19			19.950.000
		Chi thuê phòng rap, bàn ghế phục vụ tiêm và lấy mẫu			8.000.000
		Chi hỗ trợ ban chỉ đạo phòng chống dịch Covid - 19 đợt 01 và đợt 02			93.000.000
		Chi mua hóa chất vật tư phòng chống dịch Covid - 19			19.996.000
		Chi tiền ăn phục vụ tiêm và lấy mẫu			10.360.000
		Chi mua sữa, nước uống phục vụ tiêm và lấy mẫu			19.250.000
		Chi in maket, mã QR			9.500.000
		Chi hỗ trợ tình nguyện viên			5.655.000
		Chi hỗ trợ các thành viên tổ giúp việc phục vụ tiêm vắc xin Covid - 19			22.440.000
		Chi hỗ trợ lực lượng trực chốt kiểm dịch trong phòng chống dịch đợt 01			69.215.000
		Chi hỗ trợ lực lượng trực chốt kiểm dịch, tuần tra, xử lý vi phạm trong phòng chống dịch đợt 02			24.600.000
		Chi in maket, băng zôn, in bạt phòng chống dịch			5.160.000
		Chi mua biển, các pa no tuyên truyền phòng chống dịch			9.150.000
		Chi mua thiết bị, vật tư phòng chống dịch			19.000.000
		Chi hỗ trợ công dân gấp khăn do dịch Covid - 19			181.510.000
		Chi hỗ trợ bộ phận một cửa tiếp dân			6.220.000
		Chi hỗ trợ công chôn lấp và tiêu hủy lợn chết do dịch bệnh tả lợn Châu Phi			11.600.000
		Chi hỗ trợ quỹ nông dân			3.000.000
		Chi hỗ trợ ngày nhà giáo Việt Nam 20/11/2020			5.000.000
		Chi hỗ trợ đại hội người cao tuổi nhiệm kỳ 2021-2025			3.000.000
		Chi mua vật tư phòng chống lụt bão			19.800.000
		In băng zôn tuyên truyền phòng chống dịch			3.700.000
		Chi mua đồ dùng bếp ăn khu cách ly tập trung			8.000.000
<b>05</b>	<b>Canh Nậu</b>				<b>974.087.000</b>
		Chi mua bình phun hóa chất			1.800.000
		Chi trợ cấp một lần cán bộ nghỉ hưu theo Nghị định 76/2019 (03 đối tượng Kim, Đạt, Khoa)			101.812.000
		Chi hỗ trợ cán bộ làm việc trực tiếp công dân, xử lý đơn thư năm 2021			9.200.000
		Chi hỗ trợ cán bộ làm việc tại bộ phận một cửa năm 2021			7.200.000
		Chi tiền hỗ trợ vắc xin, công tiêm phòng dịch đại cho đàn chó mèo năm 2021			2.900.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chi hỗ trợ tiền GPMB trường Mầm non năm 2021			10.000.000
		Chi hỗ trợ tiền GPMB đất hộ ông Nguyễn Văn Nam năm 2021			33.120.000
		Chi tiền hỗ trợ các Ban mặt trận ban tổ chức hòa giải ở cơ sở năm 2021			1.800.000
		Cchi hỗ trợ các ban tổ chức rà soát thống kê hộ nghèo, cận nghèo năm 2021			7.000.000
		Chi tiền mua chè, nước, sữa Fami hỗ trợ đối tượng cách ly tập trung, nước sát khuẩn			9.080.000
		Chi mua bột, nước sát khuẩn tram y tế tiêm phòng, xét nghiệm phòng chống dịch covid			4.080.000
		Chi mua nhu yếu phẩm, kính chắn bọt biển, cồn, hóa chất Clovin B phòng chống dịch			7.490.000
		Chi mua băng đeo tổ Covid cộng đồng			4.520.000
		Chi tiền mua thực phẩm nấu cơm phục vụ đoàn y tế về tiêm phòng tại xã			2.000.000
		Chi tiền mua thực phẩm nấu cơm phục vụ đoàn y tế về tiêm phòng, lấy mẫu xét nghiệm			13.160.000
		Chi tiền hỗ trợ Ban chỉ đạo thuê xe trở đối tượng cách ly y tế tập trung về địa phương			4.000.000
		Chi tiền hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn cách ly y tế tập trung ( đợt 01 năm 2021)			65.817.000
		Chi tiền hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn cách ly y tế tập trung ( đợt 02 năm 2021)			31.456.000
		Chi tiền hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn cách ly y tế tập trung ( đợt 03 năm 2021)			104.771.000
		Chi tiền hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn cách ly y tế tập trung ( đợt 04 năm 2021)			127.227.000
		Chi tiền hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn cách ly y tế tập trung ( đợt 05 năm 2021)			40.480.000
		Chi tiền hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn cách ly y tế tập trung ( đợt 06 năm 2021)			1.416.000
		Chi tiền hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn cách ly y tế tập trung ( đợt 07 năm 2021)			16.488.000
		Chi tiền hỗ trợ phụ cấp Ban chỉ đạo, trực chốt, tổ phun hóa chất, tiền ăn tổ trực chốt phòng, chống dịch Covid-19 (đợt 1 năm 2021)			294.640.000
		Chi tiền hỗ trợ phụ cấp Ban chỉ đạo, trực chốt, tiền ăn tổ trực chốt phòng, chống dịch Covid-19 (đợt 2 năm 2021)			72.630.000
<b>06</b>	<b>Đồng Vương</b>				<b>687.741.000</b>
		Chi hỗ trợ kinh phí tổ chức HN tổng kết hội Cựu TNXP năm 2020			2.000.000
		Chi hỗ trợ tổ chức gặp mặt hội truyền thống Trường Sơn năm 2020			2.760.000
		Chi tuyên truyền phòng chống dịch Covid-19			4.960.000
		Chi khen thưởng đợt xuất phòng chống dịch COvid19			1.050.000
		Ch hỗ trợ phá dỡ NVH bản Đồng Vương năm 2020			3.500.000
		Chuyển tiền mua vật tư y tế phòng chống dịch Covid-19 (Nước sát khuẩn, bình phun, khẩu trang N95, gang tay, KT y tế)			32.100.000
		Chuyển tiền mua ủng, gang tay, khẩu trang, áo mưa phục vụ phòng chống dịch trên đàn vật nuôi			3.590.000
		Chuyển tiền phô tô phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19			10.361.000
		Chuyển tiền mua pano, bảng biển phục vụ công tác tuyên truyền phòng chống dịch Covid-19			9.840.000
		Chuyển tiền mua quần áo PD, găng tay, nhiệt kế, khẩu trang y tế phòng chống dịch covid-19			17.700.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chuyển tiền mua CloraminB, khẩu trang, nhiệt kế phòng chống dịch covid-19			17.200.000
		Chuyển tiền mua Khẩu trang N95, nhiệt kế, kính chắn giọt, nước sát khuẩn phòng chống dịch covid-19			15.100.000
		Chuyển tiền mua CloraminB, quần áo PCD 7 chi tiết, nước sát khuẩn phòng chống dịch covid-19			18.200.000
		Chuyển tiền mua vôi phục vụ phòng chống dịch trên đàn vật nuôi			9.000.000
		Chuyển tiền mua hóa chất phục vụ phòng chống dịch trên đàn vật nuôi			14.960.000
		Chi hỗ trợ người tham gia chôn hủy gia súc gia cầm chết vớt ngoài môi trường			5.600.000
		Chi hỗ trợ cho thành viên Ban chỉ đạo PCD covid-19			76.800.000
		Chi hỗ trợ tiền ăn cho lực lượng công an, quân sự, ANCD trực chốt cách ly y tế phòng chống dịch covid-19			30.000.000
		Mua bàn ghế inox phục vụ test, tiêm phòng covid			13.000.000
		Thuê phòng bạt phục vụ test covid-19			15.000.000
		Mua vật tư y tế phục vụ công tác phòng chống dịch covid-19			18.600.000
		Mua bảng biển băng zôn phục vụ công tác phòng chống dịch covid-19			17.345.000
		Phô tô tài liệu phục vụ công tác phòng chống dịch covid-19			13.439.000
		Chi hỗ trợ đại hội TNXP nhiệm kỳ 2021-2026			1.760.000
		Thuê phòng bạt phục vụ tiêm phòng vacxin covid-19			16.000.000
		Chi hỗ trợ BCD phòng chống dịch covid-19 đợt tháng 6+11/2021			62.400.000
		Chi hỗ trợ tổ giúp việc BCD phòng chống dịch covid-19 tháng 11/2021			17.000.000
		Chi hỗ trợ CA, QS trực chốt tháng 11/2021			11.100.000
		Chi hỗ trợ tình nguyện viên tham gia lấy mẫu xét nghiệm Covid-19			22.880.000
		Chi tiền ăn đoàn trung tâm y tế huyện Hiệp hòa về hỗ trợ lấy mẫu xét nghiệm covid-19			2.000.000
		Chi sinh hoạt tham gia tiêm phòng vacxin covid-19			17.520.000
		Hỗ trợ kinh phí cho y tế bản tham gia chiến dịch tiêm phòng vacxin IPV trên địa bàn xã			3.000.000
		Chi hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ số 68 (đợt 1+2)			59.128.000
		Chi hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ số 68 (đợt 3)			35.126.000
		Chi hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ số 68 (đợt 4)			4.962.000
		Chi hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ số 68 (đợt 5)			10.001.000
		Chi hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ số 68 (đợt 6)			15.033.000
		Chi hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ số 68 (đợt 7)			4.184.000
		Chi hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ số 68 (đợt 10)			25.782.000
		Chi hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ số 68 (đợt 13)			27.760.000
<b>07</b>	<b>Đồng Tiến</b>				<b>609.491.000</b>
		Chi in Pano tuyên truyền, biển thông báo điểm chốt, băng zôn tuyên truyền biển cảnh báo cách ly phòng chống dịch Covid 19			8.595.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chi phê tô tài liệu, phòng chống dịch Covid-19			4.999.000
		Chi phê tô tài liệu, in tờ khai ý tế, phiếu khám sàng lọc ... phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19			2.430.000
		Chi mua áo mưa, nước diệt khuẩn, xà phòng, xô nhựa, khẩu trang, khăn, đèn pin phòng chống dịch Covid 19			6.560.000
		Chi mua biển phòng, bàn đón tiếp, phân loại, giấy in... phòng chống dịch Covid 19			5.650.000
		Chi hỗ trợ xây dựng quỹ nông dân			3.000.000
		Chi mua khẩu trang, vật tư y tế phòng chống dịch Covid 19 <input type="checkbox"/>			20.100.000
		Chi chuyển khoản trả tiền in maket, băng zôn, biển biểu phòng chống dịch			5.970.000
		Chi mua đèn pin, vở viết tờ Covid 19 cộng đồng <input type="checkbox"/>			4.814.000
		Chi mua phong bạt băng biểu các chốt, tờ Covid <input type="checkbox"/>			9.130.000
		Chi mua vật tư hóa chất, găng tay, khẩu trang, áo bảo hộ, máy đo huyết áp, đo thân nhiệt, nước sát khuẩn... phòng chống dịch Covid-19			45.038.000
		Chi hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid 19			250.810.000
		Chi PC ban chỉ đạo phòng chống dịch Covid 19			51.200.000
		Cchi tiền ăn trưa cho công tác tiên phòng Vác xin covid 19			7.520.000
		Chi tiền ăn lấy mẫu xét nghiệm Covid 19			12.400.000
		Chi trả tiền ăn trực chốt phòng chống dịch Covid 19			6.080.000
		Chi phụ cấp phòng chống dịch Covid 19			11.400.000
		Chi phụ cấp phòng chống dịch Covid 19			10.800.000
		Chi trả phụ cấp tổ điều tra xác minh dịch tễ			20.400.000
		Chi phụ cấp phòng chống dịch Covid 19			7.245.000
		Chi phụ cấp chốt phòng chống dịch Covid 19			62.790.000
		Chi phụ cấp chốt phòng chống dịch Covid 19			39.560.000
		Chi chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi			10.900.000
		Chi trả tiền công phun hóa chất phòng chống dịch Covid 19			2.100.000
<b>08</b>	<b>Tam Tiến</b>				<b>562.737.000</b>
		Mua khẩu trang, nước rửa tay, găng tay y tế,... Phòng, chống dịch Covid 19			11.970.000
		Hỗ trợ trạm y tế thực hiện chiến dịch tiêm vắc xin phòng Covid 19			1.645.000
		Mua khẩu trang, nhiệt độ điện tử, dung dịch sát khuẩn,... phòng chống dịch Covid 19			15.000.000
		Mua khẩu trang, dung dịch sát khuẩn tay... phòng, chống dịch Covid -19			23.465.000
		Mua đệm, chiếu phục vụ phòng, chống dịch Covid 19			4.880.000
		Mua đồ dùng nấu bếp phục vụ phòng, chống dịch Covid 19			1.890.000
		Mua xô da, bút, còi... phòng, chống dịch Covid 19			15.092.000



STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Phô tô, in ấn phục vụ phòng chống dịch Covid 19			19.850.000
		Làm biển các điểm chốt, biển, thẻ phòng chống dịch Covid 19			15.400.000
		Mua khẩu trang, dung dịch sát khuẩn tay... phòng, chống dịch Covid -19			19.080.000
		Mua hóa chất, quần áo bảo hộ... phòng chống dịch Covid 19			19.275.000
		Mua sơn, dây thừng, bóng điện, dây điện... phòng chống dịch Covid 19			7.690.000
		Hỗ trợ tiền ăn cho người phục vụ chiến dịch tiêm phòng Covid 19 toàn dân( 4 ngày)			17.280.000
		Hỗ trợ Lực lượng công an tham gia trực chốt phòng chống dịch Covid 19( đợt 1)			6.750.000
		Hỗ trợ Lực lượng Quân sự tham gia trực chốt phòng chống dịch Covid 19( đợt 1)			12.600.000
		Hỗ trợ LL Y tế thôn bản tham gia trực chốt phòng chống dịch Covid 19( đợt 1)			7.050.000
		Hỗ trợ công dân tham gia trực chốt phòng chống dịch Covid 19( đợt 1)			7.650.000
		Hỗ trợ đội phun khử khuẩn tham gia phòng chống dịch Covid 19( đợt 1)			4.650.000
		Hỗ trợ LL y tế giám sát dịch tễ, trực 24/24h phòng chống dịch Covid 19 ( đợt 1)			15.800.000
		Hỗ trợ BCD tham gia phòng chống dịch Covid 19 (đợt 1)			81.000.000
		Hỗ trợ BCD tham gia phòng chống dịch Covid 19 (đợt 2)			25.700.000
		Hỗ trợ Lực lượng công an tham gia trực chốt phòng chống dịch Covid 19( đợt 2)			5.625.000
		Hỗ trợ Lực lượng Quân sự tham gia trực chốt phòng chống dịch Covid 19( đợt 2)			3.600.000
		Hỗ trợ LL Y tế thôn bản tham gia trực chốt phòng chống dịch Covid 19( đợt 2)			2.925.000
		Hỗ trợ tổ Covid cộng đồng tham gia trực chốt phòng, chống dịch Covid 19 ( đợt 2)			2.625.000
		Hỗ trợ đội phun khử khuẩn tham gia phòng chống dịch Covid 19( đợt 2)			2.550.000
		Hỗ trợ trạm y tế thực hiện chiến dịch tiêm vắc xin và lấy mẫu xét nghiệm Covid 19			18.800.000
		Mua vôi bột phòng dịch gia súc, gia cầm năm 2021			10.000.000
		Hỗ trợ đền bù cây cối, tài sản cho gia đình bà Đỗ Thị Sinh, bản Bãi Lát			25.100.000
		Hỗ trợ Trường THCS tăng cường cơ sở vật chất trong công tác XD trường chuẩn QG			10.000.000
		Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid 19 ( đợt 13)			24.984.000
		Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid 19 (đợt 1 đến 12)			122.811.000
<b>09</b>	<b>Tam Hiệp</b>				<b>510.074.000</b>
		Chi công chôn hủy xác động vật			300.000
		Chi mua vòng hóa viếng công dân qua đời			500.000
		Mua vôi bột phòng chống dịch động vật			4.900.000
		Chi mua vòng hóa viếng công dân qua đời			2.900.000
		Chi HT kinh phí tổ phun hóa chất PCD			2.250.000
		Chi HT BCD và những người thường trực chống dịch trước và trong Ngày bầu cử			5.200.000
		Chi HT KP các chốt PCD			8.150.000
		Chi HT BCD và những người trực tiếp tham gia PCD			13.500.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chi HT các tổ covid - 19 trong cộng đồng			6.000.000
		Chi HT các tổ covid - 19 trong cộng đồng (lần 2)			6.000.000
		Chi mua vòng hóa viêng công dân qua đời			1.100.000
		Chi HT tổ phun khử khuẩn			910.000
		Chi HT BCĐ và tổ covid cộng đồng			26.000.000
		Chi HT chốt cách ly PCD			10.820.000
		Chi HT gia đình hộ nghèo lắp đường điện			2.940.000
		Chi HT BCĐ đến 30/6/2021			47.300.000
		Chi HT lực lượng tham gia trực chốt cách ly y tế			5.980.000
		Chi HT lực lượng tham gia trực chốt cách ly y tế			7.350.000
		Chi mua vòng hóa viêng công dân qua đời			500.000
		Chi dựng khung rạp phục vụ công tác tiêm phòng covid - 19			1.800.000
		Chi đặt cơm hộp phục vụ tình nguyện viên phục vụ tiêm phòng, lấy mẫu xét nghiệm			18.050.000
		Chi HT BCĐ và tổ giúp việc			120.000.000
		Chi mua vòng hóa viêng công dân qua đời			1.800.000
		Chi HT hội NNCDHH Đi ô xin			500.000
		Chi công phun hóa chất khử khuẩn tại khu vực cách ly y tế			1.170.000
		Chi mua cây tre, bạch đàn dựng các chốt cứng PCD			1.020.000
		Chi HT các đối tượng khó khăn theo NQ 68 (từ đợt 6 đến đợt 11)			73.074.000
		Chi HT các đối tượng khó khăn theo NQ 68 (đợt 13)			9.080.000
		Mua vật tư PCD đợt 3			11.400.000
		Mua VT PCD đợt 1			19.850.000
		Mua VT PCD đợt 2			15.940.000
		Mua VT PCD đợt 4			7.950.000
		Tuyên truyền PCD			14.550.000
		Lắp điện thoại cố định tại trung tâm chỉ huy PCD			250.000
		Mua đồ dùng vật tư phục vụ tổ covid cộng đồng			8.940.000
		Mua VPP phục vụ CT PCD			4.950.000
		Mua VT PCD đợt 5,6			22.650.000
		Nước uống PCD			4.620.000
		Vật tư phòng chống lụt bão năm 2021			15.600.000
		Mua bình phun hóa chất PCD			1.580.000
		Chi mua vòng hóa viêng công dân qua đời			2.700.000
<b>10</b>	<b>Tiến Thắng</b>				<b>770.225.000</b>

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chi trả tiền trực chốt lực lượng công an xã tham gia PCD Covid-19 tháng 5-6/2021			55.350.000
		Chi trả tiền trực chốt lực lượng quân sự tham gia PCD Covid-19 tháng 5-6/2021			84.490.000
		Chi trả tiền trực chốt lực lượng y tế thôn tham gia PCD Covid-19 tháng 5-6/2021			25.535.000
		Chi hỗ trợ cho CB, chiến sỹ DQ T/gia PCD covid 19			1.950.000
		Chi tiền mua vật tư: Dây thừng, bạt, bóng điện, đường trắng..... phục vụ công tác PCD bệnh covid 19			12.130.000
		Thanh toán tiền mua cảng cứu thương cho phục vụ cho công tác PCD Covid-19 năm 2021			2.000.000
		Chi tiền mua băng đô đeo tay cho tổ Covid cộng đồng năm 2021			74.552.000
		Chi trả tiền công cho DQ T/gia tuần tra, kiểm soát, xử lý VP về PCD Covid 19 tháng 11/2021			29.050.000
		Chi trả tiền công cho DQ T/gia tuần tra, kiểm soát, xử lý VP về PCD Covid-19 tháng 8/2021			48.269.000
		Chi trả tiền công cho DQ T/gia tuần tra, kiểm soát, GS đối tượng cách ly tại nhà PCD Covid-19 tháng 7/2021			850.000
		Chi tiền chi hỗ trợ công phun hóa chất khử khuẩn PCD Covid-19 năm 2021			2.000.000
		Chi tiền hỗ trợ LL QD T/gia tuần tra, kiểm soát, xử lý VP về PCD Covid-19			4.290.000
		Chi tiền hỗ trợ LL Công an xã T/gia tuần tra, kiểm soát, xử lý VP về PCD Covid-20			10.140.000
		Chi tiền chi hỗ trợ công phun hóa chất khử khuẩn PCD Covid-19 năm 2021			38.220.000
		Chi tiền chi hỗ trợ BCD, tổ giúp việc PCD Covid-19 tháng 11/2021			22.865.000
		Thanh toán tiền chi hỗ trợ BCD covid-19 tháng 6,7 năm 2021			66.000.000
		Chi tiền hỗ trợ LL QD T/gia tuần tra, kiểm soát, xử lý VP về PCD Covid-19			11.310.000
		Chi tiền hỗ trợ LL Công an xã T/gia tuần tra, kiểm soát, xử lý VP về PCD Covid-20			9.600.000
		Chi tiền chi hỗ trợ công phun hóa chất khử khuẩn PCD Covid-19 năm 2021			13.380.000
		Chi tiền chi hỗ trợ BCD, tổ giúp việc PCD Covid-19 tháng 11/2021			33.000.000
		Chi tiền mua nước uống, sữa tươi phục vụ PCD Covid-19 năm 2021			7.635.000
		Chi tiền mua VPP phục vụ công tác PCD Covid-19 năm 2021			19.050.000
		Chi tiền thuê máy súc san gạt lập chốt kiểm soát, PCD covid-19 năm 2021			19.350.000
		Chi tiền khoan giếng cho trạm y tế phục vụ PCD Covid-19 năm 2021			24.721.000
		Chi tiền hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (Đợt 13)			5.840.000
		Chi tiền in biển cách ly y tế, biển dừng xe, cấm đi lại, thẻ BCD, biển mã quét QR... phục vụ PCD Covid-19 năm 2021			10.450.000
		Chi tiền in băng zôn tuyên truyền phục vụ công tác PCD Covid-19 năm 2021			3.000.000
		Chi hỗ trợ, trợ cấp 1 lần cho CB, CC ra khỏi vùng có ĐK KTXH DDBKK theo ND67/2019/NĐ-CP của CP			43.951.000
		Chi hỗ trợ, trợ cấp 1 lần cho CB, CC vào công tác tại vùng có ĐK KTXH DDBKK theo ND67/2019/NĐ-CP của CP			14.900.000
		Chi hỗ trợ cán bộ nghỉ thôi việc năm 2020 theo ND 46/2010/NĐ-CP (Công chức VPTK)			76.347.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
11	Tân Hiệp				<b>402.697.000</b>
		Thanh toán tiền viếng đám hiếu trên địa bàn xã Tân Hiệp năm 2020			3.600.000
		Chuyển tiền mua bánh kẹo trực Tết nguyên đán năm 2021			3.895.000
		Chi mua đào, quất nhân dịp Tết nguyên đán			2.400.000
		Chi mua hoa trồng khuôn viên UBND nhân dịp Tết nguyên đán năm 2021			3.640.000
		Chi mua mâm lễ viếng nghĩa trang nhân dịp Tết nguyên đán năm 2021			890.000
		Chi mua mâm lễ thấp hương tại UBND xã nhân dịp Tết nguyên đán năm 2021			820.000
		Chuyển tiền mua khẩu trang, nước rửa tay, cloramin B...			13.700.000
		Chi đám hiếu trên địa bàn xã Tân Hiệp từ ngày 10/2/2021 đến 31/3/2021			1.000.000
		Chuyển tiền mua khẩu trang y tế phòng dịch covid-19			2.000.000
		Thanh toán tiền mua quần áo bảo hộ, máy đo thân nhiệt, nhiệt độ thủy ngân			17.765.000
		Chi hỗ trợ đội ngũ y tế, bác sỹ những người phục vụ trực tiếp tham gia tiêm chủng vắc xin covid-19			2.700.000
		Chuyển tiền làm khung chốt kiểm soát dịch bệnh covid-19; khung dừng xe khai báo y tế, bạt 5K, bạt nhà có đối tượng cách ly y tế			7.220.000
		Chi tiền hỗ trợ Ban chỉ đạo covid -19 tham gia phòng chống dịch tháng 5+6/2021			39.000.000
		Chi hỗ trợ lực lượng công an điều tra, xác minh dịch tễ phòng chống covid-19			9.000.000
		Chuyển tiền thuê phòng bạt, bàn ghế, bàn inox phục vụ tiêm phòng vắc xin covid-19			4.900.000
		Chi tiền chế độ phụ cấp chống dịch covid-19 đợt 1 năm 2021			24.440.000
		Chi hỗ trợ tiền ăn chống dịch covid-19 đợt 1 năm 2021			2.820.000
		Chuyển tiền mua giấy in thái, nước uống, sữa tươi phục vụ công tác tiêm phòng vắc xin covid-19			2.380.000
		Chi hỗ trợ lực lượng tham gia hỗ trợ công tác tiêm vắc xin covid-19 đợt 3 năm 2021			3.000.000
		Chi hỗ trợ ban chỉ huy, ban chỉ đạo, tổ giúp việc, cán bộ trạm y tế xét nghiệm tầm soát dịch covid-19 tại thôn Hoàng Long đêm ngày 04/11/2021			2.900.000
		Chi hỗ trợ lực lượng tham gia hỗ trợ công tác tiêm vắc xin covid-19 đợt 2 năm 2021			3.000.000
		Thanh toán tiền mua băng tay cho tổ covid cộng đồng			2.000.000
		Chi hỗ trợ lực lượng công an, quân sự tham gia trực chốt theo QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày 29/11/2021, danh sách nhận tiền ngày 29/11/2021			29.050.000
		Thanh toán tiền mua khẩu trang, nước rửa tay, quần áo bảo hộ			19.900.000
		Chuyển tiền mua cốc thủy tinh, nước lau sàn, chổi chít phục vụ hoạt động của UBND			6.655.000
		Thanh toán tiền cắt tỉa cây xanh, phát dọn khuôn viên UBND xã			300.000
		Chi hỗ trợ cán bộ trạm y tế và y tế thôn bản tham gia hỗ trợ tiêm phòng vắc xin covid-19			10.600.000
		Chi mua thực phẩm nấu ăn phục vụ đội ngũ y bác sỹ về lấy mẫu tầm soát dịch covid -19			2.660.000
		Chuyển tiền mua máy điện thoại cố định cho trung tâm chỉ huy phòng chống dịch covid-19			250.000
		Thanh toán tiền mua dây điện, biển quét mã QR, biển kiểm soát dịch, phòng chữ			10.975.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chuyển tiền thuê phòng bạt, bàn, ghế, mua giấy in, nước uống phục vụ công tác tiêm phòng vắc xin covid-19			7.550.000
		Chi hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch covid-19			72.360.000
		Chi hỗ trợ thực hiện thường trực chống dịch đối với BCD, tổ giúp việc BCD cấp xã			23.600.000
		Chi hỗ trợ tổ covid cộng đồng các thôn			19.400.000
		Chi hỗ trợ tổ tình nguyện viên tham gia hướng dẫn cài đặt PC covid toàn dân			7.030.000
		Chi tiền hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch covid-19			7.290.000
		Chi tiền hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch covid-19			6.720.000
		Chi tiền hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch covid-19			10.320.000
		Chi tiền hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch covid-19			14.967.000
<b>12</b>	<b>Đồng Kỳ</b>				<b>736.684.000</b>
		Mua khẩu trang y tế, nước sát khuẩn, thuốc khử trùng cloraminB...			36.775.000
		Bảng tuyên truyền, biển chỉ dẫn...			9.100.000
		Chi tổ covid cộng đồng			10.000.000
		Bảng biểu, các chốt đợt tháng 5			9.150.000
		Khung bạt, bóng điện, dây điện... làm lán trại			12.060.000
		Thuê dựng khung, bạt, bàn ghế, quạt phục vụ công tác lấy mẫu xét nghiệm			10.800.000
		Chi trực chốt tăng cường thôn Giếng Chanh			1.680.000
		Chi hỗ trợ BCD tháng 7/2021			54.000.000
		Chi hỗ trợ chốt thôn			20.000.000
		Biển 5K, biển Stop. Bảng đeo tay đợt T5			7.240.000
		Chi tiền mua cây kềm, sơn..., công lắp dựng mái tôn trạm y tế			6.597.000
		Chi tiền mua máy đo nồng độ oxy			1.100.000
		Chi tiền làm biển Stop; bảng đeo tay; biển chốt; biển 5K; phù hiệu			5.830.000
		In thông báo cách ly tại nhà f2			10.460.000
		Mua giường gấp, đệm, màn BC			4.505.000
		Mua bình phun khử khuẩn khử trùng			6.250.000
		Mua điện thoại bàn phục vụ trực ban chỉ huy PCD			250.000
		Chi văn phòng phẩm phục vụ công tác PCD			5.250.000
		Chi sửa máy in, đồ mực thay trống, hộp mực....			2.750.000
		Phô tô, VPP trạm y tế năm 2021			25.205.000
		Trực chốt thôn, xã đợt tháng 11			105.300.000
		Hỗ trợ tổ covid			20.000.000
		Chi ban chỉ đạo T5			48.000.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chi ban chỉ đạo và tổ giúp việc T11			28.900.000
		Mua loa truyền thanh			3.080.000
		In thông báo cách ly, in biển mã vạch, băng chần			14.070.000
		Chi BCD, tổ giúp việc T12			33.000.000
		Chi hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch covid-19 (đợt 13)			63.200.000
		Chi hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch covid-19 (12 đợt)			162.890.000
		Mua vôi tiêu độc khử trùng đàn vật nuôi			5.742.000
		Chi hỗ trợ tham quan học tập mô hình vải tại xã Phúc Hòa-Tân Yên			7.500.000
		Hỗ trợ đảm bảo ANTT lâm CCCD			6.000.000
<b>13</b>	<b>Hồng Kỳ</b>				<b>425.446.000</b>
		Chi hỗ trợ tổng kết Hội TNXP			500.000
		Chi hỗ trợ tổng kết Hội TTTS			500.000
		Chi hỗ trợ thân nhân gia đình liệt sỹ tổ chức lễ rước và chiêu hồn các anh hùng liệt sỹ xã Hồng Kỳ			3.900.000
		Chi hỗ trợ đại hội Hội Cựu giáo chức			1.500.000
		Chi mua vật tư trang thiết bị phòng, chống covid-19			19.900.000
		Chi mua vật tư trang thiết bị phòng, chống covid-19			4.500.000
		Chi mua biển, bảng, decal tuyên truyền phòng, chống dịch covid-19			5.600.000
		Chi mua vật tư trang thiết bị phòng, chống covid-19			19.950.000
		Chi hỗ trợ đối tượng khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ68			6.112.000
		Chi hỗ trợ đối tượng khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ68			2.000.000
		Chi hỗ trợ đối tượng khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ68			3.248.000
		Chi hỗ trợ đối tượng khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ68			37.871.000
		Chi hỗ trợ đối tượng khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ68			23.862.000
		Chi hỗ trợ đối tượng khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ68			16.953.000
		Chi hỗ trợ đối tượng khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ68			9.440.000
		Chi hỗ trợ thôn, bản thu thuế, quỹ năm 2021			5.000.000
		Chi mua vật tư trang thiết bị phòng, chống covid-19			13.750.000
		Chi trực chốt cách ly y tế đợt 1 Công an			20.100.000
		Chi trực chốt cách ly y tế đợt 1 Quân sự			24.150.000
		Chi tiền ăn trực cách ly y tế đợt 1 Quân sự			12.880.000
		Chi tiền ăn trực cách ly y tế đợt 2 Quân sự			1.760.000
		Chi hỗ trợ Ban chỉ đạo phòng, chống dịch covid-19			58.500.000
		Chi tiền ăn trực cách ly y tế đợt 1 Công an			10.720.000
		Chi tiền ăn trực cách ly y tế đợt 2 Công an			2.800.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chi trực chốt cách ly y tế đợt 2 Công an			5.250.000
		Chi trực chốt cách ly y tế đợt 2 Quân sự			3.300.000
		Chi hỗ trợ tổng kết hội TNXP			2.520.000
		Chi hỗ trợ Ban chỉ đạo phòng, chống dịch covid-19 đợt 2			19.000.000
		Chi hỗ trợ thôn, bản thu thuế phi nông nghiệp năm 2021			5.000.000
		Chi hỗ trợ tiền ăn lực lượng tiêm phòng vắc xin phòng covid-19 các đợt tiêm			20.800.000
		Chi mua biển, bảng, decal tuyên truyền phòng, chống dịch covid-19			14.500.000
		Chi hỗ trợ trạm y tế nước uống, khẩu trang, nước sát khuẩn PV tiêm phòng covid-19			5.625.000
		Chi thuê rạp, bàn ghế hỗ trợ tiêm phòng covid			1.700.000
		Chi thuê rạp, bàn ghế hỗ trợ tiêm phòng covid			1.700.000
		Chi thuê rạp, bàn ghế hỗ trợ tiêm phòng covid			1.700.000
		Chi thuê rạp, bàn ghế hỗ trợ tiêm phòng covid			1.700.000
		Chi thuê rạp, bàn ghế hỗ trợ tiêm phòng covid			1.700.000
		Chi thuê rạp, bàn ghế hỗ trợ tiêm phòng covid			1.700.000
		Chi thuê rạp, bàn ghế hỗ trợ tiêm phòng covid			1.700.000
		Chi thuê rạp, bàn ghế hỗ trợ tiêm phòng covid			1.700.000
		Chi mua VPP phục vụ công tác phòng, chống dịch covid			5.235.000
		Chi mua VPP phục vụ công tác phòng, chống dịch covid			5.570.000
		Chi mua vật tư trang thiết bị phòng, chống covid-19			19.550.000
<b>14</b>	<b>Đồng Hưu</b>				<b>763.392.900</b>
		Hỗ trợ công đoàn tổng kết và hội nghị CBCC người lao động năm 2020			3.235.000
		Hỗ trợ HCCT tổng kết			1.890.000
		Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội tổ chức tổng kết			4.500.000
		Tiền mua vôi khử trùng tiêu độc phòng chống dịch bệnh và phòng chống nắng nóng cho đàn vật nuôi thủy sản			19.800.000
		Thuê máy xúc, chõ đất chặn đường và lấp, dọn đất phòng chống dịch Covid 19 xã Đồng Hưu			14.400.000
		Mua dung dịch sát khuẩn, khẩu trang N95, ....., phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19			19.500.000
		Mua dung dịch sát khuẩn, khẩu trang N95, ....., phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19			18.600.000
		Mua dung dịch sát khuẩn, khẩu trang N95, ....., phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19			19.900.000
		In ấn tài liệu phục vụ phòng chống dịch covid 19			6.266.900
		Mua sữa, bánh kẹo phục vụ tiêm phòng covid19			6.888.000
		In đề can cách ly và biển bảng phòng chống dịch covid 19			12.470.000
		Biển bảng covid19			5.242.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Mua khẩu trang Nano N95, Mũ đội đầu y tế, găng tay y tế,... phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19			19.700.000
		Mua hóa chất CloraminB, quần áo phòng dịch 7 chi tiết phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19			18.600.000
		Mua loa kéo HTV-F55, loa cầm tay, đèn pin, pin loa cầm tay, còi, tổ covid cộng đồng tham gia phòng chống dịch Covid19			18.020.000
		in đề can cách ly, biển chốt			39.455.000
		sữa, nước lavi, bánh phục vụ tiêm, tecz phòng chống dịch Covid 19			26.150.000
		Thuê bàn ghế và mua vật tư phục vụ tecz Covid 19			12.960.000
		In ấn tài liệu, mua VPP phục vụ phòng chống dịch covid 19			16.740.000
		Mua dây mạng lan, Wifi. TP Link 841 phục vụ tecz tại các thôn trong toàn xã			9.626.000
		Biển mã vạch, in tờ cách ly, biển mã QR			3.600.000
		Hỗ trợ kinh phí tiêm vắc xin phòng chống dịch Covid19 xã Đồng Huru			9.600.000
		Tiền ăn kiểm soát chốt phòng chống dịch Covid19			46.800.000
		Bồi dưỡng ban chỉ đạo phòng chống Covid 19 đợt 1 theo QĐ số 338 ngày 03/5/2021			37.500.000
		Bồi dưỡng ban chỉ đạo phòng chống Covid 19 theo QĐ số 47 ngày 28/9/2021 của Đảng ủy xã Đồng Huru			39.300.000
		Kiểm soát chốt phòng chống dịch Covid19			38.160.000
		Hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid 19 năm 2021 theo QĐ số 8430 ngày 31/12/2021 của chủ tịch UBND huyện yên thế;			84.450.000
		Hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid 19 đợt thứ 13 năm 2021 theo QĐ số 8430 ngày 31/12/2021 của chủ tịch UBND huyện yên thế;			205.040.000
		Hỗ trợ thôn Gia bình về đích nông thôn mới			5.000.000
<b>15</b>	<b>An Thượng</b>				<b>360.884.000</b>
		Chi hỗ trợ CGC tổng kết			1.000.000
		Chi hỗ trợ TNXP tổng kết			1.000.000
		Chi hỗ trợ đại hội hội CGC			500.000
		Thanh toán bảo vệ khu nghĩa trang nhân dân thôn Ao Gáo			2.000.000
		Thanh toán nước sát khuẩn, quần áo bảo hộ, nhiệt kế, khẩu trang			19.325.000
		Thanh toán giấy A4 phòng dịch covid-19			1.940.000
		Thanh toán bút, túi rác... phục vụ phòng dịch covid-19			1.270.000
		Thanh toán viếng đám hiếu			350.000
		Thanh toán hương, hoa viếng nghĩa trang liệt sỹ			730.000
		Thanh toán tiền trực chốt phòng chống dịch Covid-19			36.297.500



STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Thanh toán hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19			43.009.000
		Thanh toán бат gia đình có người cách ly, khung biển cách ly			16.015.000
		Thanh toán viếng đám hiếu			500.000
		Thanh toán hỗ trợ hội cựu TNXP tổng kết nhiệm kỳ 2016-2020 và phương hướng nhiệm kỳ 2021-2026			1.000.000
		Thanh toán hỗ trợ tuần tra, kiểm tra, hướng dẫn, nhắc nhở, xử lý vi phạm trong công tác phòng chống dịch Covid-19			12.810.000
		Thanh toán hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19			1.680.000
		Thanh toán viếng đám hiếu			800.000
		Thanh toán biên cách ly, yêu cầu đeo khẩu trang			4.780.000
		Thanh toán tiền bồi dưỡng các tổ phục vụ tiêm phòng toàn dân			12.600.000
		Thanh toán hỗ trợ ban chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19			48.705.000
		Thanh toán hỗ trợ tổ covid cộng đồng tham gia phòng chống dịch Covid-19			21.000.000
		Thanh toán hỗ trợ lực lượng tham gia trực chốt phòng chống dịch covid-19			7.877.500
		Thanh toán hỗ trợ Hội Cựu giáo chức năm 2021			1.000.000
		Thanh toán hỗ trợ hội Hữu nghị Việt Lào năm 2021			1.000.000
		Thanh toán tiền thuê phòng бат, bàn ghế phục vụ tiêm chủng covid-19			6.735.000
		Thanh toán hỗ trợ tuần tra, hướng dẫn, nhắc nhở, xử lý vi phạm tuần covid-19			10.500.000
		Thanh toán mua thực phẩm nấu ăn phục vụ đội ngũ y bác sỹ về hỗ trợ test covid toàn dân			3.185.000
		Thanh toán tiền hỗ trợ đại hội khuyến học nhiệm kỳ 2021-2026			3.945.000
		Thanh toán mua vòng hoa viếng nhân dân			300.000
		Thanh toán hỗ trợ BCĐ phòng, chống Covid (đợt 2)			22.750.000
		Thanh toán hỗ trợ tổ covid cộng đồng trong công tác phòng chống dịch Covid-19			30.000.000
		Thanh toán hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19			14.920.000
		Thanh toán hỗ trợ tình nguyện viên tham gia phòng, chống Covid -19			3.380.000
		Thanh toán hỗ trợ tổ thường trực chống dịch Covid năm 2021			11.700.000
		Thanh toán biên cá tiền làm khung quét mã QR, biên cách ly			11.280.000
		Thanh toán thuê máy xúc san lấp các chốt phục vụ phòng chống dịch Covid			5.000.000
<b>16</b>	<b>Đồng Lạc</b>				<b>343.569.000</b>
		Mua văn phòng phẩm phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19			2.295.000
		Mua Pano tuyên truyền phòng chống dịch bệnh Covid-19			10.570.000
		Thuê phòng rửa, phun hóa chất, rắc vôi bột khử trùng VSMT và phòng chống dịch bệnh			8.400.000
		Thuê phòng rửa phục vụ xét nghiệm, tiêm phòng Vaccin Covid-19			7.900.000
		Mua trang bị bảo hộ phòng chống dịch bệnh Covid-19			2.655.000
		In biển đề can dán gia đình có người cách ly y tế phòng chống dịch Covid-19			10.950.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Phô tô văn bản phục vụ phòng chống dịch Covid-19			18.206.000
		Mua vật tư , thiết bị y tế phòng chống dịch Covid-19			36.216.000
		Hỗ trợ thành viên BCD PCD Covid-19 xã			55.400.000
		Hỗ trợ thành viên tham gia trực tại các chốt cố định trên địa bàn xã			40.050.000
		Hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19			97.295.000
		Mua vật tư làm mái che sân Trạm y tế xã phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19			8.510.000
		Thuê xét nghiệm vi rút SART-CoV-2 cho Ban chỉ đạo PCD xã			3.022.000
		Thuê công phun hóa chất, rắc vôi khử khuẩn PCD Covid-19 năm 2021			6.200.000
		Hỗ trợ KP mua thuốc diệt chuột năm 2020 và năm 2021			11.300.000
		Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại cho đàn chó mèo năm 2020			4.200.000
		Hỗ trợ kinh phí chôn hủy lợn chết vứt ra môi trường năm 2020			1.800.000
		Hỗ trợ KP tiêm đại đàn chó mèo năm 2021			2.100.000
		Hỗ trợ thành viên tham gia hiến máu nhân đạo đợt 2/2021			4.000.000
		Hỗ trợ KP cho Hội Cựu giáo chức xã tổ chức tổng kết năm 2021			1.000.000
		Hỗ trợ chi thăm viếng lễ tang đối với CB, thân nhân CB và công dân trên địa bàn xã			11.500.000
<b>17</b>	<b>Hương Vĩ</b>				<b>905.801.000</b>
		Chuyển mua khẩu trang, nước sát khuẩn, găng tay...			29.800.000
		Hỗ trợ công đoàn tổ chức HN CBCC-VC			5.070.000
		Hỗ trợ công phun hóa chất phòng chống dịch Covid-19, công chôn xác động vật			13.370.000
		Chuyển mua Cloramin B, khẩu trang, dung dịch sát khuẩn...			41.500.000
		Hỗ trợ quỹ nông dân huyện			3.000.000
		Mua văn phòng phẩm phô tô in ấn phục vụ công tác phòng, chống dịch covid-19			5.250.000
		Mua Cloramin B, khẩu trang...			19.350.000
		Hỗ trợ hội cựu TNXP đại hội			3.000.000
		Hỗ trợ công đoàn tổ chức HN			3.400.000
		Hỗ trợ trạm y tế trong công tác phòng chống dịch covid-19			11.070.000
		Hỗ trợ BCD, tổ trực chốt cách ly y tế			334.660.000
		Hỗ trợ tiêm vacxin phòng đại			750.000
		Mua máy đo thân nhiệt, khẩu trang N95, máy đo nồng độ oxy trong máu			12.750.000
		Mua chế phẩm xử lý chuồng trại			19.500.000
		Thuê phòng rap, bàn ghế phục vụ công tác lấy mẫu tầm soát			7.000.000
		In đề can cách ly y tế, in bạt 5k, biển mã vạch, băng zôn			11.700.000
		Hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng đại dịch Covid-19			361.788.000
		Trợ cấp công an xã nghi việc theo ND73			22.843.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
<b>18</b>	<b>Đông Sơn</b>				<b>774.725.000</b>
		Chi hỗ trợ Trạm y tế trong công tác thẩm định bộ tiêu chí Quốc gia về y tế			2.160.000
		Chi hỗ trợ khen thưởng Đại hội Người cao tuổi nhiệm kỳ 2021-2026			4.000.000
		Hỗ trợ thu các loại thuế quỹ năm 2021			4.300.000
		Hỗ trợ hội thanh niên xung phong Đại hội			1.000.000
		Chi thuê HĐ ủy nhiệm thu			9.000.000
		Chi khen thưởng về đích NTM thôn Đồi Lánh			1.050.000
		Chi tiền mua vôi hèn			500.000
		Chi công thu gom rác, phun hóa chất rắc vôi			1.200.000
		Chi công thu gom rác, phun hóa chất rắc vôi			1.400.000
		Chi công thu gom rác, phun hóa chất rắc vôi			2.150.000
		Chi công tiêm, thu gom, rắc vôi			7.500.000
		Chi công thu gom rác, phun hóa chất rắc vôi			4.200.000
		Chi in bảng, biển phục vụ công tác PCD			6.040.000
		Chi làm bảng, biển, băng zôn			21.825.000
		Chi làm biển, băng zôn phục vụ cT PCD			17.252.000
		Chi hỗ trợ BCD phòng chống dịch			45.500.000
		Chi mua trang thiết bị y tế			18.850.000
		Chi mua còi, đèn pin...PCD			4.845.000
		Chi mua văn phòng phẩm...			6.170.000
		Chi hỗ trợ BCD phòng chống dịch			70.000.000
		Chi hỗ trợ BCD phòng chống dịch			93.000.000
		Chi hỗ trợ BCD phòng chống dịch			61.500.000
		Chi phô tô tài liệu			10.910.000
		Chi hỗ trợ tình nguyện viên			18.850.000
		Chi hỗ trợ tổ Covid cộng đồng			53.700.000
		Chi hỗ trợ tuần tra			14.504.000
		Công phun hóa chất			4.350.000
		Chi mua quần áo bảo hộ			19.200.000
		Chi mua vật tư y tế			9.400.000
		Chi hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng bởi Covid			95.169.000
		Chi hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng bởi Covid			165.200.000
<b>19</b>	<b>Tân Sơn</b>				<b>439.809.400</b>
		Hỗ trợ Hội Sinh vật cảnh hoạt động			2.455.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức hoạt động			4.960.000
		Hỗ trợ Hội truyền thống trường sơn đường Hồ Chí Minh			1.200.000
		Hỗ trợ công đoàn xã hoạt động			4.320.000
		Hỗ trợ ban liên lạc giải phóng Miền Đông Nam bộ			1.000.000
		Hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ 68			43.940.000
		Hỗ trợ Hội chữ thập đỏ Đại hội NK 2021-2026			4.160.000
		Chi phí tô tài liệu phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19			19.977.000
		Chi in tờ cách ly y tế, băng biển phòng chống dịch Covid-19			19.910.000
		Chi tiền nấu ăn cho LL trực chốt đầu cầu Sỏi và chốt Tân Mai (chốt huyện)			22.000.000
		Chi tiền nấu ăn cho lực lượng y bác sỹ về lấy mẫu xét nghiệm covid-19			18.350.000
		Chi mua khẩu trang và kính chắn giọt bắn phòng chống dịch Covid-19			9.460.000
		Chi tiền phòng chống dịch covid-19 ngân sách huyện (đợt 1)			30.000.000
		Chi mua vôi bột khử trùng tiêu độc phòng chống dịch Covid-19			17.600.000
		Chi trả tiền xét nghiệm cho cán bộ, CC VC phòng chống dịch Covid-19			4.672.400
		Chi trả tiền ăn và tiền sinh hoạt, phụ cấp cho LL phòng dịch Covid-19 NS huyện			150.000.000
		Chi trả tiền ăn và tiền sinh hoạt, phụ cấp cho LL phòng dịch Covid-19 NS xã			12.205.000
		Hỗ trợ đối tượng trẻ em F0,F1, người cao tuổi, đối tượng F1 (NQ 68)			73.600.000
*		<b>Ghi thu, ghi chi kinh phí phòng, chống dịch Covid-19</b>			<b>1.710.805.000</b>
<b>01</b>	<b>Phòn Xương</b>				<b>227.690.000</b>
		Chi mua máy đo thân nhiệt điện tử phục vụ phòng chống dịch covid - 19			15.180.000
		Chi mua máy đo huyết áp clorin, trang phục phòng chống dịch covid - 19			18.750.000
		Chi mua khẩu trang, ủng bảo hộ, nước sát khuẩn phục vụ phòng dịch covid - 19			9.100.000
		Chi mua dung dịch nước rửa tay khô, nước rửa tay phục vụ phòng dịch covid - 19			3.360.000
		Mua máy đo thân nhiệt cho tổ covid cộng đồng phục vụ phòng chống dịch covid 19			19.500.000
		Mua âm ly, loa kéo, còi, đèn pin cho tổ covid cộng đồng phục vụ PCD covid 19			18.215.000
		Hỗ trợ trường Tiểu học TT Phòn Xương mua máy đo thân nhiệt sát khuẩn phục vụ phòng chống dịch covid 19			25.150.000
		Chi mua bàn, ghế innox cho trạm y tế phục vụ tiêm phòng vắc xin cho nhân dân			15.750.000
		Hỗ trợ trạm y tế mua thực phẩm nấu ăn phục vụ tiêm vắc xin tháng 10/2021			11.920.000
		Hỗ trợ BCD thị trấn mua thực phẩm nấu ăn cho BCD, các tổ lấy mẫu sàng lọc covid			29.765.000
		Chi mua máy tính, máy in cho BCD thực hiện phục vụ phòng chống dịch covid 19			33.000.000
		Chi mua máy tính cho BCD thực hiện phục vụ phòng chống dịch covid 19			28.000.000
<b>02</b>	<b>Bố Hạ</b>				<b>410.707.000</b>
		Chi tiền cho tổ kiểm tra, chốt trực PCD Covid-19			18.060.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Trả tiền in Đề can, pô tô văn bản công tác PCD Covid-19			25.147.000
		Trả tiền làm chốt trực PCD Covid-19			14.040.000
		Chi hỗ trợ trung tâm y tế huyện, Tổ Covid cộng đồng, Trạm y tế			112.100.000
		Chi hỗ trợ lấy mẫu PCD Covid-19			100.100.000
		Chi hỗ trợ Trạm Y tế, xã Tam Tiến PCD Covid-19			31.340.000
		Chi khen thưởng công tác PCD Covid-19			16.800.000
		Chi tiền ăn BCD, lực lượng tăng cường PCD Covid - 19			93.120.000
<b>03</b>	<b>Đồng Tâm</b>				<b>12.600.000</b>
		Hỗ trợ tổ Covid cộng đồng các thôn			6.000.000
		Hỗ trợ đối tượng khó khăn dịch Covid-19			6.600.000
<b>04</b>	<b>Xuân Lương</b>				<b>75.096.000</b>
		Chi mua vật tư, quần áo bảo hộ phòng, chống dịch			19.890.000
		Chi in bạt, pano, biển tuyên truyền phòng, chống dịch			15.611.000
		Chi mua nhu yếu phẩm (mỳ tôm, sữa) và VPP, khẩu trang phòng, chống dịch			7.950.000
		Chi mua khẩu trang, nước sát khuẩn, găng tay y tế khu cách ly, các chốt kiểm soát			18.765.000
		Chi mua đèn pin, loa, còi tổ covid cộng đồng			12.880.000
<b>05</b>	<b>Canh Nậu</b>				<b>123.938.000</b>
		Chi tiền mua băng zôn, pa nô tuyên truyền phòng, chống dịch Cvid-19			1.200.000
		Chi mua bình phun hóa chất phòng chống dịch Covid-19			3.600.000
		Chi tiền mua quần áo bảo hộ, kính chắn bọt biển, khẩu trang y tế, nước sát khuẩn, hóa chất Clovin B			11.790.000
		Chi tiền mua biển hiệu cách ly y tế tại nhà, Pa nô tuyên truyền phòng chống dịch, thẻ tổ Covid cộng đồng			14.975.000
		Chi tiền mua hóa chất Clovin B, quần áo bảo hộ dùng cho phòng chống dịch Covid-19			19.500.000
		Chi tiền mua găng tay, khẩu trang, nước sát khuẩn, hóa chất Clovin B, quần áo bảo hộ dùng cho phòng chống dịch Covid-19			37.690.000
		Chi tiền phô tô văn bản của tổ covid cộng đồng			4.983.000
		Chi tiền hỗ trợ đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau đột xuất trong đợt giãn cách xã hội			15.000.000
		Chi tiền mua mỳ gạo, giò, chả hỗ trợ đối tượng cách ly y tế tập trung điểm tại xã			4.550.000
		Chi tiền mua sữa Famican xi hỗ trợ các đối tượng cách ly y tế tập trung điểm tại xã			7.950.000
		Chi tiền mua xô, bút cho tổ Covid cộng đồng			2.700.000
<b>06</b>	<b>Đồng Vương</b>				<b>95.160.000</b>
		Chi hỗ trợ tổ covid cộng đồng các bản			20.000.000
		Chi hỗ trợ đối tượng khó khăn do dịch Covid 19			5.000.000
		Chi hỗ trợ tiền công trực chốt cách ly y tế phục vụ công tác phòng chống dịch covid-19 của lực lượng công an			21.600.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chi hỗ trợ tiền công trực chốt cách ly y tế phục vụ công tác phòng chống dịch covid-19 của lực lượng dân quân			25.500.000
		Chi hỗ trợ tiền công trực chốt cách ly y tế phục vụ công tác phòng chống dịch covid-19 của lực lượng an ninh cơ động			9.150.000
		Chi hỗ trợ tiền cho lực lượng tham gia phun khử khuẩn phục vụ công tác phòng chống dịch covid-19			7.500.000
		Chuyển tiền mua vật tư phục vụ hoạt động của tổ covid cộng đồng các bản			6.410.000
<b>07</b>	<b>Đông Tiến</b>				<b>34.025.000</b>
		Chi hỗ trợ cho cán bộ Y tế bản thực hiện phun khử khuẩn, giám sát phòng chống dịch Covid-19			6.000.000
		Chi nấu cơm ăn chưa cho tổ công tác và người Trung Quốc làm việc công tác đấu tranh cách ly Y tế			960.000
		Chi mua Găng tay, ủng huyết áp+ òng nghe, cồn sát khuẩn Y tế			1.400.000
		Chi mua nhiệt kế thủy ngân, xịt artay khô, khẩu trang Nhiệt kế điện tử, ClominB phòng chống dịch Covid-19			15.600.000
		Chi mua nước rửa tay khô phục vụ công tác chống dịch Covid-19			1.300.000
		Chi mua nước rửa tay khô phục vụ công tác chống dịch Covid-19			4.930.000
		Chi mua nước rửa tay khô, khẩu trang phục vụ công tác chống dịch Covid-19			1.340.000
		Chi hỗ trợ cho tổ kiểm soát dịch Covid-19 tại đám tang bản Trại Hạ			1.280.000
		Chi hỗ trợ cho tổ kiểm soát dịch Covid-19 tại đám tang bản Khe Ngọn			500.000
		Chi hỗ trợ cho tổ kiểm soát dịch Covid-19 tại đám tang bản Cây Vôi			500.000
		Chi hỗ trợ cho tổ kiểm soát dịch Covid-19 tại đám tang bản Góc Bòng			215.000
<b>08</b>	<b>Tam Tiến</b>				<b>94.555.000</b>
		Chuyển trả tiền phô tô, in ấn... phục vụ phòng, chống Covid-19			18.805.000
		Chuyển trả tiền mua vật tư, tuyên truyền phục vụ phòng, chống Covid-19			4.440.000
		Chuyển trả tiền mua sổ theo dõi cho Tổ Covid cộng đồng ở bản			1.800.000
		Chuyển trả tiền mua vật tư, dụng cụ phòng chống dịch Covid-19			9.960.000
		Rút hỗ trợ tiền ăn cho lực lượng trực chốt khu cách ly phòng chống dịch Covid-19			20.635.000
		Rút hỗ trợ tiền ăn cho công dân bản Diễn trực chốt khu cách ly phòng chống dịch Covid-19			4.080.000
		Rút tiền hỗ trợ trạm y tế thuê khung, phông bạt, ghế, quạt phục vụ lấy mẫu XN Covid-19			16.560.000
		Chuyển trả tiền mua vật tư phục vụ dựng chốt phòng chống dịch Covid-19			2.420.000
		Chuyển trả tiền mua bánh kẹo cho trẻ em khu cách ly Diễn nhân ngày quốc tế thiếu nhi 01/6/2021			1.500.000
		Rút tiền hỗ trợ đội xung kích hậu cần tham gia phòng chống dịch Covid-19			4.355.000
		Rút tiền hỗ trợ Thị Trấn Bó Hạ phòng chống dịch Covid-19			10.000.000
<b>09</b>	<b>Tam Hiệp</b>				<b>26.625.000</b>
		Hỗ trợ gia đình Fo, F1 gặp khó khăn			2.000.000
		Chi khne thưởng trong phòng, chống dịch			2.900.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		Chi khung rạp phục vụ tiêm phòng và lấy mẫu xét nghiệm			3.000.000
		Chi đồ dùng, vật tư phục vụ chốt kiểm soát			4.745.000
		Chi dựng khung rạp, com xuất phục vụ tiêm phòng, lấy mẫu			13.980.000
<b>10</b>	<b>Tiền Thăng</b>				<b>50.594.500</b>
		Chi mua vật tư y tế: Nước sát khuẩn, khẩu trang, cồn 70			19.399.500
		Chi mua vật tư y tế: Áo Blu, thanh dè lưới, nước xúc miệng			17.795.000
		Chi mua vật tư y tế: Clomin B, máy phun hóa chất			13.400.000
<b>11</b>	<b>Tân Hiệp</b>				<b>77.500.000</b>
		Chi mua nước rửa tay khô, dây điện, bóng điện, bạt,... phục vụ công tác PCD			19.090.000
		Chi mua cồn sát khuẩn, quần áo bảo hộ, đèn pin, nhiệt độ thủy ngân phục vụ công tác PCD			11.900.000
		Chi tiền hỗ trợ tổ Covid cộng đồng			17.200.000
		Chi hỗ trợ các lực lượng trực chốt			16.920.000
		Chi mua găng tay, cồn y tế, thuốc muối			4.590.000
		Chi mua loa cầm tay phát cho các tổ covid cộng đồng			7.800.000
<b>12</b>	<b>Đồng Kỳ</b>				<b>53.490.000</b>
		Chi mua khẩu trang, nước sát khuẩn y tế			19.150.000
		Chi mua nhiệt kế điện tử, bảo hộ phòng chống dịch			19.040.000
		Chi mua thuốc khử trùng CloraminB			15.300.000
<b>13</b>	<b>Hồng Kỳ</b>				-
		Không có phát sinh			-
<b>14</b>	<b>Đồng Hưu</b>				<b>38.845.000</b>
		Chi mua loa cầm tay, đèn pin, pin, còi phục vụ tổ covid cộng đồng			10.845.000
		Hỗ trợ các tổ covid cộng đồng tham gia phòng, chống dịch			28.000.000
<b>15</b>	<b>An Thượng</b>				<b>104.311.000</b>
		Chi mua Chuyên tiền mua quần áo bảo hộ, nhiệt kế, khẩu trang. phục vụ phòng chống dịch covid - 19			18.800.000
		Chi hỗ trợ lực lượng tham gia phòng chống dịch Covid			25.407.000
		Chi mua bộ bình chứa khí phục vụ tiêm vắc xin			6.545.000
		Chi tiền điện thoại cố định phục vụ công tác phòng chống Covid-19			250.000
		Chi mua nước sát khuẩn, găng tay y tế, CloraminB, thuốc muối			18.090.000
		Chi mua máy in phục vụ công tác phòng, chống dịch			16.545.000
		Chi mua nước uống, sữa côc giấy... phục vụ tiêm phòng covid			15.484.000
		Chi mua thiết bị Wifi phục vụ tiêm, test covid-19			2.310.000
		Chi mua thiết bị Wifi phục vụ tiêm, test covid-19			880.000
<b>16</b>	<b>Đồng Lạc</b>				<b>11.450.000</b>

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
				Huyện	Xã, thị trấn
A	B	C	1=(2+3)	2	3
		TT tiền mua vật tư, hàng hóa phục vụ phục vụ các chốt phòng chống dịch Covid-19			5.450.000
		TT tiền mua vật tư, hàng hóa phục vụ phục vụ các chốt phòng chống dịch Covid-19			6.000.000
<b>17</b>	<b>Hương Vĩ</b>				<b>88.071.000</b>
		Thuê xe đón đối tượng hoàn thành cách ly tập trung về địa phương			7.180.000
		Thuê khung rạp chốt kiểm soát phòng, chống dịch Covid-19			1.500.000
		Mua hóa chất, bình phun hóa chất, máy đo thân nhiệt, Micro, âm ly, loa, nước sát khuẩn, găng tay cao su...			26.951.000
		In tờ cách y tế tại nhà, bạt 5k, băng tuần tra, hỗ trợ đối tượng khó khăn trong đợt dịch...			52.440.000
<b>18</b>	<b>Đông Sơn</b>				<b>59.700.000</b>
		Mua máy đo thân nhiệt phục vụ công tác phòng, chống dịch			5.000.000
		Chi mua thuốc CloraminB phục vụ công tác phòng, chống dịch			18.500.000
		Chi mua găng tay, nước sát khuẩn phục vụ công tác PCD			17.000.000
		Chi mua quần áo bảo hộ phục vụ công tác phòng, chống dịch			19.200.000
<b>19</b>	<b>Tân Sơn</b>				<b>126.447.500</b>
		Chi mua khẩu trang vải kháng khuẩn			8.800.000
		Chi mua khẩu trang y tế			1.942.500
		Chi mua bình phun thuốc khử trùng tiêu độc, phích nhựa, bát đĩa nước uống, mỳ tôm			4.810.000
		Chi tiền hỗ trợ đi phun thuốc khử khuẩn cloramin B			5.400.000
		Chi tiền hỗ trợ cho 8 chốt thực hiện trực kiểm soát dịch Covid-19			4.000.000
		Chi hỗ trợ cán bộ và nhân viên y tế lấy mẫu xét nghiệm cho công nhân			2.400.000
		Chi hỗ trợ BCD phòng chống dịch Covid-19			12.600.000
		Chi mua loa cầm tay, đèn pin, còi cho tổ covid cộng đồng			8.400.000
		Chi hỗ trợ sinh hoạt cho lực lượng trực chốt Tân Mãi (Chốt huyện) t			14.080.000
		Chi hỗ trợ lực lượng trực chốt Tân Mãi (Chốt huyện)			10.900.000
		Chi hỗ trợ trực tiếp cho các thôn tuyên truyền covid			4.750.000
		Chi hỗ trợ tiền ăn cho lực lượng dân quân tham gia trực chốt Tân Mãi (Chốt huyện)			2.325.000
		Chi mua trang thiết bị vật tư y tế phòng dịch			29.240.000
		Chi hỗ trợ chốt khu chợ theo danh sách ngày 23/7/2021			2.100.000
		Chi in bạt, pano, biển 5K, biển chốt dịch, biển stop phòng chống dịch			14.700.000
		<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.044.458.300</b>	<b>4.535.943.000</b>	<b>14.508.515.300</b>



**BIỂU XÁC ĐỊNH THU NSDP, NGUỒN TĂNG THU NSDP NĂM 2021 ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022 (theo dự toán huyện giao)**

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

ĐVT: nghìn đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao năm 2021	Dự toán huyện giao năm 2021	Dự toán năm 2021 (Huyện giao)			Thực hiện năm 2021	Chia ra			XÁC ĐỊNH VƯỢT THU					
				TW, tỉnh	NS huyện	NS xã		NS TW, tỉnh	NS huyện	NS xã	DỰ TOÁN		THỰC THU		VƯỢT THU	
											NS huyện	NS xã	NS huyện	NS xã	NS huyện	NS xã
<b>I</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>123.029.000</b>	<b>177.235.000</b>	<b>15.928.000</b>	<b>136.734.000</b>	<b>24.573.000</b>	<b>267.711.170</b>	<b>27.239.664</b>	<b>196.010.293</b>	<b>44.461.212</b>	<b>55.834.000</b>	<b>14.934.000</b>	<b>67.037.363</b>	<b>25.212.725</b>	<b>8.236.610</b>	<b>10.278.725</b>
1	Thu từ KV DN nhà nước do TW QL						21.114	21.114			-	-	-	-		
2	Thu từ KV DN nhà nước do ĐP QL						3.375.319	3.375.319			-	-	-	-		
3	Thu từ KV DN có vốn ĐT nước ngoài						39.643	39.643			-	-	-	-		
4	Thu từ KV- CTN, DV NQD	37.000.000	39.522.000	37.197.000	2.325.000		42.364.602	-	39.792.886	2.571.716	37.197.000	2.325.000	39.792.886	2.571.716	2.595.886	246.716
-	Thuế giá trị gia tăng		39.522.000	37.197.000	2.325.000		35.670.174	33.098.458	2.571.716		37.197.000	2.325.000	33.098.458	2.571.716	- 4.098.542	246.716
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						2.178.884	2.178.884			-	-	2.178.884	-	2.178.884	-
-	Thu nhập sau thuế thu nhập						-				-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên						4.515.544	4.515.544			-	-	4.515.544	-	4.515.544	-
-	Thuế tiêu thu đặc biệt						-				-	-	-	-	-	-
2	Thuế thu nhập cá nhân	7.500.000	7.500.000	1.010.000	390.000	6.100.000	15.459.315	991.719	444.489	14.023.106	390.000	6.100.000	444.489	14.023.106	54.489	7.923.106
3	Thu phí, lệ phí	4.100.000	4.158.000	1.718.000	290.000	2.150.000	10.398.844	2.322.656	3.089.091	4.987.098	290.000	2.150.000	3.089.091	2.020.344	- 167.663	- 129.656
-	Phí, lệ phí TW, tỉnh	1.718.000	1.718.000	1.718.000			2.322.656	2.322.656			-	-	-	-	-	-
-	Phí, lệ phí huyện	2.382.000	290.000		290.000		3.089.091	3.089.091	-		290.000	-	122.337	-	- 167.663	-
+	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại						2.966.753	2.966.753			-	-	-	-	-	-
-	Phí, lệ phí xã, thị trấn		1.165.000		2.150.000		4.987.098		4.987.098		-	2.150.000	-	2.020.344	-	- 129.656
+	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại						2.966.753		2.966.753				-			
+	Trong đó: Phí môn bài		985.000		985.000		840.050		840.050				-			
4	Thuế sử dụng đất PNN	300.000	400.000		40.000	360.000	640.667		65.215	575.452	40.000	360.000	65.215	575.452	25.215	215.452
5	Thu tiền sử dụng đất	50.000.000	100.000.000	10.000.000	80.900.000	9.100.000	155.421.868	15.542.187	126.696.221	13.183.460						
6	Lệ phí trước bạ	17.700.000	19.200.000		15.700.000	3.500.000	24.122.909		19.505.705	4.617.203	15.700.000	3.500.000	19.505.705	4.617.203	3.805.705	1.117.203
7	Thu tiền thuê đất	400.000	400.000		400.000		1.023.071	527.244	495.827		400.000	-	495.827	-	95.827	-
8	Thu cấp quyền khai thác KS	29.000	29.000		17.000	12.000	23.512		14.107	9.405	17.000	12.000	14.107	9.405	- 2.893	- 2.595
9	Thu khác ngân sách	5.000.000	5.000.000	3.200.000	1.800.000		8.050.575	4.419.782	3.630.042	750	1.800.000	-	3.630.042	750	1.830.042	750
-	Thu phạt ATGT		2.500.000	2.500.000			2.027.801	1.980.051	47.000	750	-	-	47.000	750	47.000	750
-	Thu tịch, thu chống lậu						2.217.249	1.405.382	811.867		-	-	811.867	-	811.867	-
-	Thu phạt, thu khác		2.500.000	700.000	1.800.000		2.357.099	234.518	2.122.580		1.800.000	-	2.122.580	-	322.580	-

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao năm 2021	Dự toán huyện giao năm 2021	Dự toán năm 2021 (Huyện giao)			Thực hiện năm 2021	Chia ra			XÁC ĐỊNH VƯỢT THU						
				TW, tỉnh	NS huyện	NS xã		NS TW, tỉnh	NS huyện	NS xã	DỰ TOÁN		THỰC THU		VƯỢT THU		
											NS huyện	NS xã	NS huyện	NS xã	NS huyện	NS xã	
-	Thu hồi các khoản chi năm trước					649.840	37.338	612.502				-	-	612.502	-	612.502	-
-	Thu thanh lý tài sản					36.093		36.093				-	-	36.093	-	36.093	-
-	Thu tiền bảo vệ và PT đất trồng lúa					760.793	760.793					-	-	-	-	-	-
-	Thu các khoản khác (do cơ quan Thuế thực hiện)					1.700	1.700					-	-	-	-	-	-
10	Các khoản thu tại xã	1.000.000	1.026.000	-	-	1.026.000	2.476.927	-	-	2.476.927	-	487.000	-	1.394.749	-	907.749	
-	Thu HLCS, đất CI 5%	1.000.000	539.000			539.000	1.082.179			1.082.179	-		-		-		
-	Thu khác		487.000			487.000	1.394.749	-	-	1.394.749	-	487.000	-	1.394.749	-	907.749	
+	Thu phạt						1.118.796			1.118.796	-	-	-	1.118.796	-	1.118.796	
+	Thu thanh lý TSCĐ						9.481			9.481	-	-	-	9.481	-	9.481	
+	Thu hồi khoản chi năm trước						146.991			146.991	-	-	-	146.991	-	146.991	
+	Thu các khoản khác						119.480			119.480	-	-	-	119.480	-	119.480	
11	Thu nhân dân đóng góp						4.292.804			2.276.709	2.016.095	-	-				

UBND HUYỆN YÊN THẾ

Mẫu số 07

## QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO NGUỒN VỐN NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Đồng

SỐ	TÊN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	Mã CTMTQG	LOẠI, KHOẢN QUYẾT TOÁN	NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			KẾ HOẠCH NĂM 2021			QUYẾT TOÁN NĂM 2021				Ghi chú Chuyển nguồn sang 2022	
				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				
					VỐN ĐTPT	VỐN SN		VỐN ĐTPT	VỐN SN		VỐN ĐTPT		VỐN SN		
											HUYỆN	XÃ	HUYỆN		XÃ
	TỔNG SỐ	00000		535.000.000	530.000.000	5.000.000	5.120.000.000	3.500.000.000	1.620.000.000	5.598.000.000	-	3.980.000.000	100.000.000	1.518.000.000	57.000.000
A	KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG	00000		300.000.000	300.000.000	-	1.620.000.000	-	1.620.000.000	1.863.000.000	-	250.000.000	100.000.000	1.513.000.000	57.000.000
I	Các chương trình mục tiêu quốc gia	00000		300.000.000	300.000.000	-	1.620.000.000	-	1.620.000.000	1.863.000.000	-	250.000.000	100.000.000	1.513.000.000	57.000.000
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	00010		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chương trình 30a	00022													
1.2	Chương trình 135	00023													
1.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	00023		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3.1	Hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo	00023													
1.3.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	00023													
1.5	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế & nhân rộng mô hình giảm nghèo trên ĐB các xã ngoài CT 30a & CT 135	00024													
1.6	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	00025													
1.7	ĐA nâng cao năng lực & giám sát, đánh giá TH chương trình	00026		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6.1	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác giảm nghèo	00026													
1.6.2	Hoạt động quản lý, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình	00026													
1.6.3	Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo	00000													
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	00390		300.000.000	300.000.000	-	1.620.000.000	-	1.620.000.000	1.863.000.000	-	250.000.000	100.000.000	1.513.000.000	57.000.000
2.1	Vốn đầu tư phát triển	00000		300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	250.000.000	-	250.000.000	-	-	50.000.000
2.1.1	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	00392								-					
2.1.2	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội	00393		300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	250.000.000	-	250.000.000	-	-	50.000.000

SỐ	TÊN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	Mã CTMTQG	KHOẢN QUYẾT TOÁN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				Chuyển nguồn sang 2022
					VỐN ĐTPT	VỐN SN		VỐN ĐTPT	VỐN SN		VỐN ĐTPT		VỐN SN		
											HUYỆN	XÃ	HUYỆN	XÃ	
-	Nhà văn hóa bán Quỳnh Lâu	00393		250.000.000	250.000.000		-		250.000.000		250.000.000				
-	Xây dựng điểm thu gom rác thải Mô Trang	00393		50.000.000	50.000.000		-		-		-			50.000.000	
<b>2.1.3</b>	<b>Các nội dung về đào tạo nghề LDNT, bồi dưỡng cán bộ HTX,...</b>	<b>00394</b>							-					-	
<b>2.2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>			-			<b>1.620.000.000</b>	-	<b>1.620.000.000</b>	<b>1.613.000.000</b>	-	-	<b>100.000.000</b>	<b>1.513.000.000</b>	<b>7.000.000</b>
2.2.1	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp	00402		-			90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-	-	-	90.000.000	-
-	An Thượng	00402	261				30.000.000		30.000.000	30.000.000				30.000.000	
-	Hương Vỹ	00402	261				30.000.000		30.000.000	30.000.000				30.000.000	
-	Đồng Tâm	00402	261				30.000.000		30.000.000	30.000.000				30.000.000	
2.2.2	Duy tu báo đường	00393		-			1.000.000.000	-	1.000.000.000	993.000.000	-	-	-	993.000.000	7.000.000
-	Xã Hồng Kỳ: Nhà văn hóa thôn Trại Hồng Nam, Trại Nhì, Trại sáu	00393					300.000.000		300.000.000	300.000.000				300.000.000	-
-	Xã Xuân Lương: Nhà văn hóa bán Cầu Nhân; Nam Cầu.	00393					120.000.000		120.000.000	120.000.000				120.000.000	-
-	Xã Tân Hiệp: Nhà văn hóa thôn Luộc Giới.	00393					60.000.000		60.000.000	60.000.000				60.000.000	-
-	Xã Tam Hiệp: Trạm y tế xã	00393	139				220.000.000		220.000.000	213.000.000				213.000.000	7.000.000
-	Xã Đông Kỳ: Nhà văn hóa thôn Đồng Lân, Giếng Chánh.	00393					150.000.000		150.000.000	150.000.000				150.000.000	-
-	Xã Đồng Tâm: Trạm y tế xã	00393	139				150.000.000		150.000.000	150.000.000				150.000.000	-
2.2.3	Các nội dung về đào tạo nghề LDNT, bồi dưỡng cán bộ HTX,...	00390													
2.2.4	Quản lý chương trình	00405					50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-	-	50.000.000	-	-
-	Phòng NN&PTNT	00405	281				50.000.000		50.000.000	50.000.000			50.000.000		-
2.2.5	Ngành nghề nông thôn (Kinh phí nâng cao chất lượng thực hiện chu trình, chương trình môi xã 1 sản phẩm (OCOP)	00395					50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-	-	50.000.000	-	-
-	Phòng NN&PTNT	00395	281				50.000.000		50.000.000	50.000.000			50.000.000		-
2.2.6	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	00000					-	-	-	-	-	-	-	-	-

SỐ	TÊN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	Mã CTMTQG	KHOẢN QUYẾT TOÁN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				Chuyển nguồn sang 2022
					VỐN ĐTPT	VỐN SN		VỐN ĐTPT	VỐN SN		VỐN ĐTPT		VỐN SN		
											HUYỆN	XÃ	HUYỆN	XÃ	
-	Phân bổ vốn phát triển sản xuất liên kết chuỗi giá trị; xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem, nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc 2020	00395													
2.2.7	Hoàn thiện hệ thống trung tâm văn hóa-thể thao-, nhà văn hóa-khu thể thao thôn, bản	00000		-			430.000.000	-	430.000.000	430.000.000	-	-	-	430.000.000	-
-	Xã Hồng Kỳ	00393	161				250.000.000		250.000.000	250.000.000				250.000.000	-
-	Xã Hương Vỹ	00393	161				30.000.000		30.000.000	30.000.000				30.000.000	-
-	Xã Đồng Tâm	00393	161				150.000.000		150.000.000	150.000.000				150.000.000	-
<b>II</b>	<b>Chương trình mục tiêu</b>	00000		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>1</b>	<b>Chương trình mục phòng chống tội phạm và ma túy</b>	<b>00669</b>	<b>41</b>				-		-	-			-	-	-
<b>2</b>	<b>Chương trình MTQG Y tế - Dân số (kính phí hoạt động dân số - KHH GD dự án Dân số và PT</b>	<b>00729</b>								-					-
<b>B</b>	<b>KINH PHÍ ĐỊA PHƯƠNG</b>	00000		235.000.000	230.000.000	5.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.735.000.000	-	3.730.000.000	-	5.000.000	-
<b>I</b>	<b>KINH PHÍ NGÂN SÁCH TỈNH</b>	00393		230.000.000	230.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.730.000.000	-	3.730.000.000	-	-	-
<b>1</b>	<b>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020</b>	00390		230.000.000	230.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.730.000.000	-	3.730.000.000	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	00393		230.000.000	230.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.730.000.000	-	3.730.000.000	-	-	-
<b>1.1.1</b>	<b>Quy hoạch xây dựng nông thôn mới</b>	<b>00392</b>								-					-
<b>1.1.2</b>	<b>Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội</b>	<b>00393</b>		150.000.000	150.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.650.000.000	-	3.650.000.000	-	-	-
-	Nhà văn hóa bản Quỳnh Lâu	00393		150.000.000	150.000.000					150.000.000		150.000.000			
-	Xây mới khu trung tâm thể thao xã	00393					620.000.000	620.000.000		620.000.000		620.000.000			
-	Xây mới nhà văn hóa thôn Trại Nhất	00393					200.000.000	200.000.000		200.000.000		200.000.000			
-	Xây mới NVH bản Láng Ba	00393					200.000.000	200.000.000		200.000.000		200.000.000			
-	Xây mới NVH thôn Trại Hồng	00393					200.000.000	200.000.000		200.000.000		200.000.000			
-	Xây mới NVH thôn Đồng Nghĩa	00393					200.000.000	200.000.000		200.000.000		200.000.000			
-	Khu trung tâm thể thao bản Cầu Tư	00393					100.000.000	100.000.000		100.000.000		100.000.000			
-	Khu trung tâm thể thao bản Láng Ba	00393					100.000.000	100.000.000		100.000.000		100.000.000			
-	Khu trung tâm thể thao bản Đền Hồng	00393					100.000.000	100.000.000		100.000.000		100.000.000			
-	Khu trung tâm thể thao thôn Trại Hồng	00393					100.000.000	100.000.000		100.000.000		100.000.000			

SỐ	TÊN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	Mã CTMTQG	KHOẢN QUYẾT TOÁN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				Chuyển nguồn sang 2022
					VỐN ĐTPT	VỐN SN		VỐN ĐTPT	VỐN SN		VỐN ĐTPT		VỐN SN		
											HUYỆN	XÃ	HUYỆN	XÃ	
-	Khu trung tâm thể thao thôn Trại Sáu	00393					100.000.000	100.000.000		100.000.000		100.000.000			
-	Khu trung tâm thể thao thôn Trại Hồng Nam	00393					100.000.000	100.000.000		100.000.000		100.000.000			
-	Khu trung tâm thể thao thôn Đền Giếng	00393					100.000.000	100.000.000		100.000.000		100.000.000			
-	Khu trung tâm thể thao thôn Đồng Nghĩa	00393					100.000.000	100.000.000		100.000.000		100.000.000			
-	Khu trung tâm thể thao bán Trại Nhi	00393					100.000.000	100.000.000		100.000.000		100.000.000			
-	Xây dựng nghĩa trang ND Làng Ba - Cầu Tư	00393					30.000.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000			
-	Xây dựng nghĩa trang ND Trại Hồng	00393					20.000.000	20.000.000		20.000.000		20.000.000			
-	Xây dựng nghĩa trang ND Trại Sáu	00393					20.000.000	20.000.000		20.000.000		20.000.000			
-	Xây dựng nghĩa trang ND Đồng Nghĩa	00393					30.000.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000			
-	Xây dựng nghĩa trang ND Đền Hồng - Trại Nhi	00393					40.000.000	40.000.000		40.000.000		40.000.000			
-	Xây dựng nghĩa trang ND Trại Nhi- Đền Hồng	00393					40.000.000	40.000.000		40.000.000		40.000.000			
	7893235 - CT, NC khu thể thao, nhà văn hóa thôn Đẻ Thám xã Đồng Tâm	00393					300.000.000	300.000.000		300.000.000		300.000.000			
	7898148 - Xây mới khu thể thao thôn Tân Kỳ xã Đồng Tâm	00393					396.000.000	396.000.000		396.000.000		396.000.000			
	7898255 - Nhà văn hóa thôn Tân Hồng xã Đồng Tâm	00393					95.036.000	95.036.000		95.036.000		95.036.000			
	7898257 - CT, xây tường bao, NC khuôn viên nhà văn hóa thôn Hồng Lạc xã Đồng Tâm	00393					100.950.000	100.950.000		100.950.000		100.950.000			
	7898314 - CT, NC khu thể thao nhà văn hóa thôn Tân Sỏi xã Đồng Tâm	00393					108.014.000	108.014.000		108.014.000		108.014.000			
1.1.3	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội (Thưởng xã về đích NTM 200tr/xã)	00000				80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	-	80.000.000	-	-	
-	Xã An Thượng	00393				80.000.000	80.000.000			80.000.000		80.000.000		-	
1.1.4	Các nội dung về đào tạo nghề LDNT, bồi dưỡng cán bộ HTX,	00394												-	
1.2	Vốn sự nghiệp	00000												-	
1.2.1	Thôn nông thôn mới kiểu mẫu	00000												-	

SỐ	TÊN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	Mã CTMTQG	KHOẢN QUYẾT TOÁN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				Chuyển nguồn sang 2022
					VỐN ĐTPT	VỐN SN		VỐN ĐTPT	VỐN SN		VỐN ĐTPT		VỐN SN		
											HUYỆN	XÃ	HUYỆN	XÃ	
II	KINH PHÍ NGÂN SÁCH HUYỆN	00000		5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000	-
1	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	00390		5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000	-
1.1	Vốn đầu tư phát triển	00000		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	00392								-					
1.1.2	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội	00393		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.3	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội (Thưởng xã về đích NTM 500tr/xã)	00000													
1.1.4	Các nội dung về đào tạo nghề LDNT, bồi dưỡng cán bộ HTX,...	00394					-			-					-
1.2	Vốn sự nghiệp	00000		5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000	-
1.2.1	Thôn nông thôn mới kiểu mẫu	00000		5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000	-
-	Thường ban Gia Bình, xã Đồng Hưu đạt chuẩn nông thôn mới	00393	161	5.000.000		5.000.000				5.000.000				5.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN THẾ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THƯỜNG XUYÊN, CTMT CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Chương	Quyết toán	SN kinh tế, môi trường	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	SN y tế	Văn hóa - TDTT, PTTT	CNTT	QLHC (bao gồm cả chi khác)	Đảm bảo xã hội	CTMT	AN, QP
<b>I</b>	<b>Chi các đơn vị dự toán NS huyện</b>		<b>91.946.734.893</b>	<b>9.972.641.000</b>	<b>11.350.361.143</b>	-	-	<b>77.004.000</b>	<b>490.184.900</b>	<b>38.656.876.500</b>	<b>31.299.667.350</b>	<b>100.000.000</b>	-
1	Văn phòng HĐND&UBND	605	10.876.081.100						490.184.900	10.385.896.200			
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	612	4.415.914.000	3.484.779.000						831.135.000		100.000.000	
3	Phòng Tư pháp	614	536.371.000							536.371.000			
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	6.014.626.000							969.144.000	5.045.482.000		
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	620	6.411.867.500	5.061.143.000						1.350.724.500			
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	622	11.808.590.143		10.435.861.143					1.372.729.000			
7	Phòng Y tế	623	469.236.500							469.236.500			
8	Phòng LĐTBXH	624	27.478.810.350							1.224.625.000	26.254.185.350		
9	Phòng Văn hóa - Thông tin	625	783.353.200					77.004.000		706.349.200			
10	Phòng Tài nguyên và MT	626	2.235.742.300	1.426.719.000						809.023.300			
11	Phòng Nội vụ	635	4.525.157.200		914.500.000					3.610.657.200			
12	Thanh tra	637	1.181.791.400							1.181.791.400			
13	Phòng Dân tộc	683	460.972.000							460.972.000			
14	Văn phòng Huyện ủy	709	10.017.091.400							10.017.091.400			
15	Mặt trận	710	797.489.000							797.489.000			
16	Huyện đoàn	711	684.459.900							684.459.900			
17	Phụ nữ	712	792.967.000							792.967.000			
18	Nông dân	713	917.850.000							917.850.000			
19	Hội cựu chiến binh	714	564.901.900							564.901.900			
20	Hội Chữ thập đỏ	717	256.310.000							256.310.000			
21	Ban đại diện hội người cao tuổi	718	300.737.000							300.737.000			
22	Hội người mù	719	226.754.000							226.754.000			
23	Hội Đông y	720	62.082.000							62.082.000			
24	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	721	15.000.000							15.000.000			
25	Hội Hữu nghị Việt Lào	721	15.000.000							15.000.000			
26	Hội TNXP	722	97.580.000							97.580.000			
27	Hội Chiến sỹ CM bị địch bắt tù đ	618											
28	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, trẻ mồ côi	723	-										
29	Hội Khuyến học	724	-										
<b>II</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp</b>		<b>17.070.731.255</b>	<b>5.685.612.300</b>	-	<b>1.493.776.400</b>	-	<b>4.231.727.880</b>	-	<b>5.659.614.675</b>	-	-	-
1	Trung tâm Dịch vụ - KTNN	612	4.490.673.000	4.490.673.000									
2	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	625	4.231.727.880					4.231.727.880					
3	Trung tâm PTQD, QLTTGTXD, MT	799	1.194.939.300	1.194.939.300									



STT	Đơn vị	Chương	Quyết toán	SN kinh tế, môi trường	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	SN y tế	Văn hóa - TDTT, PTTT	CNTT	QLHC (bao gồm cả chi khác)	Đảm bảo xã hội	CTMT	AN, QP
4	Trung tâm Chính trị	799	1.493.776.400			1.493.776.400							
5	Ban QLDA đầu tư xây dựng	799	5.659.614.675							5.659.614.675			
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</b>		<b>250.588.563.670</b>	<b>-</b>	<b>250.588.563.670</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	MN Xuân Lương	622	4.082.166.200		4.082.166.200								
2	MN Canh Nậu	622	4.416.672.000		4.416.672.000								
3	MN Tam Tiến	622	4.079.137.000		4.079.137.000								
4	MN Đồng Vương	622	5.055.964.000		5.055.964.000								
5	MN Đồng Tiến	622	3.756.874.000		3.756.874.000								
6	MN Tam Hiệp	622	2.444.993.000		2.444.993.000								
7	MN TT Cầu Gò	622	3.618.744.400		3.618.744.400								
8	MN Phồn Xương	622	2.283.240.000		2.283.240.000								
9	MN Tân Hiệp	622	2.404.628.000		2.404.628.000								
10	MN An Thượng	622	3.535.164.000		3.535.164.000								
11	MN Tiến Thắng	622	3.899.010.000		3.899.010.000								
12	MN Đồng Lạc	622	2.982.636.000		2.982.636.000								
13	MN Tân Sỏi	622	2.811.339.000		2.811.339.000								
14	MN Bồ Hạ	622	2.956.774.000		2.956.774.000								
15	MN TT Bồ Hạ	622	3.445.979.000		3.445.979.000								
16	MN Đồng Kỳ	622	3.071.219.000		3.071.219.000								
17	MN Hồng Kỳ	622	3.014.618.000		3.014.618.000								
18	MN Hương Vỹ	622	2.850.479.000		2.850.479.000								
19	MN Đông Sơn	622	4.127.474.000		4.127.474.000								
20	MN Đồng Hưu	622	4.342.298.000		4.342.298.000								
21	MN Đồng Tâm	622	2.544.987.000		2.544.987.000								
22	Tiểu học Xuân Lương	622	5.292.795.100		5.292.795.100								
23	Tiểu học Canh Nậu	622	5.143.882.000		5.143.882.000								
24	Tiểu học Tam Tiến	622	6.234.654.000		6.234.654.000								
25	Tiểu học Đồng Vương	622	6.512.924.000		6.512.924.000								
26	Tiểu học Đồng Tiến	622	5.477.740.800		5.477.740.800								
27	Tiểu học Tam Hiệp	622	4.328.890.000		4.328.890.000								
28	Tiểu học TT Phồn Xương	622	8.665.971.000		8.665.971.000								
29	Tiểu học An Thượng	622	4.067.934.100		4.067.934.100								
30	Tiểu học Tiến Thắng	622	4.812.502.000		4.812.502.000								
31	Tiểu học Đồng Lạc	622	3.102.892.000		3.102.892.000								
32	Tiểu học Tân Sỏi	622	4.211.466.000		4.211.466.000								
33	Tiểu học TT Bồ Hạ	622	8.398.934.000		8.398.934.000								
34	Tiểu học Đồng Kỳ	622	4.758.685.000		4.758.685.000								
35	Tiểu học Hồng Kỳ	622	4.442.487.000		4.442.487.000								
36	Tiểu học Hương Vỹ	622	4.943.860.000		4.943.860.000								
37	Tiểu học Đông Sơn	622	4.995.370.000		4.995.370.000								
38	Tiểu học Đồng Hưu	622	5.189.140.000		5.189.140.000								
39	THCS Xuân Lương	622	3.918.997.000		3.918.997.000								

STT	Đơn vị	Chương	Quyết toán	SN kinh tế, môi trường	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	SN y tế	Văn hóa - TDTT, PTTT	CNTT	QLHC (bao gồm cả chi khác)	Đảm bảo xã hội	CTMT	AN, QP
40	THCS Canh Nậu	622	4.955.247.000		4.955.247.000								
41	THCS Tam Tiến	622	4.040.496.470		4.040.496.470								
42	THCS Đồng Vương	622	4.599.740.000		4.599.740.000								
43	THCS Đồng Tiến	622	3.836.357.000		3.836.357.000								
44	THCS Tam Hiệp	622	2.898.416.000		2.898.416.000								
45	THCS Hoàng Hoa Thám	622	8.075.734.700		8.075.734.700								
46	TH&THCS Tân Hiệp	622	6.547.402.000		6.547.402.000								
47	THCS An Thượng	622	2.861.337.000		2.861.337.000								
48	THCS Tiên Thắng	622	3.060.209.000		3.060.209.000								
49	THCS Đồng Lạc	622	2.832.735.000		2.832.735.000								
50	THCS Tân Sỏi	622	3.186.630.000		3.186.630.000								
51	THCS TT Bồ Hạ	622	6.299.010.000		6.299.010.000								
52	THCS Đồng Kỳ	622	3.329.142.000		3.329.142.000								
53	THCS Hồng Kỳ	622	3.159.929.600		3.159.929.600								
54	THCS Hương Vỹ	622	3.204.794.000		3.204.794.000								
55	THCS Đông Sơn	622	3.917.547.000		3.917.547.000								
56	THCS Đồng Huru	622	4.017.552.000		4.017.552.000								
57	TH&THCS Đồng Tâm	622	4.392.439.300		4.392.439.300								
58	PTDT nội trú	622	9.150.326.000		9.150.326.000								
<b>IV</b>	<b>Hỗ trợ khác</b>		<b>31.131.442.192</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.120.851.992</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>187.200.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.823.390.200</b>
1	Ban CHQS	799	17.082.235.200										17.082.235.200
2	Công an huyện	799	3.741.155.000										3.741.155.000
1	Chi cục THA	760	20.000.000							20.000.000			
2	Ngân hàng CSXH huyện	760	-										
3	Viên Kiểm sát nhân dân	760	-										
4	Tòa án ND	760	30.000.000							30.000.000			
5	Kho bạc NN	760	20.000.000							20.000.000			
6	Chi cục Thống kê	760	10.000.000							10.000.000			
7	TT Y tế huyện	760	10.120.851.992				10.120.851.992						
8	Trường THPT Mộ Trạch	760	6.000.000							6.000.000			
9	Trường THPT Yên Thế	760	87.400.000							87.400.000			
10	Trường THPT Bồ Hạ	760	-										
11	Liên đoàn LD huyện	760	13.800.000							13.800.000			
<b>V</b>	<b>Xã, thị trấn</b>		<b>1.171.527.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>398.039.000</b>	<b>773.488.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đồng Vương	760	98.145.000							30.000.000	68.145.000		
2	Đông Sơn	760	61.380.000								61.380.000		
3	Hồng Kỳ	760	41.020.000							10.000.000	31.020.000		

STT	Đơn vị	Chương	Quyết toán	SN kinh tế, môi trường	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	SN y tế	Văn hóa - TDTT, PTTH	CNTT	QLHC (bao gồm cả chi khác)	Đảm bảo xã hội	CTMT	AN, QP
4	Đồng Tâm	760	24.620.000							20.000.000	4.620.000		
5	Đồng Tiến	760	109.565.000							50.000.000	59.565.000		
6	Canh Nậu	760	89.898.000							30.000.000	59.898.000		
7	Tân Hiệp	760	93.140.000							50.000.000	43.140.000		
8	Đồng Hưu	760	46.200.000								46.200.000		
9	Tam Hiệp	760	29.700.000								29.700.000		
10	Hương Vĩ	760	53.925.000							30.000.000	23.925.000		
11	TT Phồn Xương	760	76.979.000							38.039.000	38.940.000		
12	Đồng Kỳ	760	38.830.000								38.830.000		
13	Xuân Lương	760	34.155.000								34.155.000		
14	Đồng Lạc	760	84.210.000							50.000.000	34.210.000		
15	Tân Sỏi	760	23.760.000								23.760.000		
16	An Thượng	760	15.950.000								15.950.000		
17	Tam Tiến	760	117.520.000							70.000.000	47.520.000		
18	Tiến Thắng	760	58.410.000								58.410.000		
19	TT Bồ Hạ	760	74.120.000							20.000.000	54.120.000		
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>391.908.999.010</b>	<b>15.658.253.300</b>	<b>261.938.924.813</b>	<b>1.493.776.400</b>	<b>10.120.851.992</b>	<b>4.308.731.880</b>	<b>490.184.900</b>	<b>44.901.730.175</b>	<b>32.073.155.350</b>	<b>100.000.000</b>	<b>20.823.390.200</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN THẾ**

**BÁO CÁO CHI TIẾT CHI CHUYÊN NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 11 /7/2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Số tiền
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>165.102.141.727</b>
<b>A</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU THEO QUY ĐỊNH</b>		<b>40.503.370.000</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh</b>		<b>35.586.860.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi XD CB (KH năm 2021 cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022)</b>		<b>29.867.057.000</b>
-	Xây dựng đường nội tỉnh lộ 294 đi đường tỉnh 292 huyện Yên Thế (7938735)	Ban QLDA ĐTXD huyện	29.867.057.000
<b>2</b>	<b>Số dư tạm ứng chi đầu tư chưa thu hồi</b>		<b>5.719.803.000</b>
-	Cải tạo, nâng cấp đường vòng tránh UBND huyện (đoạn Công UBND huyện đi Tòa)	Ban QLDA ĐTXD huyện	793.446.000
-	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Canh Nậu (đoạn từ QL 17 đi cây xăng huyện Yên Thế)	Ban QLDA ĐTXD huyện	4.862.357.000
-	Cải tạo sửa chữa phòng họp HĐND&UBND huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	64.000.000
<b>II</b>	<b>Nguồn ngân sách huyện</b>		<b>4.916.510.000</b>
<b>1</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất năm 2021</b>		<b>4.916.510.000</b>
<b>1.1</b>	<b>Số dư tạm ứng chi đầu tư chưa thu hồi</b>		<b>4.916.510.000</b>
-	Khu dân cư thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ	Ban QLDA ĐTXD huyện	885.972.000
-	Xây dựng 10 phòng trường THCS Đông Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện	456.370.000
-	Xây dựng 12 phòng học trường THCS Đồng Hưu	Ban QLDA ĐTXD huyện	3.046.807.000
-	Đầu tư mở rộng trường trường mầm non Tam Tiến huyện Yên Thế (khu chính)	Ban QLDA ĐTXD huyện	527.361.000
<b>B</b>	<b>NGUỒN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP VÀ CÁC KHOẢN TÍNH THEO TIỀN LƯƠNG CƠ SỞ, BẢO TRỢ XÃ HỘI</b>		<b>29.745.723.618</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cao và các khoản tính theo lương cơ sở</b>		<b>28.567.935.418</b>
1	Cải cách tiền lương 2020 chuyển sang		3.870.279.018
2	70% nguồn vượt thu ngân sách năm 2021 để thực hiện cải cách tiền lương		8.393.000.000
3	Tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL		16.304.656.400
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên đầu năm 2021 (gồm: tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách huyện 7.829.000.000 đồng; tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách xã 1.305.000.000 đồng)		9.134.180.000
-	70% kết dư năm 2020		103.413.934
-	Tiết kiệm chi bù đắp kết dư 2018		7.067.062.466
<b>II</b>	<b>Bảo trợ xã hội</b>		<b>1.177.788.200</b>
1	Kinh phí bảo trợ theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	Phòng Lao động -TB&XH	843.222.700
-	Ngân sách tỉnh		358.008.000
-	Ngân sách huyện đảm bảo		485.214.700
2	Đảm bảo xã hội chi theo định mức	Phòng Lao động -TB&XH	334.565.500
<b>C</b>	<b>KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP VÀ CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH VÀ THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ; CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI ĐÃ XÁC ĐỊNH CỤ THỂ NHIỆM VỤ CHI</b>		<b>537.793.030</b>
1	Kinh phí giao tự chủ SNGD (nguồn 13)	Trường THCS Đồng Hưu	431.000
2	Kinh phí giao tự chủ SNGD (nguồn 13)	Trường tiểu học Đồng Tiến	12.100.000
3	Kinh phí giao tự chủ SNGD (nguồn 13)	Trường tiểu học An Thượng	759.900
4	Kinh phí giao tự chủ SNGD (nguồn 13)	Trường THCS Đông Vương	120.363.000
5	Kinh phí giao tự chủ SNGD (nguồn 13)	Trường tiểu học Tiến Thắng	49.540.000
6	Kinh phí giao tự chủ SNGD (nguồn 13)	Trường THCS Tam Tiến	127.622.730
7	Kinh phí giao tự chủ SNGD (nguồn 13)	Trường MN Canh Nậu	59.600.000
8	Kinh phí giao tự chủ SNGD (nguồn 13)	Trường MN Xuân Lương	73.300.000
9	Kinh phí giao tự chủ SNGD (nguồn 13)	Trường MN Đồng Vương	44.700.000
10	Kinh phí giao tự chủ SNGD (nguồn 13)	Trường MN thị trấn Cầu Gò	37.299.600
11	Kinh phí giao tự chủ (nguồn 13)	Trung tâm Chính trị	22.600
12	Kinh phí giao tự chủ (nguồn 13)	Văn phòng HĐND&UBND huyện	609.500
13	Kinh phí giao tự chủ (nguồn 13)	Phòng GD&ĐT	1.000
14	Kinh phí giao tự chủ (nguồn 13)	Phòng Y tế	11.131.500
15	Kinh phí giao tự chủ (nguồn 13)	Hội Nông dân	1.100
16	Kinh phí giao tự chủ (nguồn 13)	Hội cựu chiến binh	311.100
<b>D</b>	<b>CÁC KHOẢN DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN BỔ SUNG TỪ CẤP NGÂN SÁCH SAU NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM THỰC HIỆN DỰ TOÁN, KHÔNG BAO GỒM CÁC KHOẢN BỔ SUNG DO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN ĐÃ GIAO CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TRỰC THUỘC</b>		<b>8.403.005.000</b>
1	Chế độ chính sách SNGD 398-15: Chi hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Trường tiểu học Tiến Thắng	55.350.000
2	Chế độ chính sách SNGD 398-15: Chi hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Trường MN thị trấn Cầu Gò	1.500.000
3	Kinh phí mua sắm bàn ghế học sinh, giáo viên	Trường THCS Đồng Hưu	96.600.000
4	Mua bàn ghế học sinh (50 bộ)	Trường Tiểu học Đồng Tiến	96.600.000
5	Lát sân trường	Trường Tiểu học Đồng Tiến	230.000.000
6	Mua sắm bàn ghế học sinh, giáo viên	Trường THCS Đồng Tiến	97.300.000

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Số tiền
7	Xây mới 07 phòng học, phòng chức năng; bếp ăn một chiều trường mầm non An	Ban Quản lý Dự án ĐTXD	168.418.000
8	Xây mới 4 phòng + chức năng trường tiểu học Tân Sỏi	Ban Quản lý Dự án ĐTXD	295.281.000
9	Trường tiểu học Đồng Lạc; HM: Lát lại sân cho học sinh; tường bao	Ban Quản lý Dự án ĐTXD	63.969.000
10	Sửa chữa trường tiểu học Hương Vỹ; HM: lát sân trường, sửa nhà lớp học 2 tầng 8	Ban Quản lý Dự án ĐTXD	43.778.000
11	Sửa chữa trường tiểu học thị trấn Phồn Xương; HM: Sửa chữa cửa lớp học (khu chính)	Ban Quản lý Dự án ĐTXD	2.003.000
12	Mua sắm bàn ghế học sinh, giáo viên	Trường THCS Tân Sỏi	96.950.000
13	Mua sắm bàn ghế học sinh, phòng họp hội đồng	Trường THCS Hồng Kỳ	96.000.000
14	Mua sắm bàn ghế học sinh	Trường THCS Đồng Kỳ	96.600.000
15	Tủ trung bày, bảng treo tư liệu, bàn ghế (phòng truyền thống); tủ sách thư viện	Trường THCS Đồng Lạc	45.000.000
16	Mua sắm bàn ghế học sinh	Trường Tiểu học An Thượng	95.100.000
17	Mua bàn ghế học sinh (60 bộ)	Trường THCS TT Bồ Hạ	96.600.000
18	Mua bàn ghế học sinh, giáo viên	Trường THCS Đông Sơn	94.500.000
19	Lát nền, thay cửa dây nhà chức năng	Trường THCS Hương Vỹ	95.676.000
20	Mua bàn ghế học sinh (60 bộ)	Trường THCS Đồng Vương	96.600.000
21	Lát sân trước cửa nhà vệ sinh học sinh + đầu hồi dây nhà lớp học 2 tầng	Trường THCS Đồng Vương	25.000.000
22	Mua bàn ghế học sinh (30 bộ); Bàn ghế phòng máy tính (30 bộ)	Trường THCS Tam Hiệp	94.800.000
23	Mua bàn ghế học sinh	Trường THCS Tiến Thắng	96.600.000
24	Kinh phí mua sắm bàn ghế học sinh	Trường THCS An Thượng	96.600.000
25	Bàn, ghế học sinh TH	Trường TH&THCS Tân Hiệp	48.300.000
26	Bàn, ghế học sinh THCS	Trường TH&THCS Tân Hiệp	48.300.000
27	Mua bàn ghế học sinh (40 bộ)	Trường Tiểu học Đồng Lạc	64.400.000
28	Bộ loa, âm ly, 02 mic không dây phòng họp hội đồng (01 bộ)	Trường Tiểu học Đồng Lạc	35.000.000
29	Thay hệ thống cửa phòng học, phòng chức năng	Trường Tiểu học TT Bồ Hạ	100.000.000
30	Mua sắm bàn ghế học sinh	Trường Tiểu học TT Bồ Hạ	94.500.000
31	Kinh phí mua sắm bàn ghế học sinh	Trường THCS Xuân Lương	64.400.000
32	Kinh phí mua sắm thiết bị phòng truyền thống	Trường THCS Xuân Lương	35.000.000
33	Lát nền phòng học, thay cửa nhà hiệu bộ	Trường THCS Xuân Lương	350.000.000
34	Mua bàn ghế học sinh	Trường THCS Canh Nậu	96.600.000
35	Mua bàn ghế học sinh, giáo viên	Trường Tiểu học Canh Nậu	94.500.000
36	Mua bàn ghế học sinh	Trường Tiểu học Tam Tiến	96.600.000
37	Mua bàn ghế học sinh	Trường Tiểu học Tam Hiệp	96.600.000
38	Mua sắm bàn ghế học sinh	Trường Tiểu học Tiến Thắng	96.600.000
39	Kinh phí mua sắm bàn ghế học sinh	Trường Tiểu học TT Phồn Xương	94.500.000
40	Kinh phí mua sắm bàn ghế học sinh	Trường Tiểu học Xuân Lương	96.600.000
41	Sửa chữa nhà vệ sinh khu chính	Trường Tiểu học Xuân Lương	30.000.000
42	Lát nền 8 lớp học + chức năng	Trường THCS Tam Tiến	200.000.000
43	Mua bàn ghế phòng hội đồng và bàn, ghế học sinh	Trường THCS Tam Tiến	99.740.000
44	Mua bàn ghế học sinh	Trường MN Canh Nậu	34.800.000
45	Lát nền 03 phòng học khu trung tâm	Trường MN Đồng Vương	60.000.000
46	Kinh phí mua sắm bàn ghế học sinh	Trường MN Tam Tiến	95.700.000
47	Mua tủ đựng chăn chiếu, tủ đựng đồ cá nhân cho học sinh	Trường MN Tam Hiệp	59.250.000
48	Kinh phí mua sắm bàn ghế	Trường MN TT Bồ Hạ	38.500.000
49	Sửa chữa phòng học, chức năng, lát nền (7 phòng) + Sơn lại tường các phòng học	Trường MN TT Bồ Hạ	9.358.000
50	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Đồng Tâm	Trường MN Đồng Tâm	9.032.000
51	kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Bồ Hạ (cũ) làm bệnh viện dã chiến điều trị bệnh nhân F0 Covid-19 (131-15)	Ban QLDA ĐTXD huyện	500.000.000
52	Bổ sung cho Ban QLDA ĐTXD huyện kinh phí sửa chữa áo cá Bác Hồ, tổ dân phố Gia Lâm, thị trấn Bồ Hạ (283-15)	Ban QLDA ĐTXD huyện	3.000.000.000
53	Dịch chuyển hệ thống đèn chiếu sáng QL17 thuộc địa phận thị trấn Phồn Xương (điểm đầu cống Cầu Gò - điểm cuối hết Công ty May Yên Thế)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	400.000.000
54	Kinh phí Cung cấp dịch vụ phần mềm họp trực tuyến cho các điểm cầu cấp xã, thị trấn năm 2020	Văn phòng HĐND&UBND huyện	77.900.000
<b>E</b>	<b>CÁC KHOẢN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI ĐƯỢC SỬ DỤNG THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 59 CỦA LUẬT NSNN ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHO PHÉP SỬ DỤNG VÀO NĂM SAU</b>		<b>85.912.250.079</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản tăng thu</b>		<b>48.264.423.567</b>
<b>1</b>	<b>Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021</b>		<b>45.796.221.430</b>
<b>1.1</b>	<b>Các dự án do huyện quản lý</b>		<b>25.019.221.430</b>
-	Xây dựng đường tránh thị trấn Mỏ Trạng (đoạn từ QL 17 bản Châm đi trung tâm xã Tam Tiến)	Ban QLDA ĐTXD huyện	5.000.000.000
-	Lắp dựng lan can bảo vệ, trang trí hồ sinh thái, hồ xối vật khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám; xây mương thoát nước sau hồ sinh thái; sau điện lực Yên Thế, thị trấn	Ban QLDA ĐTXD huyện	4.000.000.000
-	Nâng cấp mương tưới nước từ hồ Chín Suối đi Gia Bình; tuyến từ hồ Chín Suối đi cánh đồng Trại Mới thuộc thôn Trại Mới xã Đồng Hưu	Ban QLDA ĐTXD huyện	1.500.000.000
-	Nhà Hiệu bộ trường MN Đồng Tiến	Ban QLDA ĐTXD huyện	1.500.000.000
-	Nhà Hiệu bộ trường TH Tiến Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện	1.000.000.000
-	Quy hoạch vùng huyện Yên Thế	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.500.000.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tân Hiệp (Đoạn QL17 Công Xây - Ngã ba Đồng Tâm) 3km	Ban QLDA ĐTXD huyện	2.600.000.000
-	Cải tạo nâng cấp đường lên Đền Thượng xã Đông Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện	2.500.000.000
-	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Đồng Tâm - Hồng Kỳ (đoạn UBND xã Đồng Tâm đi xã Hồng Kỳ)	Ban QLDA ĐTXD huyện	5.123.000.000
-	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, huyện Yên Thế	Phòng Tài nguyên và MT	296.221.430

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Số tiền
<b>1.2</b>	<b>Hỗ trợ ngân sách xã thực hiện đầu tư</b>		<b>20.777.000.000</b>
*	<b>Hỗ trợ chi trả nợ XDCB</b>		
-	<b>Xã Đồng Kỳ</b>		
+	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND	UBND xã Đồng Kỳ	2.000.000.000
-	<b>Xã Đồng Vương</b>		
+	04 phòng học trường mầm non Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	500.000.000
-	<b>Xã Tam Tiến</b>		
+	Đường bê tông ra bãi Cam bản Mỏ Trạng	UBND xã Tam Tiến	56.000.000
+	Đường trục xã từ ngã tư Quỳnh Lâu đi Hồ Tre - Hồ Vàng	UBND xã Tam Tiến	121.000.000
*	<b>Các dự án khởi công mới năm 2022</b>		
-	<b>Thị trấn Phồn Xương</b>		
	Nhà văn hóa TDP Bà Ba	UBND thị trấn Phồn Xương	2.000.000.000
	Nhà văn hóa TDP Hoàng Hoa Thám	UBND thị trấn Phồn Xương	2.000.000.000
	Chinh trang vỉa hè đô thị	UBND thị trấn Phồn Xương	1.000.000.000
-	<b>Xã Đồng Tiến</b>		
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	500.000.000
	Ngâm ông Quỳnh bán Khe Ngọn và đường dẫn	UBND xã Đồng Tiến	700.000.000
-	<b>Xã Hồng Kỳ</b>		
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Hồng Kỳ	UBND xã Hồng Kỳ	500.000.000
-	<b>Xã Tiến Thắng</b>		
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã	UBND xã Tiến Thắng	500.000.000
-	<b>Xã Tam Tiến</b>		
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Tam Tiến	UBND xã Tam Tiến	500.000.000
	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tam Tiến - Tiến Thắng (đoạn Núi Bà xã Tam Tiến đi Hồ Luồng xã Tiến Thắng)	UBND xã Tam Tiến	800.000.000
-	<b>UBND thị trấn Bồ Hạ</b>		
	Sửa chữa nâng cấp Hội trường UBND thị trấn; Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND cũ	UBND TT Bồ Hạ	1.500.000.000
	Chinh trang Di tích LS Đình Bồ Hạ	UBND TT Bồ Hạ	800.000.000
	Chinh trang vỉa hè đô thị	UBND TT Bồ Hạ	1.000.000.000
-	<b>UBND xã Đồng Kỳ</b>		
	Xây dựng tuyến đường đường từ HL 268 qua Trụ sở công an - thôn Đồng Tâm	UBND xã Đồng Kỳ	900.000.000
	XD sân trụ sở Đảng ủy- HĐND- UBND	UBND xã Đồng Kỳ	500.000.000
-	<b>Xã Đồng Hưu</b>		
	Cải tạo, nâng cấp Cầu Pác Phai	UBND xã Đồng Hưu	<b>1.200.000.000</b>
-	<b>Xã Xuân Lương</b>		
	XD ngâm bán Xoan (bán Xoan đi gốc đa)	UBND xã Xuân Lương	700.000.000
	XD ngâm bán Mỏ đi ông Kiêm	UBND xã Xuân Lương	700.000.000
	XD ngâm bán Nam Cầu đi nghĩa địa	UBND xã Xuân Lương	500.000.000
-	<b>Xã Đông Sơn</b>		
	Đường vào trường TH và Mầm non khu đồi lính xã Đông Sơn	UBND xã Đông Sơn	1.000.000.000
	Đường vào trường TH và Mầm non khu đồi Hồng xã Đông Sơn	UBND xã Đông Sơn	300.000.000
-	<b>Xã Hương Vĩ</b>		
	Công, tường rào UBND xã	UBND xã Hương Vĩ	<b>500.000.000</b>
<b>2</b>	<b>30% tăng thu các khoản khác năm 2021 (không tính tăng thu tiền sử dụng đất)</b>		<b>2.468.202.137</b>
-	Cải tạo nhà 1 cửa cũ, xây mới phòng làm việc	UBND xã Canh Nậu	250.000.000
-	Sửa chữa doanh trại phục vụ xây dựng đơn vị điểm đơn vị vững mạnh toàn diện "Mẫu mực tiêu biểu năm 2022"	Ban CHQS huyện	200.000.000
-	Kè chống sạt lở khu căn cứ chiến đấu	Ban CHQS huyện	320.000.000
-	Kinh phí cải tạo màn hình LED công trào thị trấn Phồn Xương	UBND thị trấn Phồn Xương	350.000.000
-	Kinh phí phòng chống dịch		1.348.202.137
<b>II</b>	<b>Các khoản tiết kiệm chi</b>		<b>37.647.826.512</b>
<b>1</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>		<b>14.799.671.359</b>
<b>1.1</b>	<b>Năm trước chuyển sang</b>		<b>3.942.407.259</b>
-	Cấp GCN QSDĐ sau đo đạc; Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính các xã An Thượng, Tân Sỏi và thị trấn Bồ Hạ	Phòng TN&MT	56.369.000
-	Lập quy hoạch chi tiết dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp khu dân cư thôn Hoàng Long, xã Tân Hiệp (7933192)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	120.000.000
-	Cấp GCN QSDĐ sau đo đạc; Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính các xã An Thượng, Tân Sỏi và thị trấn Bồ Hạ	Phòng TN&MT	3.766.038.259
<b>1.2</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất năm 2021</b>		<b>10.857.264.100</b>
*	<b>Giải phóng mặt bằng, XD hạ tầng các xã, thị trấn để đấu giá QSD đất năm 2021</b>		<b>2.578.985.000</b>
-	Điểm dân cư thôn Công Châu xã Đồng Hưu	Trung tâm PTQĐ&QLTT	3.495.000
-	Xây dựng khu dân cư thôn Hối xã Phồn Xương	Ban QLDA ĐTXD huyện	59.075.000
-	Khu dân cư xã Xuân Lương (trụ sở UBND xã Xuân Lương cũ) (7929819)	Ban QLDA ĐTXD huyện	850.000.000
-	Đầu tư mở rộng trường trường mầm non Tam Tiến huyện Yên Thế (khu chính)	Ban QLDA ĐTXD huyện	72.639.000
-	Xây dựng 10 phòng trường THCS Đông Sơn (7916453)	Ban QLDA ĐTXD huyện	1.593.776.000
*	<b>Chi công tác quản lý đất đai</b>		<b>3.097.604.900</b>
-	Cấp GCN QSDĐ sau đo đạc; Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính các xã An Thượng, Tân Sỏi và thị trấn Bồ Hạ	Phòng Tài nguyên và MT	800.000.000
-	Lập Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu giai đoạn 2021 - 2030, huyện Yên Thế	Phòng Tài nguyên và MT	100.720.000
-	Đo đạc chỉnh lý, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN QSD đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại xã Tam Tiến	Phòng Tài nguyên và MT	1.825.874.000

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Số tiền
-	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, huyện Yên Thế	Phòng Tài nguyên và MT	371.010.900
*	<b>Chi phát triển KT-XH</b>		<b>5.180.674.200</b>
-	Khu dân cư trung tâm xã Xuân Lương, huyện Yên Thế (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD huyện	30.904.000
-	Khu liên hợp thể theo huyện Yên Thế (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD huyện	57.672.000
-	Khu liên hợp thể theo huyện Yên Thế (giai đoạn 3 xây dựng Sân vận động)	Ban QLDA ĐTXD huyện	296.778.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường vòng tránh UBND huyện (đoạn Công UBND huyện đi Tòa)	Ban QLDA ĐTXD huyện	1.959.527.000
-	Chỉnh trang vỉa hè thị trấn Bồ Hạ	Ban QLDA ĐTXD huyện	1.176.216.000
-	Cải tạo trụ sở làm việc UBND thị trấn Cầu Gò cũ làm Trụ sở Trung tâm VH-TT&TT huyện + Di chuyển trạm phát sóng	Ban QLDA ĐTXD huyện	1.000.000.000
-	Khu xử lý rác thải xã Xuân Lương	Ban QLDA ĐTXD huyện	562.618.000
-	Xây dựng nhà xử lý rác thải thị trấn Bồ Hạ	Ban QLDA ĐTXD huyện	96.959.200
<b>2</b>	<b>Tiết kiệm chi thường xuyên</b>		<b>22.848.155.153</b>
<b>2.1</b>	<b>Tiết kiệm chi sự nghiệp giáo dục</b>		<b>6.410.603.100</b>
<b>2.1.1</b>	<b>Bổ sung hỗ trợ xây dựng, sửa chữa, mua sắm tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia năm 2022</b>		<b>6.397.238.100</b>
<b>a)</b>	<b>Trả nợ đọng các dự án XDCB đã quyết toán, chuyển tiếp</b>		<b>3.647.238.100</b>
-	Đầu tư xây dựng phòng học trường mầm non, tiểu học huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện	2.000.000.000
-	Xây mới 07 phòng học, phòng chức năng; bếp ăn một chiều trường mầm non An	Ban QLDA ĐTXD huyện	200.000.000
-	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường THCS Hương Vỹ	Ban QLDA ĐTXD huyện	1.000.000.000
-	Mua sắm trang thiết bị các trường phục vụ trường chuẩn quốc gia năm 2022		447.238.100
+	Trường MN Đồng Lạc		137.500.000
	<i>Máy tính</i>	<i>Trường MN Đồng Lạc</i>	<i>137.500.000</i>
+	Trường THCS Hương Vỹ		309.738.100
	<i>Bảng từ các phòng chức năng</i>		<i>39.000.000</i>
	<i>Tivi các phòng chức năng</i>		<i>75.000.000</i>
	<i>Trang thiết bị phòng thư viện</i>	<i>Trường THCS Hương Vỹ</i>	<i>80.000.000</i>
	<i>Thiết bị phòng truyền thống (Hệ thống tủ trưng bày, mô hình...)</i>		<i>50.000.000</i>
	<i>Trang thiết bị phòng thiết bị đồ dùng và nhà đa năng</i>		<i>65.738.100</i>
<b>b)</b>	<b>Khởi công mới năm 2022</b>		<b>2.750.000.000</b>
-	Xây dựng 08 phòng học + phụ trợ trường mầm non Tam Tiến	Ban QLDA ĐTXD huyện	750.000.000
-	Xây dựng nhà hiệu bộ + phòng chức năng + sân, công, tường rào, mương thoát nước trường THCS Đồng Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện	1.000.000.000
-	Xây dựng 8 phòng học trường mầm non Đồng Lạc	Ban QLDA ĐTXD huyện	1.000.000.000
<b>2.1.2</b>	<b>Chi các chế độ chính sách SNGD</b>		<b>13.365.000</b>
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường Phổ thông ở xã, thôn ĐBK		13.365.000
<b>2.2</b>	<b>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại (Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại năm 2020 CN sang năm 2021 là 1.189.787.000 đồng; Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại 2021 là 1.150.970.303 đồng)</b>		<b>2.340.757.303</b>
-	Kinh phí sửa chữa áo cá Bác Hồ, tổ dân phố Gia Lâm, thị trấn Bồ Hạ	Ban QLDA ĐTXD huyện	2.000.000.000
-	Kinh phí vận hành xe phun nước rửa đường	Trung tâm Quỹ đất và QLTT GTXD, MT	340.757.303
<b>2.3</b>	<b>Tiết kiệm chi QLHC, Các sự nghiệp khác còn lại</b>		<b>4.054.021.750</b>
-	Kinh phí thực hiện KH chuyên đổi số trong các cơ quan nhà nước huyện Yên Thế năm 2022	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.000.000.000
-	Xây dựng 12 phòng học, chức năng trường tiểu học Canh Nậu (Kinh phí đối ứng hỗ trợ AGRIBANK)	Ban QLDA ĐTXD huyện	902.223.887
-	Kinh phí xây dựng quỹ hỗ trợ Nông dân	Hội Nông dân huyện	200.000.000
-	Kinh phí dự kiến nguồn tăng lương, tăng biên chế, hoạt động phát sinh năm 2022		800.000.000
-	Kinh phí phòng chống dịch		151.797.863
<b>2.4</b>	<b>Kinh phí hết nhiệm vụ chi chuyển nguồn nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>10.042.773.000</b>
2.4.1	Kinh phí chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Thu hoàn trả từ NS cấp xã 4702)		4.215.000
2.4.2	Kinh phí Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện		648.515.000
2.4.3	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		6.209.780.000
-	Kinh phí thực xây dựng các mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp thuộc Chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa bền vững; Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp		4.943.556.000
-	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 2020		1.051.049.000
-	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thôn Cà Ngo; trạm bơm thôn Đồi Hồng (Ban QLDA 283-12)		202.793.000
-	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa thôn Đền, xã Đồng Lạc (Ban QLDA 283-12)		11.714.000
-	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa Tân An, thôn Tân Mai, xã Tân Sỏi (Ban QLDA 283-12)		668.000
2.4.4	Chi các chế độ chính sách SNGD		3.180.263.000
-	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, HS, SV DTTS rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP		2.226.000
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo TTLT số 42/2013/TTLT		736.280.000
-	Chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non theo NĐ 105/2020/NĐ-CP		1.914.255.000
-	Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư Liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT		527.502.000